

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Hà Nội, tháng 9 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày tháng năm 2022

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
CÁC BẢNG SỐ LIỆU	iv
MỞ ĐẦU	1
Phần thứ nhất: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	4
1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên liên quan đến sử dụng đất	4
2. Các nguồn tài nguyên	8
2.1. Tài nguyên đất	8
2.2. Tài nguyên nước	12
2.3. Tài nguyên rừng	12
2.4. Tài nguyên khoáng sản	13
2.5. Tài nguyên nhân văn	13
3. Thực trạng môi trường	13
3.1. Hiện trạng môi trường đất và vấn đề thoái hóa đất	13
3.2. Môi trường các sông trên địa bàn thành phố	22
3.3. Môi trường nước tại các hồ	23
3.4. Môi trường không khí	24
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI	25
1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020	25
1.1. Tăng trưởng kinh tế	25
1.2. Phát triển các ngành kinh tế	27
1.2.1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	27
1.2.2. Ngành công nghiệp và xây dựng	32
1.2.3. Ngành thương mại - dịch vụ	33
1.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	36
1.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	38
1.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	39
2. Đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	44
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	47
Phần thứ 2: KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2016-2020	50
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	50

1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất.....	50
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	52
2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020.....	52
2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất.....	55
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2016-2020.....	58
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020.....	58
2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	62
3. Đánh giá chung.....	64
Phần thứ 3: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	67
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	67
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2025....	67
2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm.....	69
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	70
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng.....	70
1.1. Diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn thành phố.....	70
1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.....	72
1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	78
1.3.1. Đất nông nghiệp.....	78
1.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	82
1.3.3. Đất chưa sử dụng.....	99
2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	99
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	100
4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch.....	102
5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.....	103
III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	105
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	105
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	105
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	107
4. Các giải pháp khác.....	109
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	112

CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1: Chỉ số khô hạn (K) theo các tháng trong năm của thành phố Hà Nội	6
Bảng 2: Thống kê diện tích theo mức độ khô hạn	7
Bảng 3: Tài nguyên đất thành phố Hà Nội	9
Bảng 4: Thống kê diện tích theo phân cấp độ chua của đất	15
Bảng 5: Thống kê diện tích đất theo các chỉ tiêu hóa học	15
Bảng 6: Thống kê diện tích theo mức độ suy giảm độ chua đất tầng mặt	17
Bảng 7: Thống kê diện tích suy giảm độ phì so với kỳ trước	18
Bảng 8: Thống kê diện tích các mức thoái hóa theo loại đất	19
Bảng 9: So sánh các loại hình thoái hóa phân theo đơn vị hành chính	19
Bảng 10: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn TP Hà Nội (theo giá so sánh)	25
Bảng 11: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn TP Hà Nội (theo giá hiện hành)	26
Bảng 12: Tốc độ tăng tổng sản phẩm thời kỳ 2016-2020 (theo giá so sánh)	26
Bảng 13: Sản xuất một số loại cây hàng năm chính	28
Bảng 14: Sản xuất một số loại cây lâu năm chính	29
Bảng 15: Tình hình phát triển chăn nuôi	30
Bảng 16: Kết quả sản xuất lâm nghiệp	31
Bảng 17: Kết quả sản xuất thủy sản	32
Bảng 18: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp	32
Bảng 19: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	33
Bảng 20: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	34
Bảng 21: Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn Hà Nội	35
Bảng 22: Trị giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên địa bàn	36
Bảng 23: Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động	37
Bảng 24: Cơ sở vật chất trường học năm học 2020-2021	42
Bảng 25: Cơ sở vật chất ngành y tế	44
Bảng 26: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa và nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP8.5	46
Bảng 27: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Nội	54
Bảng 28: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020	57
Bảng 29: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020)	59
Bảng 30: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt	61
Bảng 31: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020)	63
Bảng 32: Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn thành phố Hà Nội	71
Bảng 33: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính	79
Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội	82
Bảng 35: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính	84
Bảng 36: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 TP Hà Nội	86
Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở hạ tầng đến năm 2025 thành phố Hà Nội	89
Bảng 38: Phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2025	99
Bảng 39: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính	100
Bảng 40: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025	101
Bảng 41: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo địa phương	102

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu và không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế-xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Thành phố Hà Nội có vị trí địa lý, kinh tế, chính trị quan trọng là thủ đô, trái tim của cả nước. Nghị quyết 15 NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15 tháng 12 năm 2000) đã xác định: Hà Nội "là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế". Thực hiện sự chỉ đạo của Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố đã thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách lớn về phát triển kinh tế của Trung ương trong giai đoạn vừa qua, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế; nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hà Nội đang xúc tiến triển khai công tác lập Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt tại quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó sẽ tích hợp các nội dung quy hoạch chuyên ngành, bao gồm cả Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Đồng thời UBND Thành phố cũng giao sở Tài nguyên và môi trường tổ chức triển khai, thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm khi được phê duyệt sẽ có ý nghĩa quan trọng, là căn cứ, định hướng để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Lập kế hoạch sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; đồng thời là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, hạn chế lãng phí đất đai, từng bước ngăn chặn huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái.

II. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các quận, huyện, thị xã trong kế hoạch 5 năm 2021-2025;

- Đề xuất việc phân bổ và khoanh định đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các quận, huyện, thị xã trong kỳ kế hoạch 2021-2025.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, điều hành, phù hợp với kế hoạch đề ra;

- Thông qua việc lập kế hoạch sử dụng đất để xây dựng hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng đất theo hướng đồng bộ và có hiệu quả.

III. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/11/2012;

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14);

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

- Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg, ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến 2030;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của bộ Tài nguyên và môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2675/UBND-ĐT, ngày 18/8/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-STNMT-KHTC ngày 31/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương dự toán nhiệm vụ Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

Phần thứ nhất:

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên liên quan đến sử dụng đất

1.1. Vị trí địa lý kinh tế

Thành phố Hà Nội nằm ở phía Tây Bắc của vùng Đồng bằng Sông Hồng, có vị trí địa lý từ 105°16'55" đến 106°01'14" kinh độ Đông và từ 20°34'01" đến 21°23'06" vĩ độ Bắc, địa giới hành chính giáp với các tỉnh như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Thái Nguyên.
- Phía Đông Bắc tiếp giáp tỉnh Bắc Giang.
- Phía Đông tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên.
- Phía Nam tiếp giáp tỉnh Hà Nam.
- Phía Tây Nam tiếp giáp tỉnh Hòa Bình.
- Phía Tây tiếp giáp tỉnh Phú Thọ.
- Phía Tây Bắc tiếp giáp tỉnh Vĩnh Phúc.

Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố năm 2020 là 3.359,84 km².

Hà Nội có vị trí địa lý, kinh tế, chính trị quan trọng, là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có ưu thế đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước. Nghị quyết 15 NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15 tháng 12 năm 2000) đã xác định: Hà Nội “là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế”.

Hà Nội có hệ thống giao thông đa dạng và phát triển như: đường bộ, sắt, thủy và hàng không kết nối với các tỉnh và thành phố của vùng đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh phía Bắc. Đó là những yếu tố gắn kết chặt chẽ Hà Nội với các trung tâm kinh tế trong cả nước và tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội phát triển mạnh giao lưu thương mại với nước ngoài, tiếp nhận kịp thời các thông tin, thành tựu khoa học và kỹ thuật của thế giới, khu vực và cùng hội nhập vào quá trình phát triển năng động của khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương.

1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Hà Nội có địa hình đa dạng, bao gồm: vùng núi cao, vùng đồi thấp và vùng đồng bằng thấp trũng; diện tích đồng bằng chiếm 3/4 diện tích tự nhiên của thành phố với độ cao tuyệt đối trung bình 1 - 2m; địa hình đồi núi chiếm 1/4 diện tích tự nhiên.

- Vùng núi cao có độ cao thay đổi từ 300m đến trên 1.000m, trong đó có đỉnh Ba Vì cao 1.281m và một số dãy núi đá vôi ở phía Nam (Chương Mỹ, Mỹ Đức); Phía Bắc Hà Nội có dãy Sóc Sơn với đỉnh cao nhất là Chân Chim có độ cao 462m. Các vùng núi này thường có độ dốc lớn, hay bị xói mòn, rửa trôi khi mùa mưa đến.

- Vùng đồi núi thấp: chủ yếu ở khu vực Hà Tây cũ với diện tích trên 53 nghìn ha, hầu hết có độ cao từ 30-300m. Địa hình vùng đồi thấp dốc thoải với độ dốc trung bình từ 8 - 20%, đây là vùng đất vàng nâu, vàng đỏ.

- Địa hình vùng đồng bằng: chiếm phần lớn diện tích của thành phố, bao gồm khu vực phía Đông của tỉnh Hà Tây cũ, hầu hết diện tích Hà Nội cũ (trừ khu vực vùng núi Sóc Sơn) và huyện Mê Linh. Địa hình chia thành hai dạng: vùng có độ cao 10-30m ở khu vực Ba Vì có độ dốc <10% là vùng đất xây dựng rất tốt; và vùng đồng bằng thấp trũng, có địa hình tương đối bằng phẳng, song lại có nhiều diện tích thấp, trũng như khu vực Mỹ Đức (trong đê hữu ngạn sông Đáy), khu vực Ứng Hoà - Thường Tín (trong đê tả ngạn sông Đáy), Thanh Trì, Phú Xuyên, có chỗ cao độ nền thấp chỉ đạt 1,7m.

1.3. Đặc điểm khí hậu

a) Các đặc điểm chính:

Hà Nội thuộc vùng châu thổ đồng bằng Bắc bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa chủ yếu trong năm: Mùa nóng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, đặc điểm chủ yếu là nóng, ẩm, mưa nhiều, nắng nhiều, gió mùa Đông nam thịnh hành; Mùa lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu mùa này tương đối lạnh, khô và ít mưa. Do chịu sự chi phối của gió mùa Đông bắc nên gió thịnh hành trong mùa lạnh hầu hết ở hướng Đông – Bắc. Hai tháng 4 và 10 có thể coi là những tháng chuyển tiếp tạo cho khí hậu Hà Nội có 4 mùa: Xuân – Hạ - Thu - Đông.

Nhiệt độ không khí trung bình năm ở Hà Nội khá cao 23,5°C, mùa nóng nhiệt độ trung bình tháng đạt 27,4°C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối có thể tới trên 40°C nhưng ít xảy ra. Nhìn chung trong mùa lạnh, ngay cả tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình vẫn lớn hơn 10°C, song đáng chú ý nhất là những đợt xâm nhập của không khí cực đới, nhiệt độ không khí tối thấp có thể xuống tới 5-7°C, kéo dài 7-12 ngày. Trong mùa lạnh biên độ nhiệt ngày đêm có thể biến động tới 10-15°C.

Lượng mưa trung bình năm của Hà Nội là 1.676 mm, năm cao nhất đạt 1.917 mm. Mùa mưa cũng trùng với mùa nóng, mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 và chiếm 89% tổng lượng mưa, mưa nhiều nhất vào tháng 7 và tháng 8, chỉ trong 2 tháng này lượng mưa đã chiếm gần 40% lượng mưa trung bình năm. Mưa lớn và tập trung đã là một trong những nguyên nhân gây ngập úng ở những vùng đất địa hình thấp như Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mỹ Đức...

Hà Nội có hai mùa gió chính trong năm: Gió mùa Đông Nam thường bắt đầu vào tháng V và kết thúc vào tháng X, mang theo nhiều hơi nước từ biển vào gây nên những trận mưa rào, đôi khi bị ảnh hưởng của gió bão kèm theo mưa lớn; Gió mùa Đông Bắc

từ tháng XI đến tháng IV năm sau, thường gây ra lạnh và khô ở những tháng đầu mùa, lạnh và ẩm ướt vào các tháng II và III do có mưa phùn. Đôi khi có sương mù, sương giá trong các tháng XII và tháng I song ít gây thiệt hại cho sản xuất. Hàng năm, Hà Nội chịu ảnh hưởng của khoảng 5 - 7 cơn bão, bão thường trùng với thời kỳ nước sông Hồng lên cao, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, các cơ sở hạ tầng và cả cuộc sống của người dân.

Có thể phân chia Hà Nội thành 3 tiểu vùng như sau:

- Vùng đồng bằng: Có độ cao trung bình 5 - 7m, mang những đặc trưng cơ bản của vùng đồng bằng sông Hồng, nóng và ẩm hơn, nhiệt độ trung bình năm 23,8°C, lượng mưa trung bình 1.700 - 1.800mm.

- Vùng gò đồi: Độ cao phổ biến 15 - 50m, khí hậu “lục địa”, chịu ảnh hưởng của gió Lào (vùng phía Tây thuộc tỉnh Hà Tây cũ), nhiệt độ trung bình năm 23,5°C, lượng mưa trung bình 2.300 - 2.400mm.

- Vùng núi Ba Vì: Từ độ cao 900 m trở lên đến đỉnh Ba Vì cao 1.281 m, tuy chưa có số liệu quan trắc nhưng tham khảo số liệu của trạm khí tượng Tam Đảo ở độ cao trên 900 m cho thấy đây là vùng có khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình 18°C.

b) Tình hình khô hạn

Trên địa bàn thành phố Hà Nội ảnh hưởng của khô hạn chưa lớn, tuy nhiên cũng có những biểu hiện khô hạn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Theo kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học công nghệ: “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”, mức độ khô hạn như sau:

Chỉ số khô hạn kỳ được xây dựng dựa trên công thức sau:

$$\text{Chỉ số khô hạn (K}_{th}) = \frac{\text{Lượng bốc hơi (E}_{0(th)})}{\text{Lượng mưa (R}_{(th)})}$$

Dữ liệu khí tượng được lấy từ mô hình hóa các trạm đo khí tượng của Trung tâm dự báo môi trường quốc gia Mỹ (The National Centers for Environmental Prediction). Số liệu khí tượng được cung cấp từ NCEP đạt được độ tin tưởng và sử dụng rất rộng rãi trên toàn cầu. NCEP cũng chính là tổ chức cung cấp dữ liệu khí tượng để phục vụ tính toán trong mô hình SWAT. Nhóm nghiên cứu đã tổng hợp lượng mưa, nhiệt độ trung bình, độ ẩm không khí các tháng trong vòng 14 năm từ 01/01/2004 đến 31/12/2017 của 16 trạm trong và xung quanh khu vực thành phố Hà Nội.

Bảng 1: Chỉ số khô hạn (K) theo các tháng trong năm của thành phố Hà Nội

Giá trị	Hệ số K theo các tháng trong năm											
	K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	K12
Nhỏ nhất	0,85	1,25	0,85	0,91	0,31	0,31	0,20	0,11	0,14	0,33	0,83	0,33
Lớn nhất	1,23	1,99	1,61	1,62	0,43	0,46	0,32	0,20	0,27	0,68	1,45	0,68

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

Kết quả nghiên cứu, tính toán cho thấy, mức độ khô hạn của TP. Hà Nội chỉ có 5,50% DTĐT với 9.860,85 ha, tăng 0,26% DTĐT so với kỳ bổ sung năm 2018, phân bố ở các huyện Ứng Hòa, Phú Xuyên và Thường Tín. Trong diện tích còn lại bị khô hạn thì chủ yếu là khô hạn ở mức trung bình với 125,889,35 ha chiếm 70,28% DTĐT, giảm 0,85% DTĐT so với kỳ bổ sung năm 2018, phân bố ở hầu hết các huyện/thị xã điều tra, ngoại trừ các huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và Phú Xuyên. Diện tích còn lại ở mức hạn nhẹ là 43.383,59 ha chiếm 24,22% DTĐT, tăng 0,79% DTĐT so với kỳ bổ sung năm 2018, phân bố ở các huyện Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thường Tín và Thanh Oai.

Bảng 2: Thống kê diện tích theo mức độ khô hạn

Đơn vị: ha

TT	Quận/huyện/ thị xã	Mức độ khô hạn				Diện tích điều tra
		Không khô hạn	Khô hạn nhẹ	Khô hạn trung bình	Khô hạn nặng	
1	Ba Vì	-	-	29.011,75		29.011,75
2	TX. Sơn Tây	-	-	5.147,53		5.147,53
3	Phúc Thọ	-	-	6.633,63		6.633,63
4	Thạch Thất	-	-	10.194,59		10.194,59
5	Đan Phượng	-	-	4.210,39		4.210,39
6	Hoài Đức	-	-	4.278,13		4.278,13
7	Quốc Oai	-	-	9.344,91		9.344,91
8	Chương Mỹ	-	10.020,51	4.873,54		14.894,05
9	Mỹ Đức	-	14.126,02	-		14.126,02
10	Ứng Hòa	740,11	10.131,69	-		10.871,80
11	Phú Xuyên	8.269,62	2.283,69	-		10.553,31
12	Thường Tín	851,12	2.849,32	2.806,98		6.507,42
13	Thanh Oai	-	3.972,36	3.829,16		7.801,52
14	Thanh Trì	-	-	2.437,36		2.437,36
16	Gia Lâm	-	-	5.678,29		5.678,29
17	Đông Anh	-	-	10.198,64		10.198,64
18	Sóc Sơn	-	-	18.985,85		18.985,85
19	Mê Linh	-	-	8.258,60		8.258,60
	Tổng cộng	9.860,85	43.383,59	125.889,35		179.133,79
	Tỷ lệ, %	5,50	24,22	70,28		100,00

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

1.4. Đặc điểm thủy văn

Thành phố Hà Nội có hai con sông lớn là: Sông Hồng và sông Đà chảy qua. Đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài 163 km, chiếm khoảng một phần năm chiều dài của con sông này trên đất Việt Nam (Sông Hồng dài 1.183 km); Sông Đà hợp lưu với dòng sông Hồng ở phía Bắc thành phố, khu vực huyện Ba Vì. Ngoài ra, trên địa bàn Hà Nội còn có nhiều con sông khác như: sông Đáy, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ... Nhiều con

sông nhỏ chảy trong khu vực nội đô, như: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... trở thành những đường tiêu thoát nước thải của thành phố.

Hà Nội cũng là một thành phố có nhiều đầm hồ, dấu vết còn lại của các dòng sông cổ. Trong khu vực nội thành, Hồ Tây có diện tích lớn nhất, khoảng trên 400 ha, đóng vai trò quan trọng trong môi trường của Thành phố. Hồ Gươm nằm ở trung tâm thành phố. Trong khu vực nội đô có thể kể tới những hồ nổi tiếng khác như: Trúc Bạch, Thiền Quang, Thủ Lệ... Ngoài ra, còn nhiều đầm hồ lớn nằm trên địa phận Hà Nội như: Ngải Sơn - Đồng Mô, Suối Hai, Mèo Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn...

Do sự phát triển đô thị mạnh mẽ trong các thập niên 1990 và 2000, phần lớn các sông hồ Hà Nội hiện nay đều rơi vào tình trạng ô nhiễm. Sông Tô Lịch, trục tiêu thoát nước thải chính của thành phố, hàng ngày phải tiếp nhận khoảng 150.000m³. Tương tự, sông Kim Ngưu nhận khoảng 125.000m³ một ngày. Sông Lừ và sông Sét trung bình mỗi ngày cũng đổ vào sông Kim Ngưu khoảng 110.000m³. Đặc biệt, lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp này đều có hàm lượng hóa chất độc hại cao. Các sông mương nội và ngoại thành, ngoài vai trò tiêu thoát nước còn phải nhận thêm một phần rác thải của người dân và chất thải công nghiệp. Những làng nghề thủ công cũng góp phần vào gây nên tình trạng ô nhiễm trên các sông hồ của thành phố.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

a) Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích đất tự nhiên của Thành phố Hà Nội là 335.983,58 ha, bao gồm:

- + Đất nông nghiệp: 198.082,83 ha, chiếm 58,96% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 135.192,10 ha, chiếm 40,24% diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng còn 2.708,65 ha, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên.

b) Năm 2021, sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội đã thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”, địa bàn điều tra, đánh giá là 17 huyện và thị xã Sơn Tây, với tổng diện tích tự nhiên là 191.686,74 ha; trong đó diện tích điều tra là 179.133,79 ha. Kết quả điều tra đánh giá xác định có 9 nhóm, 21 loại đất, bao gồm:

(1) Nhóm đất cát (đất cát ven sông): Diện tích 1.135,39 ha, chiếm 0,63% diện tích điều tra; Nằm ở ngoài đê, tiếp cận với sông hoặc ở giữa dòng; phân bố trên địa hình bằng phẳng ven các con sông ở các huyện Phúc Thọ, Gia Lâm, Thường Tín, Long Biên, Ba Vì, Phú Xuyên và Đông Anh. Đất này có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt nhẹ, tầng đất dày (thường > 100 cm), chủ động tưới. Hiện được sử dụng chủ yếu trồng ngô, chuối,...

Bảng 3: Tài nguyên đất thành phố Hà Nội

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1. Đất cát	CA	1.135,39	0,63
- Đất cát ven sông	CAvs	1.135,39	0,63
2. Đất phù sa	PS	104.711,86	58,45
- Đất phù sa glây	PSgl	4.894,50	2,73
- Đất phù sa có tầng biến đổi	PSbđ	3.014,26	1,68
- Đất phù sa chua	PSch	42.176,81	23,54
- Đất phù sa trung tính ít chua	PSic	54.626,29	30,49
3. Đất glây	GL	3.151,51	1,76
- Đất glây giàu mùn	GLgm	1.143,57	0,64
- Đất glây có độ no bazơ thấp	GLnb	2.007,94	1,12
4. Đất có tầng sét loang lổ	LL	3.275,15	1,83
- Đất có tầng sét loang lổ có tầng bạc trắng	LLbt	481,03	0,27
- Đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp	LLnb	2.794,12	1,56
5. Đất xám	XA	40.688,94	22,71
- Đất xám bạc màu	XAbm	16.174,41	9,03
- Đất xám có tầng sét loang lổ	XAll	9.948,51	5,55
- Đất xám glây	XAgl	649,05	0,36
- Đất xám kết von	XAkV	2.804,88	1,57
- Đất xám có độ no bazơ rất thấp	XAnb	11.112,09	6,20
6. Đất nâu đỏ	NĐ	1.985,82	1,11
- Đất nâu đỏ điển hình	NĐđh	1.985,82	1,11
7. Đất vàng đỏ	VĐ	21.462,63	11,98
- Đất mùn vàng đỏ trên núi	VĐal	433,14	0,24
- Đất vàng đỏ nhạt	VĐvn	12.214,24	6,82
- Đất vàng đỏ điển hình	VĐđh	8.815,25	4,92
8. Đất tầng mỏng	TM	679,66	0,38
- Đất tầng mỏng điển hình	TMđh	679,66	0,38
9. Đất dốc tụ	DT	2.042,83	1,14
- Đất dốc tụ glây	DTgl	1.687,58	0,94
- Đất dốc tụ nhiều sỏi sạn	DTss	355,25	0,20
Diện tích điều tra		179.133,79	100,00

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

(2) Nhóm đất phù sa: là nhóm đất có diện tích lớn nhất thành phố với 104.711,86 ha, chiếm 58,45% diện tích điều tra, là nhóm đất chủ lực trong sản xuất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các huyện trọng điểm sản xuất nông nghiệp của thành phố.

- Đất phù sa glây phân bố chủ yếu trên địa hình bằng phẳng ở các huyện Ứng Hòa, Thanh Oai, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Đông Anh, Thường Tín, Thạch Thất và Hoài Đức; có

độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày (thường > 100 cm), glây ở mức trung bình, chủ động tưới. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng một hoặc hai vụ lúa nước.

- Đất phù sa có tầng biến đổi phân bố chủ yếu trên địa hình bằng phẳng và ở các huyện Thường Tín, Ba Vì, Thanh Oai, Mỹ Đức, Đông Anh, Chương Mỹ và Mê Linh; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày (thường > 100 cm), không glây đến glây trung bình, không kết von đến kết von trung bình, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa nước và các loại rau màu.

- Đất phù sa chua phân bố trên địa hình bằng phẳng, vùn hoặc vùn cao và có ở tất cả các huyện trong thành phố; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, không glây đến glây trung bình, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa và các loại rau màu.

- Đất phù sa trung tính ít chua phân bố trên địa hình bằng phẳng, vùn hoặc vùn cao và có ở tất cả các huyện trong thành phố; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, không glây, không có đá lẫn, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa và các loại rau màu.

(3) Nhóm đất glây: diện tích 3.151,51 ha, chiếm 1,76% diện tích điều tra.

- Đất glây giàu mùn phân bố trên địa hình thấp trũng, tập trung ở hai huyện là Thanh Oai và Quốc Oai; có độ phì cao, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, tầng đất dày, glây nặng. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng một hoặc hai vụ lúa.

- Đất glây có độ no bazơ thấp phân bố trên địa hình thấp trũng, ở hai huyện là Mỹ Đức và Quốc Oai. Đất có độ phì trung bình hoặc cao, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, tầng đất dày, glây nặng, khả năng tưới chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng một hoặc hai vụ lúa.

(4) Nhóm đất có tầng sét loang lổ: 3.275,15 ha, chiếm 1,83% diện tích điều tra.

- Đất có tầng sét loang lổ có tầng bạc trắng phân bố duy nhất ở huyện Đông Anh với địa hình bằng phẳng, vùn hoặc vùn cao. Đất có độ phì trung bình hoặc cao, thành phần cơ giới tầng mặt thịt nhẹ, tầng đất dày, kết von nặng, khả năng tưới chủ động. Hiện đang được sử dụng trồng lúa và các loại rau màu.

- Đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp phân bố ở huyện Sóc Sơn, Đông Anh và Chương Mỹ với địa hình lượn sóng. Đất có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày (thường từ > 100 cm), kết von nhẹ hoặc kết von nặng, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và các loại rau màu.

(5) Nhóm đất xám: Diện tích 40.688,94 ha, chiếm 22,71% diện tích điều tra. Đất được hình thành trên phù sa cổ, trong quá trình hình thành bị ảnh hưởng rất mạnh của quá trình rửa trôi (cả chiều sâu và bề mặt) nên đất thường có màu xám nhạt, thành phần cơ giới nhẹ, có tầng rửa trôi tương đối rõ.

- Đất xám bạc màu phân bố ở các huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây trên địa hình bằng phẳng hoặc lượn sóng, vằn hoặc vằn cao; có độ phì thấp đến cao, thành phần cơ giới thịt nhẹ hoặc thịt trung bình, tầng đất dày, kết von ít đến trung bình, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện nay, thường được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám có tầng sét loang lổ phân bố ở các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Đông Anh, Mê Linh, Thạch Thất, Quốc Oai và thị xã Sơn Tây với dạng địa hình lượn sóng, vằn hoặc vằn cao. Đất có độ phì thấp đến cao, thành phần cơ giới thịt nhẹ hoặc thịt trung bình, tầng đất dày, kết von trung bình đến nặng, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám glây phân bố ở các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Quốc Oai và thị xã Sơn Tây với dạng địa hình chủ yếu là bằng phẳng. Đất có độ phì trung bình hoặc cao, thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng đất dày, glây ở mức trung bình, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám kết von phân bố ở các huyện Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai và Phúc Thọ với dạng địa hình lượn sóng, vằn hoặc vằn cao. Đất có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, có ít đá lẫn, kết von nặng, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám có độ no bazơ rất thấp phân bố ở các huyện Chương Mỹ, Thạch Thất, Ba Vì, Quốc Oai, Sóc Sơn, Mê Linh và thị xã Sơn Tây với địa hình lượn sóng, vằn hoặc vằn cao. Đất có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, phần lớn diện tích không xuất hiện glây, không đá lẫn và không kết von, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa và cây ngắn ngày.

(6) Nhóm đất nâu đỏ (đất nâu đỏ điển hình) diện tích 1.985,82 ha, chiếm 1,11% diện tích điều tra; phân bố ở hai huyện là Mỹ Đức và Ba Vì với địa hình chủ yếu là đồi, núi cao, có độ dốc từ 8-25°. Đất có độ phì trung bình, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất dày, ít đá lẫn. Hiện được sử dụng trồng cây lâm nghiệp.

(7) Nhóm đất vàng đỏ: diện tích 21.462,63 ha, chiếm 11,98% diện tích điều tra.

- Đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố duy nhất ở huyện Ba Vì với địa hình chủ yếu là núi cao, có độ dốc trên 20°. Đất có độ phì cao, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất từ 50 - 100 cm, có nhiều đá lẫn. Hiện chủ yếu là cây lâm nghiệp.

- Đất vàng đỏ nhạt phân bố ở các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây với địa hình chủ yếu là đồi, núi cao, có độ dốc từ 3° đến > 25°. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, độ dày tầng đất từ 50 - 100 cm, mức độ đá lẫn ít hoặc trung bình, không kết von hoặc kết von trung bình. Hiện được sử dụng trồng chủ yếu là cây lâm nghiệp.

- Đất vàng đỏ điển hình phân bố ở các huyện Ba Vì và Sóc Sơn với địa hình chủ

yếu là đồi, núi trung bình, có độ dốc dao động từ 8° đến $> 25^{\circ}$. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất mỏng hoặc trung bình, nhiều đá lẫn. Hiện được sử dụng trồng chủ yếu là cây lâm nghiệp.

(8) Nhóm đất tầng mỏng: diện tích 679,66 ha, chiếm 0,38% diện tích điều tra; phân bố duy nhất ở huyện Sóc Sơn với địa hình chủ yếu là đồi, núi trung bình, có độ dốc từ 8° đến 25° . Đất có độ phì thấp, thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng đất mỏng < 50 cm, nhiều đá lẫn. Hiện được sử dụng chủ yếu trồng cây lâm nghiệp.

(9) Nhóm đất dốc tụ: diện tích 2.042,83 ha, chiếm 1,14% diện tích điều tra.

- Đất dốc tụ gây phân bố ở các huyện Ba Vì, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây với địa hình thấp trũng. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, tầng đất dày, gây ở mức trung bình, chế độ tưới chủ động. Hiện được sử dụng trồng chủ yếu là lúa và rau màu.

- Đất dốc tụ nhiều sỏi sạn phân bố duy nhất ở thị xã Sơn Tây với địa hình thấp trũng. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng đất dày, mức độ đá lẫn trung bình, tưới chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu trồng lúa và rau màu.

2.2. Tài nguyên nước

Về trữ lượng nước, thành phố Hà Nội được chia làm 2 khu vực:

- Khu vực Hà Nội cũ: Nguồn nước cung cấp và phục vụ cho sinh hoạt và các dịch vụ khác của Thủ đô được khai thác chủ yếu từ nguồn nước dưới đất thông qua các giếng khoan. Trữ lượng nước mưa 1,34 tỷ m^3 ; nước mặt: sông Hồng có lưu lượng trung bình quan sát nhiều năm là 2.650 m^3/s ; các sông khác có lưu lượng khoảng 70 m^3/s . Nước dưới đất: lưu lượng tiềm năng 5.914.000 $m^3/ngày$.

- Khu vực Hà Nội mở rộng: Theo số liệu sơ bộ (tham khảo tài liệu tại Liên đoàn Quy hoạch điều tra tài nguyên nước tại miền Bắc) cho thấy tài nguyên nước dưới đất phân bố không đều. Đặc biệt có một số khu vực hiếm nước (Thạch Thất, Chương Mỹ,...) hoặc nước bị nhiễm mặn (Thường Tín, Phú Xuyên...). Trên địa bàn có các sông lớn chảy qua là: Sông Đà, sông Hồng, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi và sông Nhuệ, trong đó sông Đà hiện tại và trong tương lai có tiềm năng lớn về cấp nước cho thành phố Hà Nội. Hiện nay đã khai thác nước sông Đà về cấp phục vụ sinh hoạt cho nhân dân một số quận nội đô.

2.3. Tài nguyên rừng

Thống kê đến 31/12/2020, Thành phố có 20.333,13 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 6,05% diện tích tự nhiên, bao gồm: đất rừng phòng hộ 3.950,67 ha; đất rừng đặc dụng 10.295,29 ha; đất rừng sản xuất 6.087,17 ha (trong đó có 1.556,87 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Khu vực Hà Nội có mức độ đa dạng cao, nhiều động thực vật cần được bảo tồn. Đã

xác định được 2.193 loài thực vật; 25 loài thú thuộc 15 họ của 6 bộ; 49 loài chim thuộc 26 họ của 10 bộ; 80 loài lưỡng cư thuộc 9 họ của 3 bộ; 270 loài bò sát thuộc 23 họ của 4 bộ và 773 loài côn trùng thuộc 23 họ của 4 bộ.

Hệ động vật rừng tập trung chủ yếu ở Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn. Theo thống kê tại vườn quốc gia Ba Vì có 44 loài thú thuộc 23 họ, 9 bộ, khu rừng đặc dụng Hương Sơn có 32 loài, 17 họ, 7 bộ và trên 40 loài bò sát. Nhìn chung do diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp nên tài nguyên động vật rừng cũng bị giảm.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo các tài liệu điều tra, công bố, trên địa bàn Hà Nội có các loại khoáng sản như: than bùn khoảng 35,1 triệu tấn; vàng khoảng 423,6 kg; pyrit khoảng 16,9 triệu tấn; kaolin khoảng 22,97 triệu tấn; asbest khoảng 89,8 nghìn tấn; cát san lấp khoảng 151,3 triệu m³; cuội, sỏi khoảng 1,3 triệu m³; sét, gạch ngói khoảng 253,7 triệu m³; đá ong khoảng 35,5 triệu m³; đá bazan khoảng 60 triệu m³; đá xi măng khoảng 664,4 triệu m³; đá xây dựng khoảng 620 triệu m³. Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay có gần 30 đơn vị đang hoạt động khai thác khoáng sản.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Với bề dày hàng ngàn năm lịch sử, Hà Nội có nhiều danh thắng, di tích lịch sử, công trình văn hoá - nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc cùng các di tích phi vật thể khác, các lễ hội, làng nghề và văn hoá dân gian; nơi tập trung những bảo tàng lớn và quan trọng của cả nước. Những đặc trưng văn hoá Việt là nguồn lực và lợi thế cho phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống đem lại những giá trị gia tăng cao trong xuất khẩu các sản phẩm này cũng như phục vụ cho du lịch và các dịch vụ văn hoá khác. Hà Nội là nơi tập trung những bảo tàng lớn và quan trọng nhất của nước ta như: Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Quân Đội và một số bảo tàng chuyên ngành như: Bảo tàng Phụ nữ, Bảo tàng Địa chất, Bảo tàng Dân tộc. Hà Nội còn là nơi tập trung nhiều lễ hội và có những lễ hội mang tính đặc trưng của riêng mình như: như lễ hội chùa Hương, lễ hội Cổ Loa, Hội Gióng, Hội đền Hai Bà Trưng, hội gò Đống Đa, lễ hội chùa Thầy...

Hà Nội là nơi tập trung nhiều làng nghề nổi tiếng, trong đó có các nghề đặc sắc như: Làm tranh dân gian (tranh Hàng Trống, tranh Đông Hồ); gốm sứ Bát Tràng, nghề làm giấy lụa, dệt tơ lụa Bưởi, Vạn Phúc, nghề thêu ở Yên Thái, nghề đúc đồng Ngũ Xá, nghề chạm khắc trang trí đồ gỗ Vân Hà; nghề sản xuất đồ da ở Kiêu Kỵ, nón Chuông, quạt Vác, khảm trai Chương Mỹ, hàng mây tre Phú Vinh, đồ mộc Tràng Sơn, tượng gỗ Sơn Đồng...

3. Thực trạng môi trường

3.1. Hiện trạng môi trường đất và vấn đề thoái hóa đất

Theo kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học công nghệ: “Cập nhật và bổ sung dữ

liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”, hiện trạng môi trường đất và vấn đề thoái hóa đất trên địa bàn Thành phố như sau:

3.1.1. Hiện trạng môi trường đất

Một số vùng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố đã có dấu hiệu ô nhiễm đất như các vùng trồng hoa, sân golf. Một số khu vực lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật cũng bị ô nhiễm với mức độ khác nhau chủ yếu bởi các hợp chất thuốc trừ sâu dạng DDT, DDD và DDE là sản phẩm phân hủy của DDT, tích tụ nhiều năm trước đây, nay đã bị cấm sử dụng.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”, năm 2021 cho thấy:

+ Về độ phì nhiêu đất tầng mặt: kỳ bổ sung có 176.611,21 ha đất không bị suy giảm (chiếm 98,59% diện tích điều tra), còn lại 2.522,58 ha ở mức suy giảm nhẹ.

+ Về mức độ xói mòn trên đất: chỉ có 13.063,70 ha không bị xói mòn do mưa, (chiếm 7,29% diện tích điều tra, giảm 0,01% so với kỳ thoái hóa năm 2018). Trong diện tích còn lại bị xói mòn thì chủ yếu là xói mòn ở mức yếu với 152.043,98 ha (chiếm 84,88% diện tích điều tra, giảm 0,36%); mức xói mòn trung bình là 12.252,72 ha (chiếm 6,84% diện tích điều tra, tăng 0,35% so với kỳ năm 2018); mức xói mòn mạnh là 1.773,77 ha (chiếm 0,99% diện tích điều tra, tăng 0,03% so với kỳ 2018).

+ Về mức độ khô hạn: kỳ bổ sung mức độ khô hạn chỉ có 9.860,85 ha (chiếm 5,50% diện tích điều tra, tăng 0,26% so với kỳ 2018); diện tích khô hạn ở mức trung bình là 125.889,35 ha (chiếm 70,28% diện tích điều tra, giảm 0,85% so với kỳ 2018); diện tích ở mức hạn nhẹ là 43.383,59 ha (chiếm 24,22% diện tích điều tra, tăng 0,79% so với kỳ 2018).

+ Về mức độ kết von: có 159.409,78 ha đất không bị kết von; 481,6 ha đất kết von nhẹ; 4.584,68 ha đất kết von trung bình và 14.657,73 ha đất kết von nặng.

+ Về thoái hóa đất: mức độ đất không thoái hóa là 12.908,92 ha, chiếm 7,21% diện tích điều tra; mức độ thoái hóa nhẹ có 165.720,39 ha, chiếm 51% diện tích điều tra; và ở mức thoái hóa trung bình có 504,48 ha, chiếm 0,28% diện tích điều tra; không còn diện tích đất bị thoái hóa nặng. Nguyên nhân dẫn đến thoái hóa đất chủ yếu là do sự suy giảm độ phì nhiêu đất, xói mòn, khô hạn, kết von.

3.1.2. Về độ phì nhiêu đất

Thực hiện nghiên cứu với các chỉ tiêu: pH, OC%, N%, P2O5%, K2O%, dung tích hấp thu (CEC), kết hợp cùng với kết quả phân tích 50 mẫu thoái hóa, 200 mẫu nông hóa; Tổng diện tích điều tra là 179.133,79 ha, tại 18 huyện, thị xã; Kết quả cụ thể như sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá về các chỉ tiêu hóa học:

- Độ chua (pH_{KCl}):

Đất có phản ứng rất chua có diện tích 3.014,77 ha, chiếm 1,68% DTĐT, giảm 0,96% so với kỳ trước; chỉ phân bố ở huyện Ba Vì và TX. Sơn Tây.

Đất có phản ứng chua vừa có diện tích lớn nhất với 158.035,66 ha, chiếm 88,22% DTĐT, tăng 3,69% so với kỳ 2018 và phân bố ở tất cả 18 huyện/thị xã

Bảng 4: Thống kê diện tích theo phân cấp độ chua của đất

Mức độ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Rất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} < 4$)	3.014,77	1,68
Chua vừa ($4,0 \leq \text{pH}_{\text{KCl}} \leq 6$)	158.035,66	88,22
Trung tính ($6,0 \leq \text{pH}_{\text{KCl}} \leq 7$)	18.067,67	10,09
Kiềm ($\text{pH}_{\text{KCl}} > 7$)	15,69	0,01

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

Đất có phản ứng trung tính có diện tích 18.067,67 ha, chiếm 10,09% DTĐT, giảm 2,49% DTĐT ha so với kỳ bổ sung năm 2018.

Đất có phản ứng kiềm có diện tích ít nhất 15,69 ha, chiếm 0,01% DTĐT, giảm 0,24% so với kỳ 2018, phân bố ở huyện Gia Lâm và huyện Phúc Thọ.

- Hàm lượng chất hữu cơ tổng số (OM, %)

Hàm lượng chất hữu cơ tổng số chủ yếu ở mức trung bình với diện tích 147.750,99 ha, chiếm 82,48% DTĐT, tăng 77,63% so với kỳ bổ sung năm 2018; Hàm lượng OM ở mức cao có diện tích 30.440,68 ha, chiếm 16,99% DTĐT, giảm 77,63%; và 942,12 ha ở mức thấp, chiếm 0,53% DTĐT, tăng 0,23%.

Bảng 5: Thống kê diện tích đất theo các chỉ tiêu hóa học

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Phân cấp		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	Chất hữu cơ tổng số	30.440,68	147.750,99	942,12
2	Đạm tổng số	10.319,63	167.048,89	1.765,27
3	Lân tổng số	173.347,66	5.415,95	370,18
4	Kali tổng số	8.605,87	58.080,06	112.447,86
5	Dung tích hấp thu	433,14	147.913,20	30.787,45
6	Độ phì đất tầng mặt	86.161,58	92.940,91	31,30

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

- Hàm lượng đạm tổng số (N, %)

Hàm lượng đạm tổng số thường tỷ lệ thuận với hàm lượng mùn trong đất.

Diện tích đất có hàm lượng đạm tổng số cao là 10.319,63 ha chiếm 5,76% DTĐT, giảm 51,96% so với kỳ bổ sung năm 2018; Hàm lượng đạm tổng số trung bình có 167.048,89 ha chiếm 93,25% DTĐT, tăng 52,09%; Hàm lượng đạm tổng số nghèo chỉ

có 1.765,27 ha chiếm 0,99% DTĐT, giảm 0,13%.

- Hàm lượng lân tổng số

Lân là một chỉ tiêu dinh dưỡng quan trọng trong đất, có tương tác mạnh với các nguyên tố N, K, Mg. Hầu hết các cây trồng hút lân ở dạng lân dễ tiêu.

Hàm lượng P_2O_5 tổng số trong đất Hà Nội chủ yếu đạt ở mức cao, diện tích đất có hàm lượng P_2O_5 tổng số mức cao đạt 173.347,66 ha chiếm 96,77% DTĐT, phân bố ở toàn bộ 18 huyện/thị xã điều tra, tăng 8,06% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018; Diện tích đất có hàm lượng P_2O_5 tổng số mức trung bình đạt 5.415,95 ha chiếm 3,02% DTĐT, giảm 7,0%; Diện tích đất có hàm lượng P_2O_5 tổng số nghèo chỉ có 370,18 ha chiếm 0,21% DTĐT, giảm 1,05%.

- Hàm lượng kali tổng số

Hàm lượng K_2O tổng số trong vùng điều tra chủ yếu nằm ở mức thấp. Diện tích đất có hàm lượng K_2O tổng số thấp là 112.447,86 ha chiếm 62,77% DTĐT, giảm 17,95% diện tích so với năm 2018; Mức trung bình là 32,42% DTĐT với 58.080,06 ha, tăng 13,14 %; mức cao là 8.605,87 ha, chiếm 4,80% DTĐT, tăng toàn bộ so với năm 2018.

- Dung tích hấp thu trao đổi (CEC, meq/100g đất)

Dung tích hấp thu trao đổi của đất vùng điều tra chủ yếu nằm ở mức thấp đến trung bình, diện tích đất có CEC đạt mức trung bình là 147.913,20 ha chiếm 82,57% DTĐT, tăng 3,20% diện tích ha so với kỳ bổ sung năm 2018; Mức thấp là 30.787,45 ha chiếm 17,19% DTĐT, giảm 3,19%; Mức cao chỉ đạt 0,24% DTĐT với 433,14 ha, giảm 0,02% và được phân bố duy nhất ở huyện Ba Vì.

b) Kết quả đánh giá độ phì nhiêu đất tầng mặt:

Đất của Hà Nội có độ phì nhiêu đạt mức trung bình đến cao và được phân bố ở toàn bộ 18 huyện/thị xã điều tra, cụ thể như sau:

- Diện tích đất có độ phì nhiêu cao là 86.161,58 ha chiếm 48,10% DTĐT, tăng 17,1% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018.

- Diện tích đất có độ phì nhiêu trung bình đạt 92.940,91 ha chiếm 51,88% DTĐT, giảm 16,47% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018.

- Diện tích đất có độ phì nhiêu thấp có 31,30 ha chiếm 0,02% DTĐT, giảm 0,63% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018 và chỉ phân bố ở huyện Ba Vì

Trên cơ sở tổ hợp của 6 đặc tính lý hóa học, nhận thấy độ phì của đất Hà Nội ở kỳ đánh giá bổ sung năm 2021 có sự tăng lên đáng kể so với kỳ đầu về mặt chất lượng, tuy nhiên diện tích đất có độ phì trung bình vẫn chiếm tỷ lệ lớn, tới 51,88% DTĐT, chủ yếu là do hàm lượng kali và dung tích hấp thu trao đổi ở đất tầng mặt ở mức thấp.

3.1.3. Địa hình tương đối và khả năng cung cấp nước tưới

- Địa hình tương đối có ảnh hưởng khá quan trọng đến chế độ canh tác như làm đất, tưới, tiêu, khả năng giữ nước và các tính chất khác của đất,... Địa hình tương đối cũng liên quan đến việc bố trí cây trồng một cách phù hợp. Địa hình tương đối được chia làm 3 cấp với diện tích như sau:

Địa hình cao: 29.466,33 ha, chiếm 16,45% diện tích điều tra;

Địa hình vùn: 142.458,46 ha, chiếm 79,53% diện tích điều tra;

Địa hình trũng: 7.209,00 ha, chiếm 4,02 % diện tích điều tra;

- Nước tưới là một trong những yêu cầu cần quan tâm đầu tiên khi đề xuất sử dụng đất. Để mô tả đánh giá khả năng cung cấp nước tưới, trong nghiên cứu này, sử dụng 3 cấp với diện tích như sau:

Tưới nước chủ động: 129.435,11 ha, chiếm 72,26% diện tích điều tra;

Tưới bán chủ động: 24.002,38 ha, chiếm 13,40% diện tích điều tra;

Nước trời: 25.696,30 ha, chiếm 14,34% diện tích điều tra;

3.1.4. Tình hình thoái hóa đất

a) Mức độ suy giảm độ phì đất:

- Độ chua của đất (pH_{KCl}):

So sánh với kết quả đánh giá kỳ đầu và kỳ bổ sung năm 2018, kết quả đánh giá về mức suy giảm độ chua của đất tầng mặt kỳ bổ sung cho thấy chủ yếu DTĐT ở mức không suy giảm có xu hướng tăng dần từ 176.239,77 ha lên 178.779,70 ha, chiếm 99,80% DTĐT và mức suy giảm nhẹ có xu hướng giảm từ 4.246,73 ha còn 354,09 ha, chiếm 0,20% DTĐT.

Bảng 6: Thống kê diện tích theo mức độ suy giảm độ chua đất tầng mặt

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Mức độ suy giảm đất tầng mặt			
		Không suy giảm	Suy giảm nhẹ	Suy giảm trung bình	Suy giảm nặng
1	Độ chua đất tầng mặt	178.779,70	354,09	-	-
2	Chất hữu cơ tổng số	169.494,65	9.639,14	-	-
3	Đạm tổng số	151.232,57	27.901,22	-	-
4	Lân tổng số	128.159,49	43.592,87	7.381,43	-
5	Kali tổng số	178.373,30	760,49	-	-
6	Dung tích hấp thu trao đổi	179.133,79	-	-	-

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

- Chất hữu cơ tổng số (OM, %):

Chất hữu cơ tổng số chủ yếu ở mức không suy giảm, tuy nhiên diện tích này đã giảm từ 178.709,06 ha xuống còn 169.494,65 ha, chiếm 94,62% DTĐT. Diện tích còn lại ở mức suy giảm nhẹ, tăng từ 1.777,44 ha lên 9.639,14 ha, chiếm 5,38% DTĐT.

- Đạm tổng số (N, %):

Đạm tổng số chủ yếu mức không thoái hóa, tuy nhiên diện tích này đã giảm từ 162.457,17 ha xuống còn 151.232,57 ha, chiếm 84,42% DTĐT. Diện tích còn lại bị suy giảm nhẹ tăng từ 18.029,33 ha lên 27.901,22 ha, chiếm 15,58% DTĐT.

- Lân tổng số (P_2O_5 , %):

Hàm lượng lân tổng số chủ yếu ở mức không suy giảm, diện tích này có xu hướng giảm dần, từ 152.278,22 ha đến nay là 128.159,49, chiếm 71,54% DTĐT; Diện tích đất bị suy giảm nhẹ tăng từ 25.368,22 ha lên 43.592,87 ha, chiếm 24,34% DTĐT; và diện tích đất bị suy giảm trung bình với 7.381,43 ha, chiếm 4,12% DTĐT.

- Kali tổng số (K_2O , %):

Kết quả đánh giá kỳ kỳ bổ sung năm 2018 cho thấy 100% DTĐT có hàm lượng kali tổng số ở mức không suy giảm, tuy nhiên kết quả đánh giá năm 2021 cho thấy diện tích đất có hàm lượng kali tổng số ở mức không suy giảm là 178.373,30 ha, chiếm 99,58% DTĐT và diện tích đất bị suy giảm nhẹ là 760,49 ha, chiếm 0,42% DTĐT.

- Dung tích hấp thu trao đổi (CEC, meq/100g đất): vùng điều tra có 100% DTĐT ở mức không suy giảm.

Bảng 7: Thống kê diện tích suy giảm độ phì so với kỳ trước

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Kỳ bổ sung 2018	Kỳ bổ sung 2021
1	Không suy giảm	118.968,42	176.611,21
2	Suy giảm nhẹ	60.639,99	2.522,58
3	Suy giảm trung bình	878,09	-
4	Suy giảm nặng	-	-

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

So sánh với kết quả đánh giá kỳ đầu và kỳ bổ sung năm 2018 cho thấy, độ phì nhiêu đất tầng mặt TP. Hà Nội kỳ bổ sung có chủ yếu ở mức không suy giảm, không sự có sự biến động nhiều. Diện tích đất ở mức không suy giảm chiếm 98,59% DTĐT, với 176.611,21 ha, còn lại 2.522,58 ha ở mức suy giảm nhẹ, chiếm 1,41% DTĐT.

b) Mức độ thoái hóa đất:

Bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung TP. Hà Nội tỷ lệ 1/50.000 được xây dựng bằng cách sử dụng kỹ thuật GIS để chồng xếp các bản đồ đơn tính. Theo bản đồ này, có 30 đơn vị thoái hóa, giảm 16 đơn vị thoái hóa so với kỳ bổ sung năm 2018.

Bảng 8: Thống kê diện tích các mức thoái hóa theo loại đất

Đơn vị: ha

TT	Loại đất	Mức độ thoái hóa				Diện tích điều tra
		Không thoái hóa	Thoái hóa nhẹ	Thoái hóa TB	Thoái hóa nặng	
1	Đất cát ven sông	129,77	1.005,62	-	-	1.135,39
2	Đất phù sa glây	652,88	4.241,62	-	-	4.894,50
3	Đất phù sa có tầng biến đổi	97,58	2.916,68	-	-	3.014,26
4	Đất phù sa chua	3.305,35	38.871,46	-	-	42.176,81
5	Đất phù sa ít chua	7.199,28	47.427,01	-	-	54.626,29
6	Đất glây giàu mùn	61,75	1.081,82	-	-	1.143,57
7	Đất glây có độ no bazơ thấp	65,69	1.942,25	-	-	2.007,94
8	Đất có tầng sét loang lổ có tầng bạc trắng	-	481,03	-	-	481,03
9	Đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp	52,69	2.617,22	124,21	-	2.794,12
10	Đất xám bạc màu	29,67	15.907,34	237,40	-	16.174,41
11	Đất xám có tầng sét loang lổ	5,28	9.822,78	120,45	-	9.948,51
12	Đất xám glây	-	649,05	-	-	649,05
13	Đất xám kết von	0,41	2.782,05	22,42	-	2.804,88
14	Đất xám có độ no bazơ thấp	90,34	11.021,75	-	-	11.112,09
15	Đất nâu đỏ điển hình	1.197,39	788,43	-	-	1.985,82
16	Đất mùn vàng đỏ trên núi	-	433,14	-	-	433,14
17	Đất vàng đỏ nhạt	20,84	12.193,40	-	-	12.214,24
18	Đất vàng đỏ điển hình	-	8.815,25	-	-	8.815,25
19	Đất tầng mỏng điển hình	-	679,66	-	-	679,66
20	Đất dốc tụ glây	-	1.687,58	-	-	1.687,58
21	Đất dốc tụ sỏi sạn	-	355,25	-	-	355,25
Tổng cộng		12.908,92	165.720,39	504,48	-	179.133,79
Tỷ lệ		7,21	92,51	0,28	-	100,00

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”

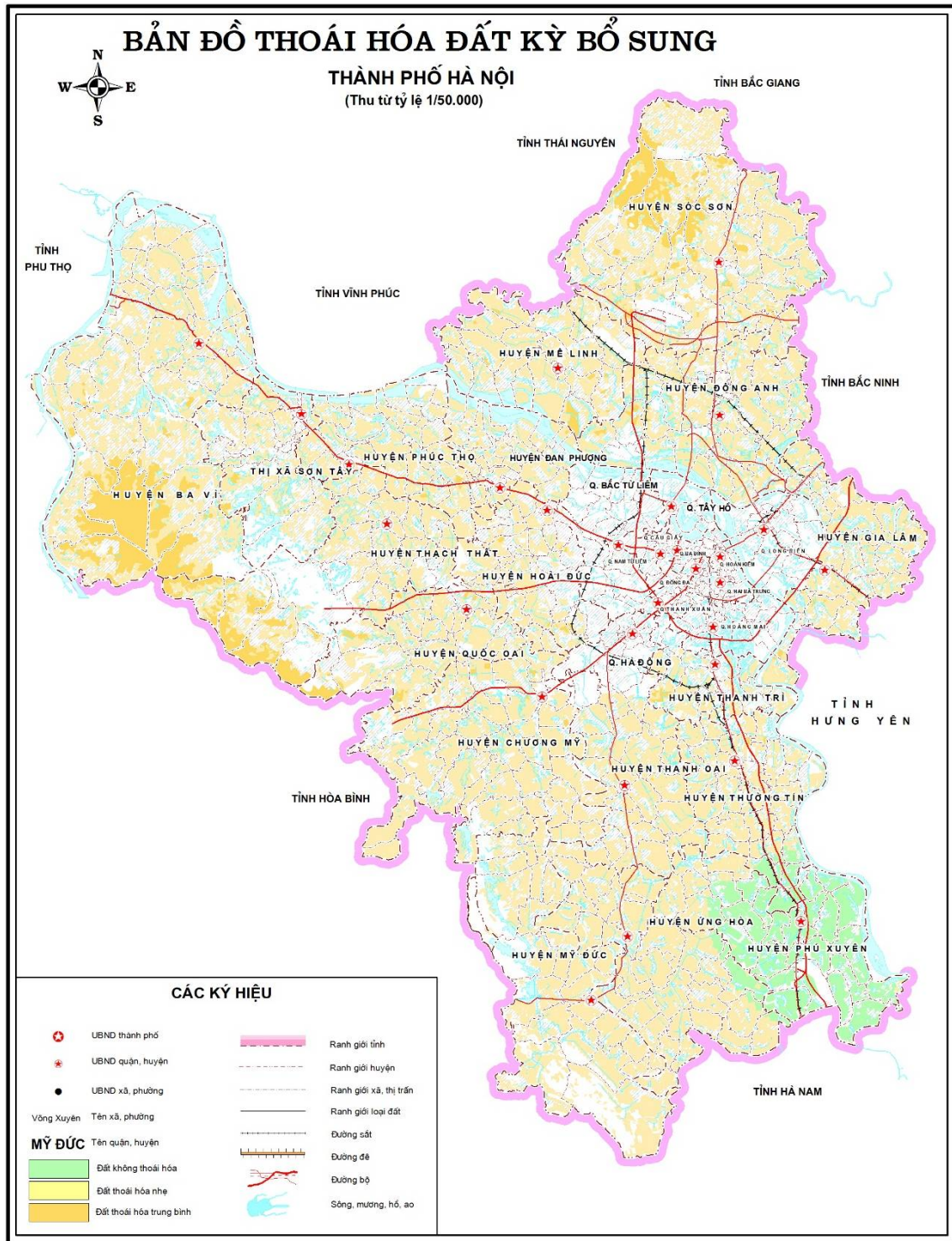
Mức độ đất không thoái hóa của TP. Hà Nội có sự biến động không lớn so với năm 2018, từ 8.069,07 ha lên 12.908,92 ha, chiếm 7,21% DTĐT; và diện tích đất bị thoái hóa nhẹ chiếm nhiều nhất, lên tới 165.720,39 ha, chiếm 92,51% DTĐT; Diện tích mức thoái hóa trung bình đã giảm từ 5.192,91 năm 2018 xuống còn 504,48 ha. Như vậy, phần lớn diện tích đất điều tra của TP. Hà Nội nằm ở mức thoái hóa nhẹ.

Bảng 9: So sánh các loại hình thoái hóa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Kỳ bổ sung Năm 2018	Kỳ bổ sung Năm 2021
1	Không thoái hóa	8.069,07	12.908,92
2	Thoái hóa nhẹ	167.224,52	165.720,39
3	Thoái hóa trung bình	5.192,91	504,48
4	Thoái hóa nặng		

Nguồn: Dự án “Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội”



3.1.5. Nguyên nhân thoái hóa đất và biện pháp cải tạo, bảo vệ đất

a) Nguyên nhân thoái hóa đất

Qua kết quả đánh giá, nguyên nhân chủ yếu gây ra thoái hóa đất là sự suy giảm độ phì nhiêu của đất, xói mòn, khô hạn và kết von.

Nguyên nhân suy giảm độ phì nhiêu của đất bao gồm sự suy giảm của các yếu tố:

độ chua, hàm lượng đạm tổng số suy giảm ở mức nhẹ và hàm lượng lân tổng số ở mức nhẹ và trung bình. Chính vì vậy, biện pháp chủ yếu để ngăn chặn thoái hoá đất là nâng cao độ phì nhiêu của đất trong đó chú trọng cải thiện độ chua của đất, đạm tổng số và kali tổng số trong đất.

b) Một số biện pháp kỹ thuật cải tạo và bảo vệ đất

- Biện pháp canh tác

Biện pháp canh tác hay kỹ thuật canh tác bao gồm các hoạt động của con người có liên quan tới việc trồng cây nông nghiệp, bắt đầu từ khi gieo hạt giống đến thu hoạch mùa màng. Tất cả các kỹ thuật canh tác không chỉ làm tác động đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng mà còn ảnh hưởng tới sự phát sinh, phát triển và sự gây hại của sinh vật hại và các sinh vật khác.

- Biện pháp thủy lợi

Thủy lợi là biện pháp kỹ thuật quan trọng hàng đầu trong việc cải tạo đất. Chế độ nước bất hợp lý là một trong những nguyên nhân dẫn đến thoái hóa đất, đó là mưa lớn tập trung, tưới tháo nước tràn bờ hoặc do quá khô quá hạn phá vỡ kết cấu đất, kích thích quá trình rửa trôi,... Do vậy công tác thủy lợi đóng vai trò vô cùng quan trọng tới việc hạn chế quá trình thoái hóa đất và từng bước cải tạo đất bị thoái hóa. Tưới tiêu không khoa học có thể làm cho đất bị thoái hóa hơn. Để nước chảy tràn bờ cũng là một nguyên nhân làm đất bị thoái hóa.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón.

- Nghiên cứu và áp dụng các chương trình quản lý dinh dưỡng tổng hợp (Integrated Nutrient Management), hệ thống dinh dưỡng cây trồng tổng hợp (Integrated Plant Nutrient System-IPNS), hệ thống quản lý dinh dưỡng cây trồng tổng hợp (Integrated Plant Nutrient Management -IPNM), Bón phân cân đối (Balanced Fertilization for Better Crop-BALCROP) và gần đây nhất là bón phân theo vùng chuyên biệt (Site-Specific Nutrient Management -SSNM) để thực sự thay đổi hiện trạng nghiên cứu và sử dụng phân bón

- Tăng cường bón các phân hữu cơ, phân vi sinh để tăng năng suất và cải tạo đất, tăng hiệu quả sử dụng phân bón.

- Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về phân bón có hiệu quả, tránh tình trạng sản xuất và nhập khẩu các loại phân bón có chất lượng không đảm bảo, không ổn định.

- Cải tạo và bảo vệ đất thoái hóa do nguyên nhân suy giảm độ phì:

Áp dụng các biện pháp bón phân cân đối, bón đủ các chất dinh dưỡng theo yêu cầu của cây trồng. Ngoài ra, cần đầu tư bón thêm vôi, phân chuồng hoặc các loại phân hữu cơ sinh học để cải thiện độ phì nhiêu của đất cũng như làm tăng kết cấu của đất.

Xây dựng các công thức luân canh hợp lý đối với từng vùng đất nhằm đảm bảo

được sự bền vững về mặt sinh học. Chú trọng đưa các cây cải tạo đất (như cây đậu đỗ,...) xen vào các công thức để nâng cao dần độ phì nhiêu đất. Dùng tàn dư cây trồng sau thu hoạch (thân lá ngô, mía, đậu đỗ,...) làm phân xanh tại chỗ, tăng hàm lượng mùn, độ xốp, cải tạo độ phì nhiêu đất.

Tăng cường công tác khuyến nông, nâng cao nhận thức của người dân về công tác sử dụng đi đôi với việc cải tạo và bảo vệ đất.

- Cải tạo và bảo vệ đất thoái hóa do nguyên nhân ngập úng, gây:

Tạo hệ thống tiêu thoát nước tốt đối với các vùng trũng, thường ngập vào mùa mưa (Huyện Ứng Hòa, Phú Xuyên, Phúc Thọ,...)

Bón các loại phân có tính kiềm hóa nhằm đưa pH đất giảm và hạn chế quá trình tích lũy Al^{3+} .

Bố trí hệ thống cây trồng phù hợp.

- Cải tạo và bảo vệ đất thoái hóa do nguyên nhân xói mòn, rửa trôi:

Canh tác theo đường đồng mức là cày bừa, đánh luống, trồng trọt theo đường đồng mức, có tác dụng ngăn dòng nước, giảm xói lở mặt đất.

Cày sâu có thể tăng thêm tính thấm nước của đất, giữ ẩm cho đất, làm chậm được dòng chảy, ngăn ngừa được hiện tượng xói mòn.

Trồng dày hợp lý, dùng vật liệu che phủ mặt đất.

Trồng dày thành hàng rào: Cây trồng dày xít nhau dọc theo đường đồng mức thành những hàng rào ngăn nước chảy.

Trồng xen băng: trồng xen kẽ các loại cây trồng dày với cây trồng thưa, hoặc trồng cây có tán với cây bò lan trên mặt đất, hoặc trồng cây với cỏ thành từng băng xen kẽ nhau trên sườn dốc dọc theo đường đồng mức có chiều rộng từ 5 - 10 m.

Xen canh gối vụ, luân canh hợp lý.

3.2. Môi trường các sông trên địa bàn thành phố

Hà Nội có nhiều sông chảy qua, môi trường nước mặt đang chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế - xã hội như: Sự ra đời của hàng loạt của các khu đô thị, các khu công nghiệp trong thành phố cùng với các hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề, cơ sở tiểu thủ công nghiệp và các chất thải bệnh viện, các khu vực dân cư đông đúc... đã làm cho chất lượng môi trường biến đổi nhanh theo chiều hướng tiêu cực.

Ô nhiễm môi trường trên địa bàn chủ yếu là ô nhiễm nước mặt ở các sông, hồ, kênh thoát nước. Lượng nước thải mỗi ngày xả ra khoảng 900.000 m³, trong khi công suất các nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn hiện chỉ đạt 276.000 m³ (khoảng 28,8% lượng nước thải), phần còn lại được xả trực tiếp vào hệ thống ao hồ, kênh, mương và sông ngòi, dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường. Các sông nội đô đang bị ô nhiễm

như Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét, Nhuệ có một vài chỉ số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép. Trước tình hình đó, UBND Thành phố đã giao nhiệm vụ, chỉ đạo thường xuyên vận hành các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Kim Liên, Trúc Bạch, Bảy Mẫu; Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường. Thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”, tính từ năm 2017 đến nay, các cơ quan quản lý môi trường đã xử phạt vi phạm về bảo vệ môi trường 6.025 cơ sở, với số tiền hơn 63 tỷ đồng; Thanh tra Sở Xây dựng xử phạt hơn 53.000 công trình gây ô nhiễm môi trường với số tiền gần 100 tỷ đồng... (nguồn: www.hanoimoi.com.vn/tintuc/khoahoc/1002776).

Chất lượng môi trường nước mặt sông Tô Lịch, một số đoạn sông Nhuệ - Đáy, Cầu Bây... đang suy thoái; Tình trạng xả nước thải, chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường vào các sông, ao, hồ, kênh mương còn diễn biến phức tạp gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp; Việc triển khai xây dựng các dự án nhà máy xử lý chất thải rắn, các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt/khu cụm công nghiệp/làng nghề còn chậm tiến độ, chưa đạt chỉ tiêu (nguồn: chương trình 05-CTr-TU ngày 17/3/2021).

Chất lượng nước các dòng sông vẫn bị ô nhiễm, mức độ ô nhiễm ít là sông Hồng, sông Đuống, ô nhiễm nặng nhất là 4 con sông thoát nước nội thành (Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét, Lừ). Cụ thể, nước sông Tô Lịch vào mùa khô: Hàm lượng oxy hoà tan (DO) thấp hơn 2,31 lần so với tiêu chuẩn, nhu cầu oxy sinh học (BOD5) vượt tiêu chuẩn cho phép 7,13 lần, nhu cầu oxy hoá học (COD) cao vượt quá 9,86 lần, tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt 2,11 lần, hàm lượng nitrat (NO_3^-) vượt quá 1,64 lần.

Các con sông: Nhuệ, Đáy, Bùi, Tích, Cà Lồ, Cầu Bây... đều bị ô nhiễm, nặng nhất là sông Nhuệ. Cụ thể: Tất cả các chỉ tiêu phân tích trên đoạn sông Nhuệ nơi tiếp nhận nước thải từ sông Tô Lịch đều vượt tiêu chuẩn cho phép về chất lượng nước mặt: BOD5 vượt 1,28 lần; tổng Coliform vượt 6,47 lần. Nước sông đã bị ô nhiễm nặng, không đủ tiêu chuẩn để phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Nhiều đoạn sông Nhuệ nước bốc mùi hôi thối ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của dân cư hai bờ sông.

Thời gian tới, Hà Nội sẽ triển khai áp dụng công nghệ mới về xử lý ô nhiễm môi trường nước trên hệ thống hồ, ao; phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; triển khai thực hiện đề án cải tạo môi trường sông Nhuệ, sông Đáy; từng bước làm sống lại các sông: Nhuệ, Đáy, Tô Lịch, Tích... Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch mạng lưới thu gom, xử lý nước thải của thành phố theo hướng nước thải phải được thu gom xử lý tại đầu nguồn, khắc phục tình trạng xử lý nước thải cuối nguồn như hiện nay.

3.3. Môi trường nước tại các hồ

Trên địa bàn Thành phố có 156 hồ (theo thống kê của dự án HAIDEP), khu vực nội thành có 35 hồ đã kè bờ, trong đó hồ Trúc Bạch đã được xử lý một phần nước thải

chảy vào hồ, 9 hồ có hệ thống tách nước thải không cho chảy vào hồ. Kết quả quan sát và phân tích chất lượng nước mặt 18 hồ trong khu vực nội thành cho thấy các hồ này đều bị ô nhiễm. Trong hồ có rất nhiều tảo xanh (đặc biệt là hồ Ba Mẫu) và đều có hiện tượng phú dưỡng. Các hồ gần khu vực dân cư như hồ Đống Đa, hồ Giảng Võ, hồ Thành Công, hồ Thanh Nhàn có lượng coliform rất lớn vượt tiêu chuẩn cho phép từ 100 đến 200 lần, vào mùa khô vượt tới hơn 700 lần.

Ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”. Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện, đến năm 2020, đã đạt những kết quả đáng kể, trong đó nổi bật là: việc xử lý ô nhiễm nguồn nước tại các hồ trên địa bàn Thành phố có chuyển biến tích cực; tập trung xử lý ô nhiễm môi trường nước 90 hồ tại khu vực nội thành và 44 hồ tại khu vực ngoại thành; 100% khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố đã xây dựng và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung; có 26/43 (đạt tỷ lệ 60,5%) cụm công nghiệp đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung; 100% các bệnh viện tư nhân có hệ thống xử lý nước thải (nguồn: <https://congnghiepmoitruong.vn>)

3.4. Môi trường không khí

Môi trường không khí ở Hà Nội chịu tác động chủ yếu của các hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề thủ công, giao thông vận tải, xây dựng và sinh hoạt của người dân. Chất lượng môi trường không khí của Thành phố đã có biểu hiện suy thoái, đặc biệt là cửa ngõ vào nội thành: nồng độ bụi và các chất khí gây ô nhiễm tăng dần và nhiều khu vực đã vượt tiêu chuẩn cho phép nhất là các khu vực có mật độ giao thông cao. Hai nguồn ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng hiện nay là do bụi và khí thải giao thông trên các tuyến giao thông chính của Thành phố.

Ô nhiễm không khí cũng ở mức cao, nhất là vào mùa đông. Theo số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, vào giai đoạn cuối năm 2020, đầu năm 2021, chỉ số chất lượng không khí trong khu vực nội thành thường ở mức kém và xấu, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Ô nhiễm chủ yếu ghi nhận do bụi PM10 và bụi mịn PM2.5... (nguồn: www.hanoimoi.com.vn/tintuc/khoahoc/1002776).

Chất lượng môi trường không khí có dấu hiệu suy thoái, nồng độ bụi tại nhiều khu vực đã vượt tiêu chuẩn cho phép; Công tác di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không phù hợp quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn; Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nhưng một số khu vực nông thôn còn chưa được thu gom, xử lý triệt để, thiếu công nghệ hiện đại, chủ yếu xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh (nguồn: chương trình 05-CTr-TU ngày 17/3/2021).

UBND Thành phố đã chỉ đạo, yêu cầu các sở, ngành, địa phương tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 25/12/2019 về các biện pháp khắc phục, hạn chế ô nhiễm, cải thiện chỉ số chất lượng không khí trên địa bàn

thành phố; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 30/10/2019 về việc thay thế và loại bỏ toàn bộ việc sử dụng than tổ ong trong sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, bảo đảm xóa bỏ 100% bếp than tổ ong trên địa bàn thành phố trong năm 2022; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/9/2020 về tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước đối với hoạt động đốt rơm rạ, các phụ phẩm cây trồng và chất thải khác không đúng nơi quy định nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. (nguồn: Công văn số 1137/UBND-ĐT)

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm năm qua, kinh tế Thủ đô tiếp tục phát triển, đạt mức tăng trưởng khá, đóng góp quan trọng trong tăng trưởng cả nước. Bình quân 5 năm 2016-2020, GRDP tăng 6,73%, cao hơn mức tăng của cả nước (5,99%). Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều chỉ tiêu tăng trưởng của Thành phố thấp hơn trung bình của giai đoạn 2016-2019, trong đó tốc độ tăng trưởng GRDP chỉ đạt 4,18%; Giai đoạn 2016-2019 tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,38%.

Bảng 10: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội

(theo giá so sánh 2010)

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Giá trị (tỷ đồng)					
Tổng số	497 473	572 503	614 035	661 426	689 050
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13 100	13 711	14 260	14 247	14 894
- Công nghiệp và XD	103 509	123 341	133 972	146 914	156 433
Trong đó: Công nghiệp	67 785	78 762	85 094	92 198	96 981
- Dịch vụ	318 937	365 297	391 864	422 858	439 073
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	61 927	70 154	73 939	77 407	78 650
2. Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %					
Tổng số	107,39	107,39	107,25	107,72	104,18
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,96	101,62	104,00	99,91	104,54
- Công nghiệp và XD	108,84	109,59	108,62	109,66	106,48
Trong đó: Công nghiệp	108,89	108,60	108,04	108,35	105,19
- Dịch vụ	108,04	107,19	107,27	107,91	103,83
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	102,81	105,9	105,4	104,69	101,61

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, năm 2021

Năm 2020, theo giá hiện hành, GRDP của Thành phố đạt 1,02 triệu tỷ đồng (tương đương khoảng 43,9 tỷ USD); GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng/người (tương đương khoảng 5.329 USD), gấp 1,37 lần so với năm 2015 và gấp 1,92 lần mức bình quân của cả nước (bình quân cả nước là 2.779 USD).

Bảng 11: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội
(theo giá hiện hành)

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Giá trị (tỷ đồng)	672 949	806 296	883 102	973 363	1 020 000
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17 112	17 511	19 016	19 606	22 852
- Công nghiệp và XD	139 878	174 944	196 652	222 383	241 577
Trong đó: Công nghiệp	96 671	119 183	133 623	150 211	161 404
- Dịch vụ	437 287	519 663	564 904	621 686	643 162
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	78 672	94 178	102 530	109 688	112 409
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,54	2,17	2,15	2,01	2,24
- Công nghiệp và XD	20,79	21,70	22,27	22,85	23,68
Trong đó: Công nghiệp	14,37	14,78	15,13	15,43	15,82
- Dịch vụ	64,98	64,45	63,97	63,87	63,06
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,69	11,68	11,61	11,27	11,02
3. Bình quân đầu người (tr.đ/người)	90,5	104,1	111,6	120,3	123,7

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, năm 2021

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng từ 85,77% năm 2015 lên 86,74% năm 2020; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 2,54% giảm còn 2,24%.

Bảng 12: Tốc độ tăng tổng sản phẩm thời kỳ 2016-2020
(theo giá so sánh)

Hạng mục	Giá trị (tỷ đồng)		Tăng trưởng (%)
	Năm 2015	Năm 2020	
Tổng số	497 473	689 050	6,73
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13 100	14 894	2,60
- Công nghiệp và XD	103 509	156 433	8,61
Trong đó: Công nghiệp	67 785	96 981	7,43
- Dịch vụ	318 937	439 073	6,60
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	61 927	78 650	4,90

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa, tập trung cho đầu tư phát triển. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt 1,7 triệu tỷ đồng, gấp 1,63 lần giai đoạn trước, bằng 38,89% GRDP, đạt mục tiêu đề ra. Thu hút đầu tư vốn ngoài ngân sách với trên 2,8 nghìn dự án, vốn đăng ký trên 1,6 triệu tỷ đồng. Thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư đạt kết quả tích cực, nhất là lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế. Đầu tư công được thực hiện tập trung, cơ bản khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải; tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng từ 24,1% năm 2015 lên 46,6% năm 2020.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt và vượt dự toán, lũy kế giai đoạn 2016-2020 đạt gần 1,2 triệu tỷ đồng, gấp 1,64 lần giai đoạn 2011-2015, tăng trung bình

11,8%/năm, bảo đảm cân đối chi thường xuyên và ưu tiên tập trung cho đầu tư phát triển. Cơ cấu thu chuyển dịch tích cực, tỷ trọng thu nội địa và các khoản thu bền vững từ sản xuất, kinh doanh tăng; các khoản thu liên quan đến tài nguyên, đất đai giảm dần.

1.2. Phát triển các ngành kinh tế

Thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN của Thủ đô tiếp tục được hoàn thiện; các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển và có sự biến đổi tích cực. Việc hợp tác, liên kết phát triển kinh tế Vùng được quan tâm, gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh, phát huy thế mạnh ở từng địa phương và trong toàn vùng. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực ngoại thành, kết nối hạ tầng giữa Hà Nội và các địa phương trong Vùng. Liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, đặc biệt là liên kết phát triển du lịch giữa Thủ đô với Vùng đồng bằng sông Hồng đạt kết quả tích cực. Hà Nội thực hiện tốt vai trò là trung tâm tài chính - ngân hàng, dịch vụ chất lượng cao của khu vực phía Bắc và cả nước. Chương trình hội nhập kinh tế quốc tế được chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Sức cạnh tranh của kinh tế Thủ đô từng bước được nâng lên.

1.2.1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

a) Sản xuất nông nghiệp:

Tăng trưởng ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 2,6% đảm bảo mục tiêu đề ra (từ 2,5-3,0%). Nếu tính riêng 3 năm (2016-2018) tốc độ tăng bình quân 2,87%/năm; Tuy nhiên năm 2019 do bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn châu Phi nên giá trị gia tăng ngành này giảm 0,09%. Năm 2020 sản xuất đã được phục hồi và giá trị gia tăng ước tăng 4,54%.

Cơ cấu nội ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, chế biến và dịch vụ nông nghiệp, chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và năm 2020 đạt: sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp là 38,76%; chăn nuôi, thủy sản là 58,11%; dịch vụ nông nghiệp là 3,13%.

Trong sản xuất nông nghiệp, Hà Nội đã tập trung vào 6 nhóm sản phẩm: sản phẩm giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản (năng suất, chất lượng cao), sản phẩm trồng trọt và sản phẩm sơ chế chế biến (thực hiện quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND Thành phố về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp Thành phố; các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của thành phố Hà Nội). Đồng thời xác định sản phẩm OCOP tập trung vào các nhóm ngành hàng: thực phẩm, đồ uống, thảo dược, thủ công mỹ nghệ, trang trí, ngành vải, may mặc và DVDL nông thôn và bán hàng. Theo đó, đến năm 2020 đã tổ chức đánh giá, công nhận được 1.054 sản phẩm OCOP, trong đó có 4 sản phẩm 5 sao được bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận, 13 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 731 sản phẩm 4 sao; 306 sản phẩm 3 sao của 74 doanh nghiệp, 82 HTX và 99 hộ sản xuất kinh doanh.

- Ngành trồng trọt:

Sản xuất nông nghiệp ở nông thôn đã thực hiện dồn điền đổi thửa, thực hiện chuyển

đổi diện tích đất trồng lúa sang sản xuất các đối tượng khác có hiệu quả cao hơn với trên 9 nghìn ha. Nhiều vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh cây ăn quả; chăn nuôi tập trung; trồng hoa, cây cảnh cho hiệu quả kinh tế cao. Bước đầu đã hình thành được các chuỗi liên kết trong sản xuất an toàn thực phẩm. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 32%; tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm thường xuyên trên 95%.

Bảng 13: Sản xuất một số loại cây hàng năm chính

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Lúa cả năm					
+ Diện tích (ha)	200 531	189 862	179 546	171 700	165 593
+ Sản lượng (tấn)	1 169 463	1 051 042	1 024 584	969 319	973 475
- Lúa đông xuân					
+ Diện tích (ha)	100 953	96 903	93 131	90 619	86 889
+ Sản lượng (tấn)	616 653	594 370	584 255	532 568	518 456
- Lúa mùa					
+ Diện tích (ha)	99 578	92 959	86 415	81 081	78 704
+ Sản lượng (tấn)	552 810	456 672	440 329	436 751	455 019
2. Cây ngô					
+ Diện tích (ha)	21 073	19 101	16 888	15 603	13 792
+ Sản lượng (tấn)	102 585	94 445	83 971	78 439	71 176
3. Cây rau					
+ Diện tích (ha)	31 727	33 537	33 160	32 805	32 299
+ Sản lượng (tấn)	650 434	700 287	692 797	712 646	710 643

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Sản xuất trồng trọt có nhiều tiến bộ, cơ cấu nội bộ lĩnh vực trồng trọt chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng cây trồng có năng suất, chất lượng cao, có giá trị xuất khẩu, kinh tế cao, hiệu quả vào sản xuất, diện tích trồng lúa chất lượng cao, rau an toàn, hoa cây cảnh, cây ăn quả đặc sản tiếp tục được mở rộng.

Năm 2020, toàn Thành phố gieo trồng 235.247 ha cây hàng năm, trong đó có 165.593 ha lúa; 13.792 ha ngô và 32.299 ha rau. Tổng diện tích cây lâu năm, năm 2020 có 23.170 ha, trong đó có 19.390 ha cây ăn quả, 2.343 ha chè. Sản lượng: lúa đạt 973.475 tấn, ngô đạt 71.176 tấn, rau đạt 710.643 tấn; cây ăn quả đạt 284.794 tấn và chè đạt 2.300 tấn. Năng suất lúa bình quân cả năm đạt tới 58,8 tạ/ha. Sản xuất lúa theo hướng tăng diện tích sử dụng giống chất lượng cao, giống ngắn ngày.

Sản phẩm cây ăn quả của Hà Nội tương đối đa dạng, trong đó 60% diện tích trồng các loại quả đặc sản và đã xây dựng được nhãn hiệu, thương hiệu như: bưởi Chương Mỹ, bưởi Phúc Thọ, bưởi Quế Dương, bưởi sạch Sóc Sơn, bưởi tôm vàng Đan Phượng, Nhãn muện Đại Thành, Nhãn muện Hoài Đức, Chuối Vân Nam, Cam Kim An, ổi Đông Dư, ổi Cự Khối... Đã hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung (bưởi, cam, chuối, nhãn, ổi,...) với diện tích khoảng 4.300ha; đã có nhiều mô hình sản xuất theo hướng an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất hữu cơ.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, nâng cao

năng suất, bảo đảm hiệu quả, bền vững. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất đã thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, chăn nuôi quy mô lớn. Toàn Thành phố đã thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm là 4.828,4 ha; sang trồng cây lâu năm là 2.775,3 ha; sang nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa là 1.775,2 ha. Đồng thời duy trì trên 200 vùng sản xuất lúa tập trung với diện tích khoảng 40 nghìn ha canh tác; hình thành 47 vùng trồng hoa tập trung với quy mô từ 10-20 ha/vùng. Đã có nhiều cánh đồng lớn sản xuất lúa, hoa, cây ăn quả chất lượng cao, giá trị sản xuất lớn, đạt từ 1-2 tỷ đồng/ha.

Bảng 14: Sản xuất một số loại cây lâu năm chính

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Diện tích gieo trồng (ha)	20 182	22 188	23 236	22 643	23 159
Trong đó:					
a) Cây ăn quả	15 726	17 776	18 796	18 900	19 390
Trong đó: Xoài	421	503	483	365	417
Cam	806	878	878	948	876
Táo	645	730	752	720	693
Nhãn	1 994	1 722	1 802	1 962	1 740
Vải, chôm chôm	1 003	776	875	573	461
Ôi	1 083	1 497	1 460	1 510	1 667
b) Cây công nghiệp lâu năm	2 889	2 664	2 685	2 467	2 352
+ Cây lấy quả chứa dầu	13	13	9	9	9
+ Chè	2 876	2 651	2 676	2 458	2 343
2. Diện tích cho sản phẩm (ha)	17 239	18 298	19 228	19 326	19 933
Trong đó:					
a) Cây ăn quả	13 127	14 299	15 236	16 013	16 430
Trong đó: Xoài	356	366	373	331	386
Cam	563	627	682	667	690
Táo	523	628	683	656	630
Nhãn	1 681	1 467	1 533	1 786	1 590
Vải, chôm chôm	955	753	864	563	452
Ôi	904	1 316	1 313	1 351	1 446
b) Cây công nghiệp lâu năm	2 814	2 575	2 584	2 210	2 309
+ Cây lấy quả chứa dầu	12	12	7	9	9
+ Chè	2 802	2 563	2 577	2 201	2 300
3. Sản lượng (tấn)	249 142	261 028	276 935	281 196	306 840
Trong đó:					
a) Cây ăn quả	222 447	236 488	251 742	259 470	284 794
Trong đó: Xoài	3 861	4 429	4 460	3 475	3 901
Cam	6 600	5 750	6 724	6 615	6 332
Táo	8 159	9 424	10 323	9 051	8 520
Nhãn	23 041	13 154	17 776	6 458	12 700
Vải, chôm chôm	10 216	5 299	7 699	2 965	3 379
Ôi	19 238	24 135	24 756	25 700	27 288
b) Cây công nghiệp lâu năm	23 069	21 721	23 048	19 703	19 840
+ Cây lấy quả chứa dầu	172	136	103	122	120
+ Chè	22 897	21 585	22 945	19 581	19 720

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

- Ngành chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi nhìn chung thiếu ổn định do sự biến động về giá cả và gặp nhiều rủi ro về dịch bệnh. Năm 2020, toàn Thành phố có tổng đàn trâu 26,1 nghìn con, tăng 2,8% so năm 2015; đàn bò 130,4 nghìn con, giảm 8,1% so với năm 2015 (trong đó, bò sữa 13,8 nghìn con, giảm 7% so với năm 2015); đàn lợn 1.097,1 nghìn con, giảm 29,1% so với năm 2015; đàn gia cầm 39 triệu con, tăng 53,7% so với năm 2015 (trong đó, đàn gà 26,5 triệu con, tăng 60,6% so với năm 2015).

Năm 2019, do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, tổng đàn lợn giảm mạnh, năm 2020, Thành phố chỉ đạo quyết liệt hoạt động tái đàn nên tổng đàn đã tăng rõ rệt.

Bảng 15: Tình hình phát triển chăn nuôi

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Số lượng						
- Trâu	nghìn con	25,4	25,4	24,1	24,5	26,1
- Bò	nghìn con	141,9	129,5	132,7	128,9	130,4
- Lợn	nghìn con	1 548,3	1 869,0	1 721,3	979,9	1 097,1
- Ngựa	nghìn con	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2
- Dê	nghìn con	6,4	11,0	10,6	10,8	9,6
- Gia cầm	triệu con	25,4	30,0	32,4	36,5	39,0
Trong đó:	triệu con					
Gà	triệu con	16,5	20,5	22,8	25,7	26,5
Vịt, ngan, ngỗng	triệu con	6,3	6,8	6,2	7,9	8,8
2. Sản lượng						
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	1 504	1 658	1 597	1 710	1 762
- Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	9 396	10 554	10 450	10 548	10 571
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	307 098	330 674	333 737	259 066	210 846
- Thịt gia cầm giết bán	tấn	82 369	91 357	98 875	124 245	155 514
Trong đó: Thịt gà	tấn	63 201	71 893	77 583	97 476	121 225
- Trứng gia cầm	triệu quả	1 157	1 285	1 412	1 696	2 044
- Sữa tươi	tấn	34 990	40 186	36 256	35 931	36 517
- Mật ong	tấn	632	560	505	441	393
- Kén tằm	tấn	79	83	80	65	66

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi đang từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở áp dụng hình thức sản xuất trang trại hiện đại, quy mô lớn hiệu quả. Năm 2020, toàn Thành phố có 1.741 trang trại chăn nuôi (được xác định theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí kinh tế trang trại), hình thành 76 xã chăn nuôi sản phẩm chủ lực. Nhiều trang trại đã ứng dụng công nghệ, thực hiện tự động hóa trong quy trình sản xuất và quản lý.

b) Ngành lâm nghiệp

Theo thống kê đất đai năm 2020, toàn Thành phố có 20.333,13 ha đất rừng các loại,

bao gồm: 3 950,67 ha đất rừng phòng hộ; 10.295,29 ha đất rừng đặc dụng và 6.087,17 ha đất rừng sản xuất (Trong đó có 1 556,87 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Về cơ bản rừng tự nhiên Thành phố đã được bảo vệ và phục hồi, đặc biệt diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ được bảo vệ và phát triển tốt, đảm bảo chức năng phòng hộ bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu cho Thủ đô; đất trồng đồi núi trọc cơ bản đã được phủ xanh; độ che phủ của rừng tăng từ 5,59% năm 2016 lên 5,67% năm 2020. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 tổng diện tích rừng trồng mới được 1.646 ha (trong đó rừng sản xuất 1.261 ha; rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: 385 ha); diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh 1.646 ha, rừng được giao khoán, bảo vệ 45.012 ha.

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào việc trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, chăm sóc và tu bổ rừng, khai thác gỗ, củi, tre nứa. Sản phẩm từ rừng mang lại qua các năm chủ yếu gồm: gỗ rừng trồng, củi, tre, nứa, song mây, măng tươi. Năm 2020, đã trồng mới 114 ha rừng, khai thác 27.461 m³ gỗ, 700 ste củi, 305 nghìn cây tre, 23 tấn song mây, 1.449 tấn măng tươi.

Bảng 16: Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	219	242	457	199	114
Sản lượng gỗ khai thác	m ³	9 675	14 381	30 327	27 955	27 461
Củi	ste	46 417	46 442	695	720	700
Tre	1000 cây	2 204	2 240	400	307	305
Nứa hàng	1000 cây	91	95			
Song mây	tấn	35	45	28	24	23
Măng tươi	tấn	1 397	1 464	1 415	1 462	1 449

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

c) Sản xuất thủy sản

Năm 2020, diện tích nuôi thủy sản toàn Thành phố là 23.482 ha, chủ yếu là nuôi cá với 23.473 ha; Đạt tổng sản lượng 116.090 tấn, trong đó có 115.721 tấn cá và 23 tấn tôm. Theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT, toàn thành phố có 144 trang trại nuôi trồng thủy sản. Hiện trên có 60 vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô lớn ở ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì, Phú Xuyên, Chương Mỹ, Thường Tín, Thanh Oai, Thanh Trì,... với tổng diện tích trên 7.229 ha, năng suất đạt từ 10- 12 tấn/ha/năm.

Giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân khoảng 6%/năm, trong đó chủ yếu tăng do phát triển nuôi cá. Đối tượng nuôi chủ yếu là các đối tượng cá truyền thống (trắm cỏ, chép, trôi, mè), cá rô phi và một số loài thủy đặc sản như: cá lăng, điêu hồng, trắm đen, trắm giòn, chép giòn, rô đầu vuông...

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tại các vùng chuyên canh đang mở rộng việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo hướng an toàn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Hiện tại, lĩnh vực thủy sản có 15 mô hình sản xuất ứng

dụng công nghệ cao. Điển hình như: Nuôi cá sông trong ao nước tĩnh (63 bể); ứng dụng công nghệ cao nuôi thủy sản được chứng nhận VietGAP: có 83,7 ha diện tích mặt nước và 7.631 m³ lồng (22 hộ nuôi) đã được cấp giấy chứng nhận Vietgap; mô hình sử dụng con giống mới năng suất, chất lượng cao, với 7 ha nuôi cá rô phi Đường Thành, 5 ha nuôi tôm càng xanh siêu đực...

Bảng 17: Kết quả sản xuất thủy sản

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	21 140	23 223	23 666	23 271	23 482
- Phân theo loại thủy sản					
Cá	21 136	23 219	23 662	23 262	23 473
Thủy sản khác	4	4	4	8	8
- Phân theo phương thức nuôi					
Nuôi thâm canh và bán thâm canh	15 751	16 385	17 681	17 242	17 217
Nuôi quảng canh và QC cải tiến	5 389	6 838	5 985	6 029	6 265
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	88 001	99 691	106 211	112 637	116 090
- Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	1 246	1 735	1 748	1 755	1 727
Nuôi trồng	86 755	97 956	104 463	110 882	114 363
- Phân theo loại thủy sản					
Cá	87 886	99 375	105 836	112 263	115 721
Tôm	55	78	22	24	23
Thủy sản khác	60	238	353	350	346

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

1.2.2. Ngành công nghiệp và xây dựng:

Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng cao, bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 8,61%/năm, trong đó thời kỳ 2016-2019 có tốc độ tăng cao hơn (9,15%/năm), năm 2020 tăng trưởng thấp hơn (chỉ đạt 6,48%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Bảng 18: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị: %

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số	108,3	107,1	107,5	108,5	104,7
1. Khai khoáng	80,2	76	91,3	78,4	90,4
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,6	107,7	107,5	108,5	104,6
3. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107,4	108,3	108,5	109,7	106,1
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,9	105,1	107,9	108	105,4

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Tính riêng ngành công nghiệp: bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 7,43%/năm, thời kỳ 2016-2019 đạt 7,99%/năm, năm 2020 tăng 5,19%. Công nghiệp chế biến, chế tạo

chiếm tỷ trọng chủ yếu (khoảng 91%) trong sản xuất công nghiệp của Thành phố. Có 117 sản phẩm của 77 doanh nghiệp được công nhận là sản phẩm công nghiệp chủ lực; 12 doanh nghiệp trong Top 500 doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam. Một số lĩnh vực công nghệ cao (điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học) có bước phát triển khá;

Bảng 19: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Nước mắm, nước chấm	1000 lít	388	182	175	227	224
Bánh, kẹo các loại	1000 tấn	53	54	53	53	52
Thức ăn gia súc	tấn	385 116	438 112	473 550	529 377	543 963
Bia các loại	triệu lít	455	453	455	398	381
Thuốc lá bao	triệu bao	1 170	1 376	1 428	1 346	1 370
Khăn mặt các loại quy chuẩn	tấn	1 704	1 386	1 402	1 422	1 408
Quần áo dệt kim	triệu cái	17	17	18	19	19
Vải tuyền	1000 m	402 938	472 301	505 239	528 627	530 120
Vải khổ rộng	1000 m	21 042	18 114	17 200	15 291	12 100
Bít tất	1000 đôi	20 407	17 300	16 324	16 556	16 720
Giày, dép da	1000 đôi	941	972	960	939	910
Giày vải	1000 đôi	9 000	7 800	8 127	7 387	7 100
Giấy các loại	tấn	30 521	34 524	35 122	35 702	36 200
Trang in typo, ốp sét	triệu trang	206 433	228 412	230 049	232 416	232 600
Bột nhẹ (CaCO ₃)	tấn	2 719	3 306	3 024	3 215	3 300
Phân hóa học	1000 tấn	322	356	362	320	297
Xà phòng giặt	tấn	17	19	19	20	20
Sơn	tấn	62 119	64 308	64 516	65 466	65 400
Thủy tinh	tấn	1 824	2 204	2 315	2 001	1 850
Gạch xây dựng	triệu viên	1 680	1 782	1 516	1 044	899
Động cơ điện	chiếc	46 102	49 116	49 500	52 725	52 400
Quạt các loại	1000 chiếc	2 211	2 886	3 024	3 029	3 020
Động cơ diezen	chiếc	16 850	18 527	18 536	7 085	7 010
Máy cắt gọt kim loại	chiếc	219	228	231		
Lắp ráp ô tô	chiếc	22 431	22 351	17 881	3 036	3 380
Lắp ráp xe máy	chiếc	901 537	942 501	895 376	526 752	474 699
Xe đạp hoàn chỉnh	1000 chiếc	37	27	25	26	26
Điện thương phẩm	triệu kwh	12 866	16 305	17 910	19 522	21 813
Nước máy ghi thu	1000 m ³	210 027	214 761	218 216	228 605	233 749

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Các khu, cụm công nghiệp đóng góp quan trọng vào phát triển chung của ngành, công nghiệp hỗ trợ được đẩy mạnh. Thành phố hiện có khu công nghệ cao Hòa Lạc cùng 9 khu công nghiệp đang hoạt động; Diện tích của 9 khu công nghiệp là 1.304 ha, trong

đó 6 khu có tỷ lệ lấp đầy 100%. Đã quy hoạch 159 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.039 ha, trong đó 70 cụm đang hoạt động ổn định với diện tích 1.583 ha, năm 2020 thành lập mới 43 cụm với diện tích 753,3 ha.

Các làng nghề, phố nghề truyền thống từng bước được củng cố, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Toàn Thành phố có 1.350 làng nghề và làng có nghề, thu hút hàng chục nghìn lao động, trong đó 313 làng được công nhận là làng nghề truyền thống.

Ngành xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao, giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình 10,72%/năm, trong đó thời kỳ 2016-2019 đạt 11,25%/năm và năm 2020 tăng 8,66%. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn này cao hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,49%). Ngành xây dựng phát triển đã góp phần quan trọng tạo diện mạo đô thị mới, hiện đại cho Thủ đô.

Doanh nghiệp mới thành lập tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Lũy kế 5 năm có 126,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, gấp 1,57 lần giai đoạn trước; vốn đăng ký bình quân khoảng 12,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 1,85 lần so với giai đoạn 2011-2015.

1.2.3. Ngành thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 6,6%/năm, trong đó thời kỳ 2016-2019 tăng bình quân 7,31%/năm, năm 2020 tăng 3,83% (thấp hơn) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các ngành dịch vụ chất lượng cao, trình độ cao có mức tăng trưởng cao hơn so với toàn ngành. Du lịch phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung.

Bảng 20: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo giá hiện hành)

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Giá trị (tỷ đồng)					
Tổng số	377 405	463 835	508 831	569 442	584 526
Bán lẻ hàng hóa	240 237	275 867	306 294	348 946	384 708
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	41 832	51 756	55 501	61 657	51 579
Du lịch lữ hành	9 036	12 600	11 215	12 050	6 143
Dịch vụ khác	86 300	123 612	135 821	146 789	142 096
2. Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	100	100	100	100
Bán lẻ hàng hóa	63,6	59,5	60,2	61,3	65,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11,1	11,2	10,9	10,8	8,8
Du lịch lữ hành	2,4	2,7	2,2	2,1	1,1
Dịch vụ khác	22,9	26,6	26,7	25,8	24,3

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Hạ tầng thương mại nội địa được chú trọng phát triển. Đến 31/12/2020, trên địa bàn Thành phố có 28 trung tâm thương mại; 142 siêu thị; 1840 cửa hàng tiện ích; 455 chợ; 494 cửa hàng xăng dầu; 1.708 cửa hàng kinh doanh LPG chai; 415 máy bán hàng tự động; 12,2 nghìn website ứng dụng thương mại điện tử; 2 cảng cạn ICD (tại Mỹ Đình

có diện tích 5,2 ha và Gia Thụy diện tích 1 ha).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 584,5 nghìn tỷ đồng, gấp 1,55 lần năm 2015, tăng trung bình 9,15%/năm (riêng thời kỳ 2016-2019 tăng 10,83%/năm). Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng năm được kiểm soát, góp phần quan trọng ổn định tình hình kinh tế vĩ mô cả nước.

Bảng 21: Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn Hà Nội

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Số lượng chợ					
Tổng số	454	454	454	455	455
Chợ hạng 1	15	15	15	15	15
Chợ hạng 2	65	64	60	57	65
Chợ hạng 3	311	314	334	350	344
Chợ chưa phân hạng	63	61	45	33	31
2. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại					
Tổng số	161	147	155	142	160
Hạng 1	29	36	38	30	37
Hạng 2	32	34	39	43	42
Hạng 3	64	62	66	57	69
Chưa phân hạng	36	15	12	12	12

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 44,19 tỷ USD, gấp 1,22 lần so với năm 2015, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu đạt 15,16 tỷ USD, trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 7,67%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 10,6%/năm); Kim ngạch nhập khẩu đạt 29,03 tỷ USD, trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 2,45%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 5,3%/năm).

Năm 2020, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, hầu hết các mặt hàng xuất, nhập khẩu của Hà Nội đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, có một số nhóm hàng tăng như: máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 11,8%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 4,9%.

Du lịch đã dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thành phố, xứng đáng vai trò trung tâm điều phối du lịch lớn nhất khu vực phía Bắc, một trung tâm lớn của cả nước và lọt top 10 điểm đến hàng đầu thế giới. Năm 2019, Hà Nội đón 12,3 triệu lượt khách nội địa, 4,8 triệu lượt khách quốc tế. Năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, khách nội địa đạt 1,9 triệu lượt, khách quốc tế đạt 0,9 triệu lượt.

Các tổ chức tín dụng được tạo điều kiện hoạt động và đạt kết quả tích cực đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến hết năm 2020 dư nợ cho vay đạt 549,5 nghìn tỷ đồng. 100% ngân hàng đã triển khai dịch vụ internet banking, mobibanking; các loại ví điện tử, tiện ích thẻ được mở rộng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Bảng 22: Trị giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên địa bàn

Đơn vị: Triệu đô la Mỹ

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Trị giá hàng hoá xuất khẩu	10 475	11 705	13 909	15 695	15 159
Hàng nông sản	1 056	987	1 219	909	851
Hàng may, dệt	1 635	1 570	1 876	2 133	1 843
Giày dép và sản phẩm từ da	242	235	241	270	247
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	2 011	2 164	2 379	2 447	2 338
Hàng gốm sứ	116	138	156	193	214
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	533	645	1 490	1 365	590
Máy móc, thiết bị phụ tùng	1 211	1 753	1 753	1 787	1 626
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	362	358	356	349	362
Phương tiện vận tải và phụ tùng	590	944	1 112	1 353	1 158
Gỗ và sản phẩm gỗ	354	392	527	498	536
Điện thoại và linh kiện	313	217	219	258	302
Hàng khác	2 052	2 302	2 581	4 133	5 092
2. Trị giá hàng hoá nhập khẩu	25 713	28 825	30 977	31 636	29 029
Máy móc, thiết bị phụ tùng	4 771	7 323	6 012	6 102	5 490
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	1 753	2 066	2 179	2 491	2 785
Phương tiện vận tải và phụ tùng	3 416	1 693	1 556	2 041	1 495
Hàng điện gia dụng và linh kiện	363	453	530	638	669
Xăng dầu	3 434	4 181	4 813	3 574	1 887
Sắt thép	1 354	1 481	1 610	1 605	1 329
Chất dẻo	744	1 037	1 299	1 215	1 096
Thức ăn gia súc	744	691	901	754	724
Vải	678	685	827	876	731
Kim loại khác	450	435	818	903	855
Ngô	530	533	748	805	750
Sản phẩm chất dẻo	449	583	646	672	629
Sản phẩm hóa chất	418	584	638	674	668
Hàng khác	6 609	7 080	8 400	9 286	9 921

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

1.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

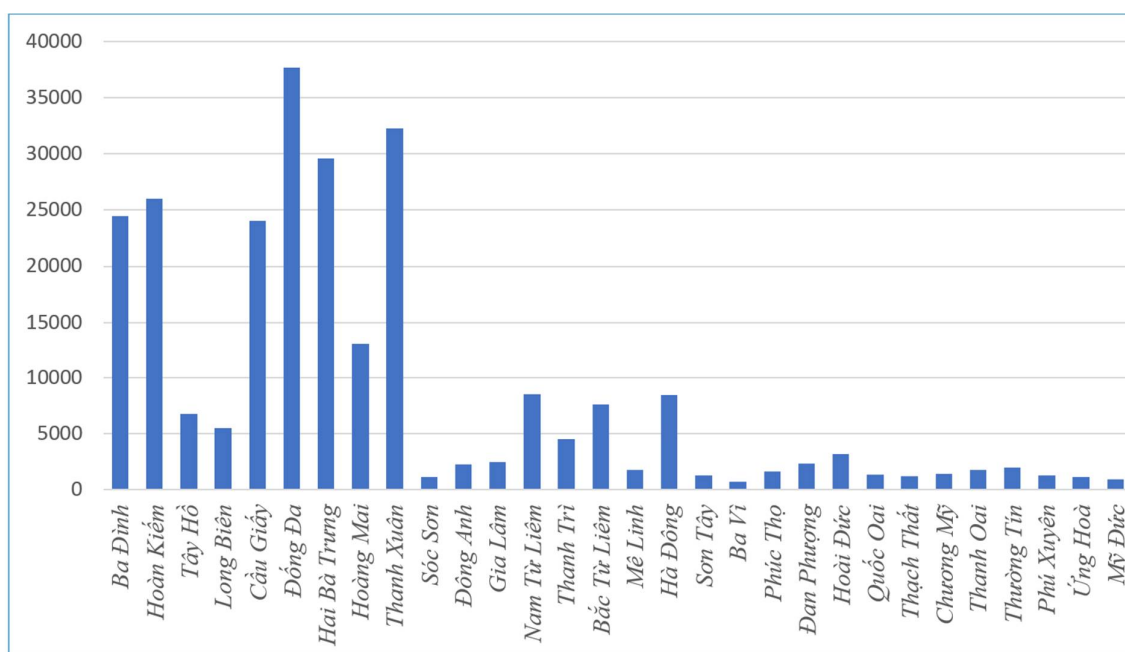
a) Dân số

Theo số liệu của cục Thống kê Hà Nội, dân số trung bình toàn thành phố năm 2020 là 8.246,5 nghìn người, trong đó dân số thành thị chiếm 49,3%, dân số nông thôn chiếm 50,7%. Mật độ dân số là 2.454 người/km². Sự phân bố dân cư trên lãnh thổ không đồng đều giữa các đơn vị hành chính cấp huyện. Quận Đống Đa có mật độ dân số cao nhất với 37.688 người/km², huyện Ba Vì có mật độ dân số thấp nhất với 705 người/km²; huyện Thanh Trì có mật độ dân số cao hơn rõ rệt so với các huyện, thị xã khác với 4.497 người/km².

Bảng 23: Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Dân số trung bình	1000 người	7 433,6	7 742,2	7 914,5	8 093,9	8 246,5
Mật độ dân số	người/km ²	2 213	2 305	2 356	2 410	2 454
Tỉ lệ tăng dân số	%	2	2	2,2	2,3	1,9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	tuổi	75,2	75,4	75,4	75,5	75,5
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1000 người	4 004	4 023	4 065	4 122	4 125
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1000 người	3 868	3 927	3 987	4 049	4 043
Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc qua đào tạo	%	53,2	60,7	63,2	67,5	70,2
Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,4	2,4	1,9	1,8	2,1
Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	0,8	0,7	0,3	0,3	0,9

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.



Sơ đồ 1: Mật độ dân số các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố Hà Nội

Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2016-2020 của thành phố Hà Nội đạt 2,1%; Trong đó dân số thành thị tăng nhanh hơn với 2,16% (từ 3.650,5 nghìn người năm 2015 lên 4.062,5 nghìn người năm 2020), dân số nông thôn tăng 2,03% (từ 3.783,1 nghìn người năm 2015 lên 4.184 nghìn người năm 2020).

b) Lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội là 4.125 nghìn người, lao động đang làm việc là 4.043 nghìn người chiếm 49,0% dân số. Lao động 15 tuổi trở

lên đang làm việc đã qua đào tạo chiếm 70,2% là tỷ lệ khá cao; Tỷ lệ này năm 2015 là 53,2%.

Theo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2020, lao động khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 55,9% (2.259 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,5% (1.315 nghìn người) và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ thấp nhất với 11,6% (469 nghìn người).

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng/người (tương đương 5.329 USD/người), cao hơn nhiều so với năm 2015 (đạt 90,5 triệu đồng/người) và cao gấp gần 2 lần bình quân cả nước (bình quân cả nước khoảng 2.779 USD/người).

Năng suất lao động năm 2020 đạt 252,3 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 2,29 lần bình quân cả nước (110,4 triệu đồng/người).

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành đạt 6.205 nghìn đồng, thấp hơn so với năm 2019 (6.403 nghìn đồng), trong đó khu vực thành thị đạt 7.895 nghìn đồng (năm 2019 là 8.564 nghìn đồng); khu vực nông thôn đạt 4.564 nghìn đồng (năm 2019 là 8.564 nghìn đồng). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2015 là 1,7%, đến hết năm 2020 còn 0,5%.

Vẫn có sự chênh lệch khá cao giữa các nhóm thu nhập, nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) đạt 2.084 nghìn đồng, trong khi nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) đạt 12.913 nghìn đồng.

Như vậy, cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Thu nhập, chi tiêu và tích lũy của đa số các hộ gia đình kể cả nông thôn lẫn thành thị cơ bản ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo.

1.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất ở đô thị là 11.133,62 ha (tăng 274,81 ha so với năm 2015). Trong 5 năm qua, nhiều khu đô thị mới được hình thành, xây dựng theo hướng đồng bộ, văn minh, hiện đại, làm thay đổi diện mạo kiến trúc Thủ đô; Từng bước phát triển vùng đô thị khu vực hai bên tuyến đường Nhật Tân - Nội Bài. Năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 49,2%. Thành phố chú trọng phát triển các loại hình nhà ở cho các đối tượng có thu nhập trung bình và thu nhập thấp. Tổng diện tích sàn nhà ở đã phát triển mới giai đoạn 2016-2020 là 25,3 triệu m², trung bình đạt 27,3 m²/người, vượt mục tiêu đề ra.

Hà Nội có 12 quận nội thành với tổng diện tích tự nhiên là 30.804 ha. Ngoài ra còn có 9 phường thuộc thị xã Sơn Tây và các thị trấn tại 17 huyện trên địa bàn. Thành phố cũng đã quy hoạch các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái, sẽ được hình thành tiếp tục trong thời gian tới.

Thành phố tiếp tục quan tâm phát triển đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ

tầng đô thị, hệ thống đường vành đai, trục hướng tâm, cầu đường bộ. Năm 2020, diện tích đất dành cho giao thông tăng, đạt 10,1% đất đô thị (năm 2015 là 8,65%).

b) Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn năm 2020 là 28.618,45 ha. Các khu dân cư nông thôn phân bố tại các huyện, được hình thành với các tụ điểm dân cư truyền thống theo thôn, xóm, phân bố trên địa bàn các xã. Trong những năm vừa qua, cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư ở tất cả các huyện thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn đã huy động đầu tư cho khu vực nông thôn là 80,6 nghìn tỷ đồng. Đầu tư trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn là 62,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước 56,5 nghìn tỷ đồng, ngoài ngân sách là 6 nghìn tỷ đồng. Hạ tầng kinh tế, xã hội khu vực nông thôn được tăng cường đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét. Đến năm 2020 đã có 07 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là (Đan Phượng, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Quốc Oai, Gia Lâm và thị xã Sơn Tây); năm 2021 có thêm 6 huyện nữa là: Thạch Thất, Thường Tín, Phúc Thọ, Thanh Oai, Sóc Sơn, Phú Xuyên.

Toàn Thành phố có 368/382 xã (chiếm 96,3%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 167 xã so với cuối năm 2015). Hà Nội là địa phương có số xã đạt chuẩn nông thôn mới dẫn đầu cả nước; Đã có 29 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 55 triệu đồng (năm 2015 đạt 33 triệu đồng/người).

Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Tuy nhiên, giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là hệ thống cấp thoát nước, vấn đề xử lý chất thải bảo vệ môi trường, góp phần thay đổi toàn bộ diện mạo khu dân cư theo yêu cầu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông

- Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn thành phố hiện có 23.272,86 km đường bộ. Trong đó, bộ Giao thông Vận tải trực tiếp quản lý 10 đoạn quốc lộ qua địa phận TP. Hà Nội với chiều dài khoảng trên 150 km (gồm: QL2, QL3, QL5, QL6, QL18, đường Hồ Chí Minh, đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, đường Láng - Hòa Lạc, đường Nội Bài - Bắc Ninh, đường Bắc Thăng Long - Nội Bài). Ngoài ra còn 4 tuyến đường quốc lộ, gồm: QL32, QL21B, QL21 và QL2C với

chiều dài 142,45 km và 25 cầu. Các tuyến còn lại do địa phương quản lý.

Trong 5 năm (2016-2020), Thành phố đã tiếp tục quan tâm phát triển đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là hệ thống đường vành đai, trục hướng tâm, cầu đường bộ; Đã hoàn thành một số công trình giao thông trọng điểm, cấp bách của cả Trung ương và Hà Nội trên địa bàn như: Đường vành đai 2 đoạn Nhật Tân - Cầu Giấy, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng; nút giao thông trung tâm quận Long Biên; cầu vượt nút Bắc Hồng; đường vành đai 1 đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái; các công trình chống ùn tắc trong nội đô: Cầu vượt ô Đông Mác - Nguyễn Khoái, nút giao Cổ Linh; đường vành đai 3 dưới thấp đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long; đường Vành đai 3,5 đoạn Đại Lộ Thăng Long - Quốc lộ 32;...

Thời kỳ đến năm 2025 sẽ tiếp tục hoàn thành các dự án giao thông trọng điểm (trục Tây Thăng Long, các tuyến vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, vành đai 2 đoạn Mai Động - Ngã Tư Vọng, vành đai 2,5 đoạn Đàm Hồng - Giải Phóng, vành đai 4,...); Triển khai đầu tư xây dựng các cầu vượt sông Hồng (cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2, cầu Thượng Cát, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Mễ Sở, cầu Tứ Liên); Phát triển các tuyến đường có tính kết nối với các đô thị vệ tinh và kết nối vùng nội vùng và liên vùng (cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 6,...); Xây dựng nền tảng về hạ tầng KTXH tại khu vực huyện dự kiến thành quận giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo (Thanh Oai, Mê Linh, Thường Tín,...).

- Giao thông đường thủy:

Trên địa bàn Thành phố có các sông lớn chảy qua như: sông Hồng; sông Đà; sông Đáy; sông Tích và các tuyến sông nhỏ khác. Các tuyến sông do Trung ương quản lý dài 188 km, gồm có sông Đà (32 km), sông Đáy (38 km), sông Hồng (118 km). Các tuyến sông do TP. Hà Nội quản lý dài 252 km, bao gồm: Sông Tích (55 km), sông Nhuệ (49 km), sông Bùi (26 km), sông Đáy (77 km) và sông Hồng (45 km).

Các tuyến sông tạo nên mạng lưới giao thông đường thủy với khoảng 9 cảng sông có hệ thống kho bãi và công trình phụ trợ. Ngoài ra, còn có 17 bến thủy nội địa và 58 bến khách ngang qua sông. Các cảng lớn là Khuyến Lương, Thanh Trì, Chèm, Phù Đổng, Đức Giang, Sơn Tây, Hồng Vân, Vạn Điểm, Chu Phan và các bến Chương Dương, Bát Tràng.

- Đường sắt:

Hệ thống đường sắt trên địa bàn Hà Nội có chiều dài 90 km, với 5 ga chính: Hàng Cỏ, Giáp Bát, Văn Điển, Gia Lâm và Yên Viên và các ga phụ: Thường Tín, Chợ Tía, Phú Xuyên, Ba La. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của đường sắt đều cũ, lạc hậu, chưa được đầu tư hiện đại, do vậy việc vận chuyển hành khách và hàng hóa còn nhiều hạn chế. Các nút giao cắt với đường bộ phần lớn là giao bằng; còn nhiều tuyến đường ngang qua đường sắt thiếu rào chắn, đèn báo hiệu, người gác.

Các trục đường sắt hướng tâm thực chất là các trục đường sắt quốc gia nối vào đầu

mỗi Hà Nội. Hiện tại, có 5 tuyến đường sắt nối vào đầu mỗi Hà Nội (trong đó có 4 tuyến ở phía Bắc sông Hồng nối vào đầu mỗi theo dạng hình rẽ quạt), gồm các tuyến: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (đường sắt Bắc Nam); Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Đồng Đăng; Hà Nội - Bắc Giang - cảng Cái Lân (chờ hàng) và đường sắt vành đai Hà Nội trở thành một vòng khép kín, trong đó có hai ga tàu khách, 2 ga tàu hàng.

- Giao thông đường không:

Trên địa bàn thành phố hiện nay có các sân bay như: Nội Bài (đi quốc tế, nội địa); Gia Lâm (bay dịch vụ kết hợp quân sự); Bạch Mai, Hòa Lạc và Miếu Mên (sân bay quân sự). Trong những năm qua, các sân bay này được đầu tư nâng cấp nhưng chỉ dừng ở mức quy mô nhỏ lẻ. Duy nhất chỉ có sân bay Nội Bài là sân bay quốc tế được đầu tư ở quy mô lớn.

b) Hệ thống thủy lợi

- Hiện trạng công trình tưới

+ Công trình đầu mối:

Các công trình được xây dựng qua nhiều giai đoạn, đa số đã có thời gian sử dụng đã hơn 20 ÷ 30 năm, có công trình đã xây dựng 40 năm. Chỉ có một số ít công trình mới xây dựng bổ sung vào các năm gần đây.

Các công trình tưới trên địa bàn thành phố có công suất thiết kế 175.911 ha, thực tế tưới chủ động cho 127.839 ha đạt 73% yêu cầu; chủ yếu là đảm bảo cho diện tích canh tác, còn các diện tích trồng cây ăn quả ở các khu vực gò đồi, các diện tích canh tác nhỏ lẻ phân tán phải tưới nhờ trời.

Có 1.834 trạm bơm, trong đó có 1.267 trạm do các xã quản lý và 567 trạm do các công ty khai thác công trình thủy lợi Thành phố quản lý. Trong 1.267 trạm do xã quản lý có 526 trạm (41,52%) đang hoạt động tốt và 741 trạm (58,48%) đã xuống cấp.

Có 20 hồ chứa nước với tổng dung tích hữu ích 164 triệu m³ nước, gồm: hai hồ lớn (Suối Hai 48 triệu m³, Đồng Mô - Ngải Sơn 86 triệu m³) và 18 hồ nhỏ (dung tích hữu ích ≥ 1 triệu m³). Nhiều hồ chứa như Đồng Mô - Ngải Sơn, Suối Hai, Đồng Suối, Văn Sơn, Tân Xã, Tuy Lai, Quan Sơn, Đồng Quan trước đây được thiết kế với chỉ nhiệm vụ cấp nước cho nông nghiệp; Hiện nay được chuyển đổi hoàn toàn hoặc một phần sang làm các nhiệm vụ du lịch, vui chơi, giải trí vì vậy khả năng tưới bị giảm, cần phải tìm công trình khác để thay thế.

+ Kênh mương:

Kênh cấp I và cấp II do các công ty thủy lợi Thành phố quản lý có chiều dài 4.517 km, trong đó 203 km đã được kiên cố hoá, còn 4.314 km chưa kiên cố hoá. Kênh mương cấp III do xã quản lý với 5.881,7 km, trong đó có 2.045 km đã kiên cố hoá, 3.836,6 km chưa được kiên cố hoá.

Hệ thống kênh mương bồi lắng làm giảm khả năng chuyên tải và trữ nước. Kênh tưới còn nhiều chỗ bị sạt lở chưa được kiên cố hoá. Các hệ thống lấy nước lớn như Cẩm Đình- Hiệp Thuận, Sông Nhuệ, Long Tửu không đảm bảo cấp nguồn do mực nước sông Hồng xuống thấp, sông trực như sông Đáy chưa được cải tạo để dẫn nước, sông Nhuệ bị bồi lắng mạnh (bồi 0,5-1,0m so với thiết kế).

- Công trình tiêu

Toàn thành phố có hơn 208 nghìn ha diện tích cần tiêu, với 723 công trình đầu mối tiêu có diện tích thiết kế là hơn 239 nghìn ha, song khả năng thực tế các công trình tiêu này chỉ đạt khoảng 80% so với diện tích cần tiêu.

Tiêu động lực bằng 455 trạm bơm các loại có nhiệm vụ tiêu thiết kế cho hơn 187 nghìn ha, thực tế tiêu được cho gần 122 nghìn ha đạt 65%. Tiêu tự chảy bởi 268 cống có công suất thiết kế tiêu cho 48 nghìn ha, thực tế tiêu được cho hơn 39 nghìn ha, đạt 82%.

c) Giáo dục và Đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo được chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, số trường lớp liên tục được xây mới và đưa vào sử dụng. Năm học 2020-2021, toàn thành phố có 1.145 trường mầm non với 23.970 phòng học (tăng 8 trường, 1.552 phòng học so với năm học trước), trong đó có 23.402 phòng học kiên cố; Các cấp học phổ thông có 1.623 trường (754 trường tiểu học; 642 trường trung học cơ sở và 227 trường trung học phổ thông), tăng 16 trường so với năm học trước.

Bảng 24: Cơ sở vật chất trường học năm học 2020-2021

Hạng mục	Đơn vị	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
1. Số lượng				
- Cấp học mầm non				
Số trường học	trường	1 145	793	352
Số phòng học	phòng	23 970	12 116	11 854
Số lớp học	lớp	23 267	11 953	11 314
- Số trường phổ thông	trường	1 623	1 434	189
Tiểu học	trường	754	704	50
Trung học cơ sở	trường	642	603	39
Trung học phổ thông	trường	227	127	100
2. Tỷ lệ				
- Cấp học mầm non	%			
Số trường học	%	100,00	69,26	30,74
Số phòng học	%	100,00	50,55	49,45
Số lớp học	%	100,00	51,37	48,63
- Số trường phổ thông	%	100,00	88,35	11,65
Tiểu học	%	100,00	93,37	6,63
Trung học cơ sở	%	100,00	93,93	6,07
Trung học phổ thông	%	100,00	55,95	44,05

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Công tác xã hội hóa giáo dục, xây dựng mô hình xã hội học tập đã được quan tâm và tạo điều kiện để phát huy, tham gia một cách tích cực. Năm học 2020-2021 cấp học mầm non có 30,74% số trường ngoài công lập, tỷ lệ số phòng ngoài công lập là 49,45%; các cấp học phổ thông có 11,65% số trường là ngoài công lập, trong đó cấp trung học phổ thông có số trường ngoài công lập cao nhất với 44,05%. Cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm đầu tư đồng bộ; số trường học đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện đạt chuẩn tăng; 100% số trường học các cấp có phòng ứng dụng công nghệ thông tin kết nối Internet tốc độ cao; trang thiết bị giáo dục đáp ứng ngày càng tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Năm 2020, trên địa bàn Thành phố có 362 cơ sở dạy nghề (trong đó có 149 trường cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề; 10 trường đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề; 74 trung tâm dạy nghề); 82 trường trung cấp chuyên nghiệp; 67 trường cao đẳng; 75 trường đại học. Công tác hướng nghiệp, dạy nghề được quan tâm; chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, phát huy vai trò là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

d) Y tế

Mạng lưới cơ sở y tế của trên địa bàn đến thời điểm 31/12/2020 gồm 718 cơ sở, tăng 1 cơ sở so với năm 2017. Bao gồm: 80 bệnh viện (trong đó có 40 bệnh viện ngoài nhà nước với 1.700 giường bệnh), 1 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 1 bệnh viện da liễu, 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám khu vực và 579 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh là 17.346 giường bệnh, tăng 15% so với năm 2017; Số giường bệnh bình quân/1000 dân đạt 27,1 giường.

Công tác y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chuẩn đoán và điều trị. Trong những năm vừa qua, ngành y tế có những bước tiến bộ đáng kể, góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Năm 2020, trên 01 vạn dân có 13,5 bác sỹ (tăng 0,4 bác sỹ so với năm 2017), có 40,1 giường; trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt tỷ lệ 95,3%.

Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế dân số như: tiêm chủng mở rộng, an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống bệnh truyền nhiễm, vệ sinh môi trường. Năm 2019 và 2020, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống đại dịch Covid-19. Thực hiện tốt quy chế chuyên môn, nâng cao ý thức, chất lượng khám chữa bệnh; triển khai, ứng dụng có hiệu quả nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị. Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp y tế; chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của tuyến y tế cơ sở. Năm 2019 và 2020, đã có 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Bảng 25: Cơ sở vật chất ngành y tế

Hạng mục	Năm 2017	Năm 2020
1. Cơ sở y tế (cơ sở)	717	718
Bệnh viện	74	80
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1
Bệnh viện da liễu	1	1
Nhà hộ sinh	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực	53	53
Trạm y tế xã, phường	584	579
2. Giường bệnh (giường)	15.211	17.346
Bệnh viện	11.985	14.145
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	150	150
Bệnh viện da liễu	30	30
Nhà hộ sinh	45	45
Phòng khám đa khoa khu vực	102	102
Trạm y tế xã, phường	2.899	2.874

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

2. Đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.1. Biến đổi khí hậu

Các nhà khoa học trên thế giới đã khẳng định biến đổi khí hậu toàn cầu là tất yếu và con người không thể tránh khỏi. Biến đổi khí hậu cùng với sự nóng lên của trái đất là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng và trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống. Mối đe dọa này ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi dân số ngày càng tăng, các hoạt động kinh tế ngày càng phát triển.

Tác động của biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất: với sự tăng lên của nhiệt độ trung bình và bề mặt trái đất, ranh giới các đới khí hậu tự nhiên theo chiều ngang và chiều thẳng đứng sẽ bị thay đổi. Trung bình, khi nhiệt độ tăng lên 1oC, ranh giới khí hậu tự nhiên sẽ xô dịch về phía vĩ độ cao 100 - 200 km kéo theo nhiều thay đổi về điều kiện sử dụng đất đai ở các khu vực. Do BĐKH, sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng, một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Mặt khác BĐKH gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất..., ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường: Biến đổi khí hậu hiện nay cũng như trong thế kỷ 21 phụ thuộc chủ yếu vào mức độ phát thải khí nhà kính, tức là phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế, xã hội. Vì vậy các kịch bản biến đổi khí hậu được xây dựng dựa trên các

kịch bản phát triển kinh tế, xã hội toàn cầu. Trong những năm qua kịch bản biến đổi khí hậu đã được xây dựng và công bố nhằm cung cấp những thông tin mới nhất về những biểu hiện, xu thế biến đổi trong quá khứ và những biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong thế kỷ 21 ở Việt Nam.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu được bộ Tài nguyên và Môi trường cập nhật năm 2020 (nhà xuất bản Tài nguyên - môi trường và bản đồ Việt Nam, năm 2021):

+ Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam $0,89^{\circ}\text{C}$ giai đoạn 1958-2018 (khoảng $0,15^{\circ}\text{C}$ /thập kỷ), riêng giai đoạn 1986-2018 tăng $0,74^{\circ}\text{C}$.

+ Lượng mưa năm, tính trung bình trên phạm vi cả nước có xu thế tăng nhẹ $2,1\%$ trong giai đoạn 1958-2018, nhưng có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc (từ $5\% \div 10\% / 61$ năm) và tăng ở các vùng khí hậu phía Nam (từ $5 \div 15\% / 61$ năm).

+ Nhiệt độ tối cao tăng trên hầu hết phạm vi cả nước, nhiều kỷ lục cao của nhiệt độ được ghi nhận trong những năm gần đây.

+ Số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên phạm vi cả nước.

+ Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc.

+ Số tháng hạn có xu thế tăng ở khu vực phía Bắc, giảm ở Trung Bộ và phía Nam lãnh thổ, trong đó tăng nhiều nhất ở Đồng bằng Bắc Bộ, giảm nhiều nhất ở Nam Trung Bộ.

+ Lượng mưa cực trị (Rx1day, Rx5day) có xu thế giảm nhiều ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ và có xu thế tăng nhiều ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

+ Số cơn bão mạnh có xu thế tăng.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 (kịch bản được khuyến nghị nên sử dụng), trên lãnh thổ phía Bắc Việt Nam vào giữa và cuối thế kỷ 21, cho thấy:

+ Nhiệt độ: mức tăng $3,5 \div 4,2^{\circ}\text{C}$; Nhiệt độ cực trị có xu thế tăng rõ rệt.

Nhiệt độ trung bình năm: vào giữa thế kỷ 21 có xu thế tăng, nhiệt độ tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$.

Nhiệt độ tối cao trung bình năm: vào giữa thế kỷ 21 tăng từ $2,3 \div 2,6^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $4,0 \div 4,7^{\circ}\text{C}$.

Nhiệt độ tối thấp trung bình năm: vào giữa thế kỷ 21 tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, tăng phổ biến từ $3,6 \div 4,1^{\circ}\text{C}$.

+ Lượng mưa: mức tăng nhiều nhất có thể trên 40% . Lượng mưa cực trị (Rx1day, Rx5day) có xu thế tăng, đến cuối thế kỷ tăng phổ biến $20 \div 40\%$ so với thời kỳ cơ sở.

Vào giữa thế kỷ 21, ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ $20 \div 30\%$. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà

Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5%. Đến cuối thế kỷ, một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

+ Gió mùa và một số hiện tượng cực đoan: Số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng; thời điểm bắt đầu gió mùa mùa hè có xu thế ít biến đổi, thời điểm kết thúc có xu thế muộn hơn, độ dài dài hơn và cường độ mạnh hơn $0,2 \div 0,3$ m/s. Số ngày rét đậm, rét hại ở Bắc Bộ có xu thế giảm. Số ngày nắng và nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên hầu hết cả nước. Số tháng hạn trong mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước và có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và phần cực Nam của Nam Bộ.

Độ ẩm tương đối trung bình năm có khả năng giảm trên phạm vi cả nước trong các thời kỳ khác nhau của thế kỷ 21 với mức giảm phổ biến từ 3 đến 7%. Khu vực Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ là những nơi có độ ẩm tương đối trung bình năm giảm nhiều nhất.

2.2. Biến động về nhiệt độ và lượng mưa do biến đổi khí hậu tại Hà Nội

Kết quả xử lý thông tin và dự báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về biến đổi khí hậu theo kịch bản RCP8.5, cho thấy sự biến động của yếu tố nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

Bảng 26: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa và nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP8.5

Hạng mục	Đơn vị	Thời kỳ 2046-2065	Thời kỳ 2080-2099
Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm	%	12,6 (3,1 ÷ 22,1)	23,2 (3,3 ÷ 39,6)
Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm	°C	2,2 (1,5 ÷ 3,3)	4,1 (2,9 ÷ 5,7)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2021.

- Mức tăng nhiệt độ trung bình năm ứng với kịch bản RCP8.5 ở Hà Nội vào giữa thế kỷ 21, theo các mô hình khác nhau có thể từ $1,5 \div 3,3^{\circ}\text{C}$, trung bình tất cả các mô hình là $2,2^{\circ}\text{C}$; Vào cuối thế kỷ, theo các mô hình khác nhau có thể từ $2,9 \div 5,7^{\circ}\text{C}$, trung bình tất cả các mô hình là $4,1^{\circ}\text{C}$.

- Mức tăng lượng mưa năm ứng với kịch bản RCP8.5 ở Hà Nội vào giữa thế kỷ 21, theo các mô hình khác nhau có thể từ $3,1 \div 22,1\%$, trung bình tất cả các mô hình là $12,6\%$; Vào cuối thế kỷ, theo các mô hình khác nhau có thể từ $3,3 \div 39,6\%$, trung bình tất cả các mô hình là $23,2\%$.

- Trong thời kỳ 2020 – 2040 (theo kịch bản B2 năm 2012), nhiệt độ trung bình các mùa đều tăng khoảng $0,5 - 0,8$ độ ($^{\circ}\text{C}$), do biến đổi khí hậu gây ra, xu hướng ẩm hơn nên đã thể hiện rõ và sẽ tác động sâu sắc đến cơ cấu mùa vụ gieo trồng trong sản xuất nông nghiệp, từ đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp... Đối với sự biến đổi về

lượng mưa có diễn biến phức tạp hơn: Do sự biến đổi khí hậu, cho thấy đối với lượng mưa của các mùa Đông, Hè và mùa Thu đều tăng dần lên từ 1,4 - 12,7%, đặc biệt đối với vụ Hè chỉ số tăng thêm khá cao; Nhưng đối với vụ Xuân, thì ngược lại xu hướng lượng mưa giảm dần từ 0,6 - 3,1% vào năm 2100; Thời kỳ 2020 - 2030, xu hướng tăng lượng mưa của các mùa Đông, Hè và mùa Thu đều tăng dần lên từ 0,5 - 4,4%, đối với vụ Xuân, thì ngược lại xu hướng lượng mưa giảm dần từ 0,4 - 0,9%.

- Với sự biến động về nhiệt độ và lượng mưa của các mùa vụ trong năm, có xu hướng khó khăn hơn cho sản xuất nông nghiệp, dự báo có thể diện tích thiếu nước, khô hạn tăng hơn, đồng thời diện tích có khả năng bị ngập úng tăng cao hơn, làm làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, dẫn đến thay đổi cơ cấu sử dụng chung của toàn thành phố trong từng giai đoạn...

Để phát triển bền vững, trong những năm tới cần có những giải pháp cụ thể trong quản lý, sử dụng tài nguyên đất theo hướng ứng phó với BĐKH như: khôi phục và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, phát triển diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, nâng cao độ che phủ của rừng; phát triển các giống cây trồng mới có tính thích ứng cao, có biên độ sinh thái rộng; chuyển đổi cơ cấu và đa dạng hóa cây trồng thích ứng với BĐKH; với vùng đồi núi thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, trượt lở đất; tổ chức các chiến dịch truyền thông theo chủ đề; xây dựng chương trình giáo dục về BĐKH trong các trường phổ thông...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Lợi thế

Hà Nội là thủ đô của cả nước, có nhiều lợi thế về con người, nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; Là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nhiều cán bộ khoa học và quản lý có trình độ, tiềm lực khoa học kỹ thuật lớn mạnh nhất trong cả nước. Trên địa bàn Hà Nội có 50 trường Đại học, 29 trường Cao đẳng, 45 trường Trung cấp chuyên nghiệp, 113 cơ quan nghiên cứu khoa học (khoảng 85% tổng số các viện nghiên cứu cả nước).

Từ Hà Nội đi các thành phố, các địa phương của vùng Bắc Bộ cũng như cả nước rất thuận lợi, dễ dàng bằng cả đường bộ, sắt, thủy và hàng không. Hà Nội có 2 sân bay dân dụng, là đầu mối giao thông của 5 tuyến đường sắt, 7 tuyến đường quốc lộ đi qua trung tâm. Hà Nội còn có vị trí quan trọng trên hai vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

Hà Nội có bề dày lịch sử hơn 1000 năm, là Thủ đô có nhiều đặc trưng văn hoá Việt, là điều kiện thuận lợi phát triển ngành du lịch, dịch vụ. Hà Nội có nhiều danh thắng, di tích lịch sử, công trình văn hoá nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc cùng các di tích phi vật thể khác, các lễ hội làng nghề và văn hoá dân gian; nơi tập trung những bảo tàng lớn và quan trọng của cả nước. Những đặc trưng văn hoá Việt là nguồn lực và lợi thế cho phát triển

ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống đem lại những giá trị gia tăng cao trong xuất khẩu các sản phẩm này cũng như phục vụ cho du lịch và các dịch vụ văn hoá khác.

Thực trạng phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2016 - 2020 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt được kết quả toàn diện và nổi bật, kinh tế duy trì tăng trưởng ở mức khá, đạt kế hoạch và tăng trưởng cao hơn năm trước; giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm soát; an sinh xã hội được đảm bảo; công tác quy hoạch tiếp tục được đẩy mạnh; quản lý đô thị, đất đai, tài nguyên tiếp tục có tiến bộ; hạ tầng đô thị và nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư.

2. Hạn chế

- Tăng trưởng kinh tế có chuyển biến tích cực nhưng phục hồi chưa mạnh mẽ; ngành công nghiệp tăng trưởng chậm dần trong vài năm qua; hoạt động thương mại kém sôi động; tăng trưởng tín dụng thấp hơn kế hoạch; nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn hẹp; doanh nghiệp vẫn khó khăn, tồn kho bất động sản còn nhiều...

- Từ cuối năm 2019, dịch Covid-19 hoành hành đã gây tác động không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế, sức khỏe và đời sống nhân dân. Tăng trưởng GRDP năm 2020 thấp hơn những năm trước đó.

- Công tác quy hoạch, quản lý trật tự đô thị, đất đai, môi trường còn nhiều hạn chế. Tiến độ lập quy hoạch còn chậm so với kế hoạch đề ra. Chất lượng xây dựng, quản lý, giám sát còn hạn chế... Quy hoạch thời gian qua của Thành phố được xây dựng, điều chỉnh nhiều lần; bố trí một số cụm, khu công nghiệp chưa hợp lý, các khu đô thị mới chưa có sự liên kết, số lượng đồ án được quy hoạch chi tiết, được phê duyệt quá lớn trong khi quy hoạch chung chưa được phê duyệt, nên sau khi quy hoạch chung được phê duyệt phải rà soát, điều chỉnh...

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị còn chưa đồng bộ; Tình trạng ùn tắc giao thông, ngập úng cục bộ tuy có giảm nhưng vẫn là vấn đề bức xúc. Mạng lưới cấp điện, cấp nước, vệ sinh môi trường... chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất cũng như sinh hoạt của nhân dân; Kết cấu hạ tầng xã hội còn nhiều bất cập. Phân bố mạng lưới trường học, cơ sở y tế chưa hợp lý.

- Trình độ công nghệ - kỹ thuật của sản xuất chưa cao. Ngoài một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có điều kiện trang bị công nghệ tiên tiến còn phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp đều chỉ được trang bị công nghệ có trình độ trung bình hoặc thấp. Năng lực cạnh tranh của các sản phẩm còn yếu, nhiều sản phẩm chủ lực có giá trị gia tăng thấp, quy mô sản xuất không lớn.

- Ô nhiễm môi trường là vấn đề bức xúc, đòi hỏi đầu tư lớn, việc xử lý những vấn đề ô nhiễm môi trường chưa theo kịp với tốc độ đô thị hoá nhanh và tăng trưởng kinh tế cao. Các con sông trên địa bàn như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét, sông Nhuệ, sông Đáy... đều bị ô nhiễm.

- Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững, một số địa phương tỷ lệ tái nghèo, hộ nghèo phát sinh còn cao.

3. Cơ hội

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội tiếp tục phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực về nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường để phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô. Được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương, sự hợp tác có hiệu quả của các địa phương để xây dựng, phát triển Thủ đô nhanh hơn với chất lượng cao hơn.

- Hà Nội được mở rộng, có quỹ đất lớn và thuận lợi để quy hoạch và phát triển đô thị, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

- Hà Nội đang triển khai thực hiện lập điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khi được phê duyệt sẽ tạo nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế-xã hội.

4. Thách thức

- Thách thức nảy sinh từ trình độ phát triển còn thấp, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, quy mô kinh tế của Thủ đô còn nhỏ bé so với nhiều Thủ đô trong khu vực và trên thế giới, nguy cơ tụt hậu ngày càng xa cũng như không đáp ứng được vai trò đầu tàu đối với khu vực Bắc Bộ và cả nước.

- Dịch Covid-19 chưa thể sớm chấm dứt là thách thức, khó khăn cho mở cửa, phát triển sản xuất và tăng trưởng kinh tế trong những năm trước mắt.

- Thách thức về quản lý một đô thị với diện tích rất lớn, dân số nông nghiệp, nông thôn còn nhiều, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao ở một số địa bàn, có sự chênh lệch khá lớn về phát triển giữa khu vực nội thành và các huyện ngoại thành thuộc tỉnh Hà Tây trước đây cả về thu nhập, trình độ dân trí, cán bộ, cơ sở vật chất - kỹ thuật.

- Mở cửa và hội nhập quốc tế sẽ đặt Hà Nội trước sức ép cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế và ngay trên địa bàn Hà Nội... Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cũng đưa cả nước nói chung, Hà Nội nói riêng phải đối mặt trực tiếp với nguy cơ suy thoái, khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh với đòi hỏi phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá, hạn chế nảy sinh các vấn đề xã hội (thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội...), đang là những thách thức lớn Hà Nội cần đầu tư giải quyết.

Phần thứ 2:

KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2016-2020

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã có hiệu quả tích cực, góp phần thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng của Thủ đô. Các địa phương đều thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý và sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, đáp ứng đủ quỹ đất cho nhu cầu phát triển của các ngành. Tuy nhiên, quá trình triển khai lập quy hoạch còn nhiều khó khăn: Chưa đảm bảo tính đồng bộ ở các cấp, các địa phương; khả năng tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của các đơn vị hành chính cấp xã và của các ngành, lĩnh vực tại địa phương chưa đảm bảo tính khả thi; khi tổ chức triển khai gặp khó khăn trong việc xác định rõ nhu cầu sử dụng đất, diện tích cụ thể các loại đất trên địa bàn huyện đã được Thành phố phân bổ; xác định khả năng đáp ứng về đất đai cho nhu cầu sử dụng đất phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, công ích còn chưa đảm bảo; Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền các cấp và tổng hợp, cân đối của các Sở, ngành chưa bám sát, chưa phù hợp với khả năng nguồn lực và tiến độ thực hiện.

a) Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thành phố và cấp huyện

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 22/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 429/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 16/4/2012 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hướng dẫn về Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, thành phố Hà Nội đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015). Ngày 09/01/2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội.

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội. Đồng thời Thành phố ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 31/01/2013 về thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất

5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Huyện.

UBND các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội đã khẩn trương tổ chức triển khai và hoàn thành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện của địa phương mình và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Kết quả thực hiện: toàn bộ 30 quận, huyện, thị xã đã có quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được phê duyệt.

b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Thành phố và cấp huyện

Thực hiện Luật đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai 2013; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Thành phố Hà Nội đã tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

Ngày 02/12/2015, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

Ngày 13/3/2017, Bộ Tài nguyên và môi trường có Thông báo số 42/TB-BTNMT về kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Hà Nội. Ngày 25/5/2018, Chính phủ có Nghị quyết số 65/NQ-CP phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

Thực hiện Nghị quyết số 65/NQ-CP của Chính phủ, UBND Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các quận, huyện, thị xã thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kết quả là 18/30 quận, huyện, thị xã đã hoàn thành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được duyệt.

c) Tổng hợp số liệu nguồn thu từ đất thời kỳ 2010-2021

- Giai đoạn 2010-2015: Tổng nguồn thu từ đất giai đoạn 2010-2015 là 77.886.244 triệu đồng, trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 1.561.439 triệu đồng; Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 8.499 triệu đồng; Thuế nhà đất: 167.719 triệu đồng; Thuế chuyển quyền sử dụng đất: 15.495 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 65.815.075 triệu đồng; Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 10.318.017 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng nguồn thu từ đất giai đoạn 2016-2020 là 179.950.383 triệu đồng, trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 2.419.362 triệu đồng; Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 1.693 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 147.455.212 triệu đồng; Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 30.074.116 triệu đồng.

- Năm 2021: Tổng nguồn thu từ đất năm 2021 là 27.297.597 triệu đồng, trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 550.475 triệu đồng; Thuế sử dụng đất nông nghiệp:

132 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 16.529.617 triệu đồng; Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 10.217.373 triệu đồng.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của Thành phố là 335.983,57 ha.

a) Đất nông nghiệp

Toàn Thành phố có 198.082,83 ha đất nông nghiệp, chiếm 58,96% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 100.724,92 ha, chiếm 29,98% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 94.053,08 ha, chiếm 93,38% đất trồng lúa.

Đất trồng lúa tập trung nhiều tại các huyện: Sóc Sơn, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Ba Vì, Mỹ Đức, Đông Anh, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thạch Thất, Quốc Oai, Mê Linh, Thường Tín. Trong sản xuất lúa đã chuyển dịch cơ cấu mùa vụ theo hướng tích cực, tăng tỷ lệ diện tích lúa chất lượng cao, xây dựng cánh đồng lớn theo hướng liên vùng, cùng trà, cùng giống và liên kết tiêu thụ.

- Đất trồng cây hàng năm khác 25.862,90 ha, chiếm 7,7% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm 29.364,92 ha, chiếm 8,74% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ 3.950,67 ha, chiếm 1,18% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng đặc dụng 10.295,29 ha, chiếm 3,1% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng sản xuất 6.087,17 ha chiếm 1,81% diện tích nông nghiệp. Đất lâm nghiệp phân bố tập trung ở các huyện như: Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Mỹ Đức, thị xã Sơn Tây.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 15.051,29 ha, chiếm 4,48% diện tích đất tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các huyện trong đó tập trung tại các huyện: Ứng Hòa, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Ba Vì, Thanh Trì, Đông Anh, Thanh Oai.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 135.192,10 ha, chiếm 40,24% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 7 278,91 ha, chiếm 5,38% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Tư lệnh Thủ đô quản lý và sử dụng tập trung chủ yếu tại: Ba Vì, Thạch Thất, Sơn Tây, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai.

- Đất an ninh: Có 487,31 ha chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung

nhieu ở thành phố Bắc Giang, huyện Yên Thế, Tân Yên và Lạng Giang.

- Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.708,98 ha chiếm 1,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp: Có 1.152,02 ha chiếm 0,85% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất thương mại dịch vụ: Có 1.834,93 ha chiếm 1,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.973,61 ha chiếm 2,94% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các quận, huyện, thị xã.

- Đất phát triển hạ tầng: 51.717,28 ha, chiếm 38,25% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- + Đất giao thông có diện tích lớn nhất với 30 114,71 ha, chiếm 58,23% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất thủy lợi có 8.783,08 ha chiếm 16,98% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất cơ sở văn hoá có 1.073,41 ha, chiếm 2,08% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất cơ sở y tế có 410,43 ha, chiếm 0,79% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất cơ sở giáo dục có 3.847,46 ha, chiếm 7,44% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất thể dục - thể thao có 1.688,83 ha, chiếm 3,27% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất thể dục - thể thao có 1.688,83 ha, chiếm 3,27% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất công trình bưu chính viễn thông có 89,27 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 3.367,62 ha chiếm 6,51% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất bãi thải xử lý rác thải: Có 523,41 ha, chiếm 1,01% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất cơ sở tôn giáo có 803,62 ha, chiếm 1,55% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 263,37 ha, chiếm 0,51% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- + Đất chợ có 224,27 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất ở tại nông thôn có 28.618,45 ha, chiếm 21,17% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 11.133,62 ha chiếm 8,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 621,18 ha chiếm 0,46% diện tích đất phi nông

nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số địa phương vẫn phân bố rải rác manh mún, không tập trung vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất quy hoạch cho hợp lý.

Bảng 27: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		335 983,57	
1	Đất nông nghiệp	NNP	198 082,83	58,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100 724,92	29,98
	<i>TD: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	94 053,08	27,99
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6 671,84	1,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25 862,90	7,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29 364,92	8,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3 950,67	1,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10 295,29	3,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6 087,17	1,81
	<i>TD: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1 556,87	0,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15 051,29	4,48
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6 745,67	2,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135 192,10	40,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7 278,91	2,17
2.2	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1 708,98	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1 152,02	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1 834,93	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3 973,61	1,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1 089,87	0,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51 717,28	15,39
2.9.1	Đất giao thông	DGT	30 114,71	8,96
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	8 783,08	2,61
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1 073,41	0,32
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3 847,46	1,15
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1 688,83	0,50
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	156,77	0,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	89,27	0,03
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
2.9.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	803,62	0,24

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3 367,62	1,00
2.9.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	263,37	0,08
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16
2.9.14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	336,20	0,10
2.9.15	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	34,83	0,01
2.9.16	Đất chợ	DCH	224,27	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	69,82	0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	114,86	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1 175,28	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	28 618,45	8,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11 133,62	3,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621,18	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	415,03	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	715,98	0,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15 035,78	4,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7 369,22	2,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	290,88	0,09
2.22	Đất công trình công cộng khác	DCK	143,70	0,04
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,69	0,01
2.24	Đất khu chế xuất	SKT	43,97	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2 708,64	0,81
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2 389,11	0,71
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,62	0,02
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	263,92	0,08

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng còn 2.708,64 ha, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên.

2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên thành phố Hà Nội năm 2020 là 335.984 ha, tăng 3.095 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định số 1860/QĐ-TTG ngày 21/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa thành phố Hà Nội và tỉnh Hòa Bình tại 7 khu vực chồng lấn do lịch sử để lại; do sai số trong đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy và do dồn điền đổi thửa; sai số giữa 2 phương pháp của các kỳ kiểm kê với kiểm kê trước năm 2014. Những năm gần đây Thành phố tập trung đẩy mạnh công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy. Các kỳ kiểm kê, thống kê từ năm 2014 đến nay được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn; Số liệu diện tích được trích xuất từ bản

đồ kết quả điều tra, là sản phẩm tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa. Các kỳ kiểm kê trước (trước 2014) chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 198.083 ha, tăng 9.718 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng chủ yếu do đo đạc địa chính, sai số giữa 2 phương pháp của các kỳ kiểm kê với kiểm kê trước năm 2014.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa 100.725 ha, giảm 14.055 ha so với năm 2010, trong đó thực giảm do chuyển sang các mục đích sử dụng khác là 10.390 ha, giảm khác là 3.665 ha (chủ yếu do sai số trong phương pháp kiểm kê từ sau kỳ năm 2014 so với trước đó).

+ Đất trồng cây lâu năm 29.365 ha, tăng 13.473 ha so với năm 2010, trong đó tăng do chuyển sang từ đất khác là 1.741 ha và tăng khác là 11.733 ha

+ Đất rừng phòng hộ 3.951 ha, giảm 1.462 ha so với năm 2010; Đất rừng đặc dụng 10.295 ha, không biến động so với năm 2010; Đất rừng sản xuất 6.087 ha, giảm 2.462 ha. Diện tích đất rừng luôn được chú ý bảo vệ và phát triển, có sự giảm diện tích rừng và biến động trong nội bộ đất rừng do Thành phố đã thực hiện rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng (quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND thành phố Hà Nội); đồng thời điều chỉnh lại diện tích giữa 3 loại rừng cho phù hợp với quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngoài ra, do phương pháp kiểm kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai, một số diện tích đất được khoanh định, bảo vệ rừng phòng hộ nhưng khi thực hiện việc thống kê, kiểm kê chất lượng rừng chưa đảm bảo đủ tiêu chuẩn nên thống kê là đất chưa có rừng; mặt khác, do sai số trong đo đạc lại bản đồ địa chính ở huyện Sóc Sơn.

+ Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 15.051ha, tăng 4.341 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 135.192 ha, chênh lệch thấp hơn 0,7 ha so với năm 2010, trong đó thực tăng của các loại đất phi nông nghiệp là 7.468,6 ha và thực giảm do nguyên nhân khác là 7.469,3 ha. Nguyên nhân chủ yếu do đo đạc địa chính, chính xác lại diện tích trong các kỳ kiểm kê, thống kê sau năm 2014.

Trong đó:

+ Đất quốc phòng có 7.279 ha, giảm 1.174 ha so với năm 2010.

+ Đất an ninh có 487 ha, thực tăng 116 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng khu công nghiệp có 1.709 ha, giảm 356 ha; Đất xây dựng cụm công nghiệp có 1.152 ha, giảm 1.101 ha. Nguyên nhân biến động chủ yếu do thống kê chính xác lại các khu, cụm công nghiệp trong các kỳ kiểm kê sau năm 2014.

Bảng 28: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2010	Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		332 889	335 984	3 095
1	Đất nông nghiệp	NNP	188 365	198 083	9 718
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114 780	100 725	-14 055
	<i>TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	103 378	94 053	-9 325
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15 892	29 365	13 473
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5 413	3 951	-1 462
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10 295	10 295	1
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8 550	6 087	-2 462
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10 710	15 051	4 341
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135 193	135 192	-1
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8 453	7 279	-1 174
2.2	Đất an ninh	CAN	372	487	116
2.3	Đất xây dựng khu công nghiệp	SKK	2 065	1 709	-356
2.4	Đất xây dựng cụm công nghiệp	SKN	2 253	1 152	-1 101
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	400	128	-272
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	45 493	51 717	6 224
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1 425	1 073	-352
	Đất cơ sở y tế	DYT	379	410	32
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2 970	3 847	878
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1 086	1 689	603
2.11	Đất di tích, danh thắng	DDT	528	70	-459
2.12	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	312	523	212
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	7 840	11 134	3 293
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan,	TSC	1 908	1 036	-872
2.15	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	836	1 520	683
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2 848	3 368	520
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9 331	2 709	-6 623

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2010, năm 2020 - Sở Tài nguyên và MT Hà Nội

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 128 ha, giảm 272 ha so với năm 2010.

+ Đất phát triển hạ tầng: năm 2020 có 51.717 ha, tăng 6.224 ha so với năm 2010,

do đầu tư xây dựng nhiều công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống.

+ Đất ở tại đô thị có 11.134 ha, tăng 3.293 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do phát triển các khu dân cư mới tại đô thị, các khu đô thị tập trung.

+ Đất trụ sở cơ quan có 1.036 ha, giảm 872 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích sang sử dụng cho mục đích công cộng khác và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 3.368 ha, tăng 520 ha so với năm 2010.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020 còn 2.709 ha đất chưa sử dụng, giảm 6.623 ha so với năm 2010 do khai thác chuyển sang các mục đích kinh tế và do chính xác hơn về diện tích trong các lần kiểm kê, thống kê từ năm 2014 đến nay. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tới cần có phương án khai thác đưa diện tích đất này vào sử dụng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2016-2020

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020

1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch theo chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội đã được phê duyệt tại nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ; Được điều chỉnh theo Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

So sánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2020 với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất như sau:

a) Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch (tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018) là 174.428,53 ha; thực hiện đến 31/12/20 là 198.082,83 ha, bằng 113,56% so với chỉ tiêu được duyệt, tức là cao hơn 23.654,30 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lớn (cấp quốc gia) được quy hoạch lấy nhiều vào diện tích đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện; ngoài ra đất nông nghiệp tăng lên do số liệu thay đổi sau 2 kỳ kiểm kê đất đai (năm 2014 và 2019). Trong đó:

- Đất trồng lúa: theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 Thành phố có 95.002,76 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2020 còn 100.724,92 ha đạt 106,02%, cao hơn 5.722,16 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Đất chuyên trồng lúa nước: theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 Thành phố có 95.000 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2020 còn 94 053,08 ha đạt 102,23%, cao hơn 2 053,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 29: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQ số 65/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)%
	Tổng diện tích tự nhiên		335 891,99	335 983,57		
1	Đất nông nghiệp	NNP	174 428,53	198 082,83	23 654,30	113,56
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95 002,76	100 724,92	5 722,16	106,02
	<i>TĐ: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	92 000,00	94 053,08	2 053,08	102,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15 551,03	25 862,90	10 311,87	166,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17 256,85	29 364,92	12 108,07	170,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8 970,00	3 950,67	-5 019,33	44,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11 178,40	10 295,29	-883,11	92,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6 507,99	6 087,17	-420,82	93,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14 894,71	15 051,29	156,58	101,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	159 716,22	135 192,10	-24 524,12	84,65
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11 224,02	7 278,91	-3 945,11	64,85
2.2	Đất an ninh	CAN	788,28	487,31	-300,97	61,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4 047,00	1 708,98	-2 338,02	42,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1 788,00	1 152,02	-635,98	64,43
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	841,00	128,18	-712,82	15,24
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4 640,63	1 834,93	-2 805,70	39,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4 752,45	3 973,61	-778,84	83,61
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52 769,54	51 717,28	-1 052,26	98,01
	Trong đó:					
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1 667,54	1 073,41	-594,13	64,37
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	932,51	410,43	-522,08	44,01
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	4 879,90	3 847,46	-1 032,44	78,84
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	2 416,00	1 688,83	-727,17	69,90
+	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	548,81	263,37	-285,44	47,99
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1 059,35	523,41	-535,94	49,41
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	672,63	803,62	130,99	119,47
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3 603,12	3 367,62	-235,50	93,46
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	493,75	69,82	-423,93	14,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	31 198,87	28 618,45	-2 580,42	91,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	14 040,96	11 133,62	-2 907,34	79,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	966,79	621,18	-345,61	64,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	289,23	415,03	125,80	143,49
2.14	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	36,05	40,53	4,48	112,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1 747,25	2 708,64	961,39	155,02

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và kết quả tính toán

- Tổng diện tích 3 loại rừng đến năm 2020 có 20.333,13 ha, thấp hơn 6.323,26 ha so với chỉ tiêu được duyệt (kết quả thực hiện bằng 76,28%). Diện tích đất rừng đạt thấp một phần do chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác và do điều chỉnh, quy hoạch lại diện tích 3 loại rừng.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch (tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018) là 159.716,22 ha; thực hiện đến 31/12/20 là 135.192,10 ha, bằng 84,65%, tức là thấp hơn 24.524,12 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Các loại đất: quốc phòng, an ninh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích thực hiện đến năm 2020 đều thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt; Đất khu công nghiệp chỉ đạt 42,23%, còn lại là trên 62%.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2020 có 51.717,28 ha, đạt 98,01% so với chỉ tiêu được duyệt.

Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 được duyệt là 31.198,87 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 28.618,45 ha, bằng 91,73%, tức là thấp hơn 2.580,42 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Đất ở tại đô thị đến năm 2020 được duyệt là 14.040,96 ha; thực hiện đến 31/12/20 là 11.133,62 ha, bằng 79,29%, tức là thấp hơn 2.907,34 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đã tính đến việc chuyển huyện thành quận ở một số địa phương (Hoài Đức) nhưng chưa thực hiện được.

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng đến năm 2020 còn 2.708,64 ha cao hơn 961,39 ha so với chỉ tiêu diện tích được duyệt.

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại

Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 bao gồm: biến động do chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện các công trình, dự án (kết quả thực hiện theo dự án) và biến động khác. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại là phần chỉ tiêu được phân bổ còn lại sau khi trừ đi phần diện tích là kết quả thực hiện theo dự án.

Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ được nêu ở bảng 30.

- Đất nông nghiệp: được phê duyệt giảm 23.367 ha (điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ), đã thực hiện giảm 6.114 ha, chỉ tiêu còn lại được giảm 17.253 ha.

Đất trồng lúa được phê duyệt giảm 16.265 ha, đã thực hiện giảm 10.390 ha, chỉ tiêu còn lại được giảm 5.875 ha. Riêng với đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu còn lại

được giảm 484 ha.

Đất trồng cây lâu năm được phê duyệt giảm 2.940 ha, thực hiện đã tăng 1.741 ha, chỉ tiêu còn lại được giảm sẽ là 4.681ha.

Bảng 30: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2010	Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2020 theo dự án	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 (theo NQ số 65/NQ-CP)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên						
1	Đất nông nghiệp	NNP	188 365	198 083	-6 114	-23 367	-17 253
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114 780	100 725	-10 390	-16 265	-5 875
	<i>TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	103 378	94 053	-9 762	-10 246	-484
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15 892	29 365	1 741	-2 940	-4 681
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5 413	3 951	-552	4 263	4 816
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10 295	10 295	348	889	542
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8 550	6 087	-1 117	-776	340
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10 710	15 051	1 497	1 280	-217
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135 193	135 192	7 469	27 884	20 416
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8 453	7 279	387	4 162	3 776
2.2	Đất an ninh	CAN	372	487	24	397	373
2.3	Đất xây dựng khu công nghiệp	SKK	2 065	1 709	307	1 296	989
2.4	Đất xây dựng cụm công nghiệp	SKN	2 253	1 152	206	1 403	1 197
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	400	128	116	657	541
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	45 493	51 717	3 061	10 330	7 269
	<i>Trong đó:</i>						
+	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	1 425	1 073	-84	813	897
+	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	379	410	160	539	379
+	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	2 970	3 847	820	1 359	539
+	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	1 086	1 689	507	968	461
2.11	Đất di tích, danh thắng	DDT	528	70	16	192	176
2.12	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	312	523	104	571	467
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	7 840	11 134	1 623	3 182	1 560
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	1 908	1 036	81	232	150
2.15	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	836	1 520	0	0	0
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2 848	3 368	492	542	50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9 331	2 709	-1 354	-4 518	-3 163

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và kết quả tính toán

- Đất phi nông nghiệp: được phê duyệt tăng 27.884 ha, đã thực hiện tăng 7.469 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 20.416 ha, trong đó:

Đất xây dựng khu công nghiệp được phê duyệt tăng 1.296 ha, đã thực hiện tăng 307 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 989 ha;

Đất xây dựng cụm công nghiệp được phê duyệt tăng 1.403 ha, đã thực hiện tăng 206 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 1.197 ha;

Đất phát triển hạ tầng được phê duyệt tăng 10.330 ha, đã thực hiện tăng 3.061 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 7.269 ha;

Đất ở tại đô thị được phê duyệt tăng 3.182 ha, đã thực hiện tăng 1.623 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 1.560 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được phê duyệt tăng 232 ha, đã thực hiện tăng 81 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 150 ha;

Đất nghĩa trang, nghĩa địa được phê duyệt tăng 542 ha, đã thực hiện tăng 492 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 50 ha;

- Đất chưa sử dụng được phê duyệt giảm 4.518 ha, đã thực hiện giảm 1.354 ha, chỉ tiêu còn lại cần giảm tiếp 3.163 ha.

2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện đến 31/12/2020 là 8.450 ha, bằng 23,8% so với chỉ tiêu quy hoạch. Chủ yếu là chuyển từ đất trồng lúa với 5.075 ha, bằng 27,92% so với chỉ tiêu quy hoạch điều chỉnh, trong đó hầu hết là diện tích đất chuyên trồng lúa nước (với 4.932,6 ha).

Chuyển diện tích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp do:

+ Thời kỳ đầu nhiều dự án triển khai chậm, phải tạm dừng do thực hiện quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), chờ điều chỉnh quy hoạch theo Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

+ Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến cao hơn thực tế do thời điểm triển khai xây dựng Quy hoạch sử dụng đất Thành phố, nền kinh tế cả nước cũng như của Thủ đô phát triển với chỉ số cao, nhiều dự án khu đô thị, khu công nghiệp được triển khai thực hiện và dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011-2015, việc nhận định và đánh giá nhu cầu sử dụng đất được căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2005-2010,

+ Trong thời kỳ 2011-2015, trên địa bàn Thành phố đang quyết liệt chỉ đạo thực hiện Chương trình 02-CTr/TU của Thành ủy về “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2011-2015”, do đó UBND cấp huyện đã đề xuất thực hiện nhiều công trình, dự án đất chợ, giáo dục, y tế, văn hóa xã hội... để đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, kết quả thực hiện

thấp hơn nhiều chỉ tiêu đã đăng ký.

Bảng 31: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 theo nghị quyết 65/NQ-CP	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)		(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5/4)%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35 498,58	8 450,41	-27 048,17	23,80
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18 179,57	5 074,90	-13 104,67	27,92
	<i>TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10 309,88</i>	<i>4 932,60</i>	<i>-5 377,28</i>	<i>47,84</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3 833,82	703,52	-3 130,30	18,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,79	7,55	-44,24	14,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	254,61	216,83	-37,78	85,16
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	999,67	301,03	-698,64	30,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1 748,92	997,19	-751,73	57,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		21 624,67	10 570,29	-11 054,39	48,88
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1 695,13	1 162,93	-532,20	68,60
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		2 998,22	2 077,15	-921,07	69,28
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải	RSX/NKR	1 348,89	5,04	-1 343,85	0,37
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất	PKO/OCT	1 971,32	503,58	-1 467,74	25,55

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và kết quả tính toán

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: tổng diện tích thực hiện là 10.570 ha, bằng 49% so với chỉ tiêu quy hoạch điều chỉnh. Trong đó, đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản với diện tích khá lớn, do thực hiện chủ trương chuyển diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác đem lại hiệu quả cao hơn, nhiều hộ gia đình thực hiện chuyển đổi diện tích trồng 1 vụ lúa bắp bên cạnh trồng cây lâu năm hoặc nuôi trồng thủy sản (với các khu ruộng trũng), nhất là sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 503,6 ha, bằng 25,55% so với chỉ tiêu quy hoạch điều chỉnh.

3. Đánh giá chung

a) Thành tựu

- Công tác quy hoạch, kế hoạch tiếp tục được đẩy mạnh; quản lý đô thị, đất đai, tài nguyên tiếp tục có tiến bộ; hạ tầng đô thị và nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố và các quận, huyện, thị xã được lập và phê duyệt đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp.

- Kinh tế xã hội phát triển, có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được kết quả toàn diện và nổi bật, kinh tế duy trì tăng trưởng ở mức khá; giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm soát; an sinh xã hội được đảm bảo;

- Hà Nội được mở rộng, có quỹ đất lớn và thuận lợi để quy hoạch và phát triển đô thị, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

- Sau khi thực hiện mở rộng địa giới hành chính Thủ đô, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành nhiều văn bản pháp quy trong lĩnh vực quản lý đất đai. Việc ban hành văn bản kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quản lý đất đai trên địa bàn, đồng thời tạo lập hệ thống các văn bản pháp luật đầy đủ làm căn cứ giải quyết các mối quan hệ về đất đai, xử lý tốt các tranh chấp xảy ra. Trong thực tế, các tổ chức, cá nhân có liên quan đã căn cứ vào hệ thống pháp lý đó và nghiêm chỉnh chấp hành.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã có hiệu quả tích cực, góp phần đưa công tác quản lý đất đai trên địa bàn tiếp tục đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng của Thủ đô. Các địa phương đều thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý và sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, đáp ứng đủ quỹ đất cho nhu cầu phát triển của các ngành.

- Thành phố Hà Nội luôn thực hiện đúng và tuân thủ quy định của các cấp có thẩm quyền trong lĩnh vực đo đạc bản đồ, ban hành kịp thời các văn bản pháp quy phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Thực hiện trích đo bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, lập quy hoạch chi tiết, lập dự án; cắm mốc giới cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ kiểm kê đất đai; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc thành lập hệ thống thông tin đất đai...

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân Thành phố, kết quả thống kê, kiểm kê là tài

liệu quan trọng phục vụ công tác quản lý sử dụng đất đai.

- Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được quan tâm, theo dõi và chỉ đạo kịp thời tạo nguồn thu ngân sách đồng thời cũng là công cụ quản lý đất đai.

- Đã thực hiện lập hồ sơ địa chính quản lý đất đai, thực hiện thống kê và kiểm kê đất đai theo đúng quy định.

b) Tồn tại, hạn chế

- Kết quả thực hiện với một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn thấp.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố và các quận, huyện, thị xã chậm so với quy định về thời gian của kỳ quy hoạch, kế hoạch.

- Tiến độ lập quy hoạch còn chậm so với kế hoạch đề ra; Chất lượng xây dựng, quản lý, giám sát còn hạn chế... Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của Thành phố được xây dựng, điều chỉnh nhiều lần; bố trí một số cụm, khu công nghiệp chưa hợp lý, các khu đô thị mới chưa có sự liên kết, số lượng đồ án được quy hoạch chi tiết, được phê duyệt quá lớn trong khi quy hoạch chung chưa được phê duyệt, sau đó phải rà soát, điều chỉnh...

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị chưa đồng bộ. Tình trạng ùn tắc giao thông, ngập úng cục bộ tuy có giảm nhưng vẫn là vấn đề bức xúc. Mạng lưới cấp điện, cấp nước, vệ sinh môi trường... chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất cũng như sinh hoạt của nhân dân; Phân bố mạng lưới trường học, cơ sở y tế chưa hợp lý.

- Công tác quản lý đô thị còn gặp nhiều khó khăn do diện tích lớn, dân số nông nghiệp, nông thôn còn nhiều, có sự chênh lệch khá lớn về phát triển giữa khu vực nội thành và các huyện ngoại thành cả về thu nhập, trình độ dân trí, cán bộ, cơ sở vật chất - kỹ thuật.

- Quá trình triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, chưa thực sự đảm bảo tính đồng bộ ở các cấp, các địa phương nên hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính đã được quan tâm đầu tư nhưng một số địa phương chưa có được bản đồ địa chính đo vẽ chính thức, gây khó khăn, hạn chế trong quản lý đất đai; Việc cập nhật thông tin biến động, chỉnh lý biến động trên bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đều đặn.

- Thống kê và kiểm kê đất đai thực hiện theo đúng quy định của ngành tài nguyên và môi trường, nhưng do thay đổi phương pháp kiểm kê, thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai và do hồ sơ quản lý đất đai còn chưa đồng bộ (thiếu bản đồ địa chính ở nhiều địa phương) nên có biến động lớn về diện tích các loại đất và tổng diện tích tự nhiên giữa 2 kỳ kiểm kê (năm 2010 và năm 2015).

c) Nguyên nhân

- Chủ trương và việc triển khai lập Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Thành phố và các quận, huyện thị xã đảm bảo đúng thời điểm theo quy định nhưng phải chờ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

- Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014 nên nhiều cơ chế, chính sách về đất đai thay đổi, có sự chuyển tiếp nên có ảnh hưởng nhất định đến công tác quản lý đất đai.

- Công tác định giá đất cho các dự án, việc bồi thường còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc.

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), nhiều dự án chờ điều chỉnh quy hoạch theo Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, phải có thỏa thuận hướng, tuyến và địa điểm theo quy hoạch được duyệt.

Phần thứ 3:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2025

1.1. Khái quát phương hướng phát triển

Xây dựng, phát triển Thủ đô nhanh và bền vững theo hướng đô thị xanh, thành phố thông minh, hiện đại, có sức cạnh tranh cao trong nước và khu vực; tạo bước chuyển căn bản sang mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ bản hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa.

Phát triển văn hóa và con người Hà Nội, phát huy truyền thống Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, ngàn năm văn hiến và anh hùng; Thành phố vì hòa bình, Thành phố sáng tạo, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị, dân cư, trật tự xây dựng, an toàn giao thông, đảm bảo kỷ cương, văn minh đô thị.

Thực hiện thí điểm tổ chức thành công mô hình chính quyền đô thị, củng cố chính quyền nông thôn. Phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi và chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính; tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí...

Xây dựng lực lượng vũ trang Thủ đô vững mạnh, toàn diện, ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh nhân dân vững chắc. Mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và giao lưu Nhân dân; tăng cường phối hợp, hợp tác với các ban, bộ, ngành Trung ương và liên kết các địa phương; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập, tăng cường vị thế, uy tín và vai trò của Thủ đô trong khu vực và quốc tế;

Dịch vụ phát triển đa dạng, nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng.

1.2. Mục tiêu phát triển

a) Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 7,5%; trong đó: Dịch vụ khoảng 8,0%; Công nghiệp và xây dựng

khoảng 8,5%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 2,5%.

- Cơ cấu kinh tế năm 2025: Dịch vụ 65-65,5%; Công nghiệp và xây dựng 22,5-23%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,4-1,6%.

- GRDP bình quân/người năm 2025 khoảng 8.300 USD.

- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 3,1 triệu tỷ đồng.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động từ 7,0% trở lên.

b) Về văn hóa - xã hội:

- Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu Tổ dân phố văn hóa: 75%; Thôn, làng được công nhận và giữ vững danh hiệu Thôn, Làng văn hóa: 65%; Gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa: 86-88%.

- Tỷ lệ trường công lập (Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông) đạt chuẩn quốc gia: 80-85%.

- Số giường bệnh/vạn dân: 30-35 giường; Số bác sỹ/vạn dân: 15 bác sỹ; Duy trì 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 775-80%; Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ: 55-60%.

- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị: dưới 3%.

- Cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn của Thành phố.

c) Về bảo vệ môi trường

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch: ở thành thị 100%; nông thôn 100%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn: 100%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý: 100%; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%;

- Tỷ lệ cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (đang hoạt động và xây dựng mới) có trạm xử lý nước thải: 100%;

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý: 50-55%.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 5,9%

d) Về không gian và kết cấu hạ tầng

- Tỷ lệ đô thị hóa: 60-62%;

- Tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu: 100%.

- Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 100%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao: 40%, NTM kiểu mẫu: 20%; Hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM cấp Thành phố.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: 30-35%.

- Hạ tầng đầu tư phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

e) Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ Thành phố ngày càng vững chắc. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội. Chú trọng tính lưỡng dụng của các công trình, vừa đảm bảo phục vụ dân sinh vừa đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh khi có tình huống xảy ra trong công tác quy hoạch và xây dựng.

- Tăng cường các nguồn lực cho quốc phòng, đầu tư mua sắm trang bị kỹ thuật hiện đại cho lực lượng vũ trang. Tiếp tục xây dựng các công trình phòng thủ của Thành phố và các địa phương trong tình hình mới. Phấn đấu 100% chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn được đào tạo trung cấp chuyên ngành quân sự cơ sở trở lên. Thực hiện tốt nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên là giữ vững an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; phòng, chống các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm phi truyền thống, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm về môi trường...

2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm

- Năm 2025: dân số 9 075,3 nghìn người; Số hộ dân: 2 330 hộ; Tỷ suất sinh thô: 14,4‰;

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2025: 95%;

- Tỷ lệ lao động tham gia BHTN trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2025: 40%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025: 75-80%; Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ 55-60%;

- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị năm 2025: <3%;

- Lao động được giải quyết việc làm hàng năm: 160 nghìn lao động;

- Số lao động trong nền kinh tế năm 2025: 4 199,8 nghìn lao động;

- Cơ cấu lao động xã hội: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: <10%; Công nghiệp và xây dựng: >33%; Dịch vụ: >57%.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh hướng nghiệp phổ thông. Tăng cường xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề,

nhất là những ngành/nghề đang phát triển, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn. Phân đầu mỗi năm đào tạo nghề cho khoảng 230 nghìn lượt người.

- Đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn khu vực ven đô theo tiêu chí đô thị. Có thêm khoảng 50 làng nghề và 2.000 sản phẩm OCOP, tăng thêm thu nhập, giảm khoảng cách về mức sống so với khu vực thành thị. Giải quyết tốt các vấn đề dân sinh, bức xúc, các vấn đề xã hội và đảm bảo an ninh nông thôn.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

1.1. Diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn thành phố

Theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, diện tích các loại đất được phân bổ trên địa bàn Hà Nội như sau:

- Đất nông nghiệp đến năm 2025 có 185.944 ha, chiếm 55,34% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: đất trồng lúa là 93.380 ha, chiếm 27,79% tổng diện tích tự nhiên; Đất rừng phòng hộ là 5.139 ha; Đất rừng đặc dụng là 10.637 ha; Đất rừng sản xuất là 5.286 ha.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2025 có 148.358 ha, chiếm 44,16% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất phát triển hạ tầng là 55.243 ha; Đất quốc phòng là 8.386 ha; Đất an ninh là 575 ha; Đất khu công nghiệp là 2.787 ha.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2025 còn 1.682ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên.

Hiện tại thành phố Hà Nội chưa hoàn thành việc lập quy hoạch Thủ đô, đồng nghĩa với việc chưa được phê duyệt phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch Thủ đô trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và đã gửi xin ý kiến bộ Tài nguyên và môi trường tại văn bản số 3274/UBND-ĐT ngày 29/9/2021 về việc xin ý kiến góp ý dự kiến phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai này hiện đang được bổ sung, hoàn thiện trong quá trình lập quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 thành phố Hà Nội được lập kế thừa các tài liệu sản phẩm trên, căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố, các Chương trình của Thành ủy,... Các chỉ tiêu diện tích đất đến năm 2025 sẽ được cân đối, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Bảng 32: Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		335 984	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	185 944	55,34
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93 380	27,79
+	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	91 091	27,11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5 139	1,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10 637	3,17
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5 286	1,57
+	<i>TD: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1 557	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	148 358	44,16
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8 386	2,50
2.2	Đất an ninh	CAN	575	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2 787	0,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	55 243	16,44
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	34 620	10,30
-	Đất thủy lợi	DTL		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1 480	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5 310	1,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1 925	0,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	784	0,23
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	862	0,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	20	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	317	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	659	0,20
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1 682	0,50
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	1 790	
2	Đất đô thị	KDT	62 025	

(tài phụ lục 15, QĐ số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/22 của Thủ tướng Chính phủ)

1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định

Thành phố Hà Nội xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025 như sau:

1.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn là một trong 3 trụ cột chính, quan trọng đối với nền kinh tế cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng. Trong quá trình phát triển, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm xuống nhưng quy mô giá trị không ngừng được nâng cao đóng góp tích cực cho tăng trưởng, ổn định kinh tế của Thành phố. Sản xuất nông nghiệp gắn với nông thôn nơi có 51% dân số của Thành phố đang sinh sống; không gian diện tích chiếm trên 87% nên có vai trò hết sức quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của Thành phố là 198.082,83 ha, bao gồm: 162.698,41 ha đất sản xuất nông nghiệp; 20.333,13 ha đất lâm nghiệp có rừng và 15.051,29 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Kết quả tổng hợp nhu cầu đất nông nghiệp từ UBND các quận, huyện và từ Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho thấy nhu cầu các loại đất nông nghiệp như sau:

- Giữ ổn định diện tích đất lúa hiện có, hình thành các vùng trồng lúa tập trung (quy mô từ 50 ha trở lên) liền khoảnh. Dự kiến đến năm 2025, diện tích đất trồng lúa khoảng 90.000 ha (trong đó diện tích chuyên trồng lúa là 91.000 ha), giảm hơn 7.300 ha so với năm 2020. Với diện tích đó đảm bảo ngưỡng tối thiểu trong sản xuất, về an ninh lương thực và đảm bảo chỉ tiêu bảo vệ diện tích đất trồng lúa phân bổ. Cần thiết triển khai thực hiện khoanh vùng, quản lý nghiêm diện tích đất chuyên trồng lúa; Chuyển đổi cơ cấu giống sang các loại giống cho chất lượng cao, phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường. Diện tích đất trồng lúa tập trung tại: Sóc Sơn, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ba Vì, Đông Anh, Thanh Oai, Quốc Oai, Thường Tín, Mê Linh, Thạch Thất, Phúc Thọ.

- Đất trồng cây lâu năm: cải tạo và duy trì diện tích hiện có, tiếp tục mở rộng tăng thêm diện tích trồng mới cây ăn quả do chuyển đổi từ đất khác có hiệu quả thấp; đồng thời cũng thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Dự kiến đến năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng 27.900 ha, giảm hơn 1.400 ha so với năm 2020. Diện tích cây lâu năm tập trung tại: Ba Vì, Chương Mỹ, Quốc Oai, Sơn Tây Thanh Oai, Gia Lâm, Hoài Đức, Mê Linh.

- Duy trì và phát triển diện tích rừng đặc dụng để đến năm 2025 có 10.637 ha tại các vị trí, theo phạm vi đã được khoanh định. Rừng đặc dụng phân bố tại: Ba Vì (6.416,50 ha), Mỹ Đức (3.242,38 ha), Thạch Thất (854,04 ha), Chương Mỹ (38 ha) và Quốc Oai (86,08 ha tại chùa Thầy).

- Duy trì và phát triển rừng phòng hộ để đến năm 2025 có 5.100 ha có rừng, tăng

hơn 1.100 ha so với năm 2020. Rừng phòng hộ phân bố tại: Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai, Thạch Thất.

- Diện tích rừng sản xuất duy trì hơn 5.200 ha (đến năm 2025), giảm 800 ha so với năm 2020. Cần thiết phải chuyển một số diện tích rừng sản xuất sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội mà điển hình là chuyển sang đất đô thị theo quy hoạch các khu đô thị vệ tinh. Bố trí phát triển tại các khu vực đồi, núi thấp dốc thoải thuộc các huyện, thị xã: Thạch Thất, Ba Vì, Sóc Sơn, Sơn Tây, Chương Mỹ, Quốc Oai, Mỹ Đức.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 duy trì 14.400 ha, tăng khoảng 600 ha so với hiện nay. Diện tích tăng lên do chuyển mục đích từ đất khác sản xuất kém hiệu quả sang, tận dụng các hồ, ao. Đồng thời trong thời kỳ quy hoạch cũng chuyển một phần diện tích sang các mục đích phi nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì, Phú Xuyên, Chương Mỹ, Thường Tín, Thanh Oai, Thanh Trì.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất công nghiệp thời kỳ quy hoạch 2021-2030 được xác định trên cơ sở tình hình thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp của Thành phố giai đoạn 2011-2020; nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch; dự báo triển vọng phát triển của thành phố thời kỳ quy hoạch, vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp.

- Dự kiến đất khu công nghiệp đến năm 2025 của Thành phố là khoảng 2.700 ha, tăng 1.000 ha so với hiện tại. Tiếp tục xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp, thu hút đầu tư, nâng tỷ lệ lấp đầy. Đất khu công nghiệp tập trung tại: Mê Linh, Thường Tín, Quốc Oai, Đông Anh, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Thạch Thất, Chương Mỹ, Sơn Tây, Long Biên, Bắc Từ Liêm.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2025 có 1.700 ha, tăng hơn 500 ha so với năm 2020. Đất cụm công nghiệp tập trung nhiều tại: Ứng Hòa, Thường Tín, Chương Mỹ, Sơn Tây, Thạch Thất, Phúc Thọ, Quốc Oai, Đan Phượng, Hoài Đức.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đến năm 2030 có khoảng 4.000 tương tự như hiện tại, tập trung nhiều tại: Đông Anh, Thạch Thất, Long Biên, Gia Lâm, Bắc Từ Liêm, Thường Tín, Sóc Sơn, Mê Linh, Hà Đông, Chương Mỹ, Hoài Đức, Sơn Tây, Hoàng Mai, Thanh Trì, Quốc Oai.

1.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn 2011-2020, trên cơ sở quy hoạch được duyệt, cơ quan quản lý đã triển khai thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch và đề án phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ. Ngành thương mại, du lịch, dịch vụ đã có bước tăng trưởng khá, lượng khách du lịch có sự tăng trưởng cao, công tác đầu tư được quan tâm đúng mức, hạ tầng du lịch được cải thiện rõ rệt.

Nhu cầu đất cho mục đích phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ đến năm 2025 là khoảng 2.200 ha, tăng hơn 300 ha so với hiện nay. Đất thương mại, dịch vụ phân bố ở tất cả các quận, huyện, thị xã, tập trung nhiều tại: Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Quốc Oai, Sơn Tây, Sóc Sơn, Phúc Thọ, Thường Tín, Chương Mỹ, Nam Từ Liêm, Hà Đông, Long Biên, Ba Vì.

Dự kiến triển khai các khu du lịch như: khu du lịch vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Thung Lũng Xanh (19,55 ha, tại Sóc Sơn); khu du lịch vui chơi giải trí Hồ Cẩm Quý (74,71 ha, tại Ba Vì); khu du lịch quốc tế cao cấp Tân Viên (45,90 ha, tại Ba Vì); làng đô thị-du lịch-sinh thái xã Liên Hà (101,5 ha, tại Hoài Đức); đầu tư phát triển rừng và Kinh doanh Dịch vụ DLST-xã Phú Mãn (141,6 ha, tại Quốc Oai); khu nhà vườn sinh thái nông nghiệp CNC xã Đồng Quang - Giai đoạn 1 (với 116,61 ha, tại Quốc Oai); khu nhà vườn sinh thái và sân golf Vân Tảo (62,6 ha, tại Thường Tín)...

Đồng thời xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm tài chính, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm...

1.2.4. Nhu cầu sử dụng đất để phát triển hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông Hà Nội với trên 23.200 km đường bộ, có sân bay Nội Bài. Gia Lâm; mạng lưới giao thông đường sắt; các tuyến đường thủy trên sông Hồng, sông Đà, sông Đuống, sông Công, sông Cầu...

Đến 31/12/2020 diện tích đất dành cho giao thông của Hà Nội là 30.114,71 ha. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm tỷ lệ 8,65% diện tích đất xây dựng đô thị vào năm 2015 và đã tăng lên 10,05% vào năm 2020.

Trong thời gian tới Hà Nội xác định tập trung đầu tư các tuyến đường, công trình giao thông như: QL1A, QL3, QL6, QL21; QL21B; các trục Tây Thăng Long, Ngọc Hồi - Phú Xuyên, đường trục phía Nam; các đường vành đai như vành đai 3,5, đường vành đai 4, vành đai 5; một số cầu vượt sông như cầu Tứ Liên, cầu Hồng Hà và cầu Mễ Sở (vành đai 4); cầu Ngọc Hồi (vành đai 3,5); cầu Đuống 2 (trên QL1A cũ)... Hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng tuyến đường sắt đô thị số 2A (Cát Linh – Hà Đông) và tuyến đường sắt đô thị thí điểm số 3 (đoạn Nhón - Ga Hà Nội); Xây dựng 4 tuyến đường sắt đô thị: tuyến số 5 đoạn Văn Cao - Hòa Lạc và Tuyến số 3 đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai, tuyến Nam Thăng Long- Trần Hưng Đạo, Tuyến số 1 Yên viên - Ngọc Hồi; và các tuyến đường sắt đô thị còn lại...

Giai đoạn 2021-2025, nhu cầu đất tăng thêm cho hệ thống giao thông là khoảng 4.500 ha. Với các hạng mục điển hình như:

Mở rộng cảng hàng không QT Nội Bài, diện tích 210 ha;

Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội (tuyến số 1) giai đoạn 1 (Khu tổ hợp ga Ngọc Hồi), diện tích 171 ha;

Đường trục phía Nam: Đoạn từ Km 19+900 đến QL1A cũ (21,6 km x 40m), diện

tích 86,4 ha;

Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A: đoạn Ngọc Hồi - Cầu Giẽ (km189-km213+234), huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên; đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km 185-km 189), diện tích 95,9 ha;

Xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn đến vành đai 3 (phần cầu 3,0kmx60m), diện tích 69,24 ha;

Đường Vành đai 4 - vùng Thủ đô Hà Nội, sơ bộ nhu cầu sử dụng 1.341 ha;

Đường trục phát triển huyện Đan Phượng (đường trục Tây Thăng Long), diện tích 47 ha;

Mở rộng đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, diện tích 46 ha;

Dự án đầu tư đường trục phát triển kinh tế Miếu Môn - Hương Sơn, diện tích 39,2 ha;

Đường Vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32 (L = 6 Km; B=60m); Đoạn từ đường 32 đến từ Đại lộ Thăng Long (L = 5,8 km, Bn = 60 m), diện tích 46,54 ha;

Cầu Giang Biên và đường nối hai đầu cầu (Nối cầu Vĩnh Tuy, Vành đai 2 đến tiếp giáp Ninh Hiệp, Bắc Ninh, 8,0 km x 40m), diện tích 32,4 ha;

Dự án xây dựng đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển, đoạn từ Nhổn đến Hà Đông (8,8 Kmx40m), diện tích 47,68 ha;

Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu, 4,5km, B=60m), diện tích 27 ha;

Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 21A: Đoạn 1 (thị xã Sơn Tây, L = 7,9 km, B nền = 56 m), đoạn từ Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai (29,3km, B=44m), diện tích 43,86 ha;

Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2, diện tích 26,4 ha;

Trục Tây Thăng Long: Đoạn từ vành đai 3 đến Vành đai 3,5 (Từ Công viên Hòa Bình đến Vành đai 3,5, L = 5,5 Km, Bn = 60,5 m), đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng (2,43km, B=60,5m), diện tích 38,6 ha;

Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (L= 11,5 Km): 3 ga trên cao (C1-C3 và cầu cạn, dài 2,6km), 7 ga ngầm (C4-C10 và hầm ngầm, dài 8,9km), diện tích 23,05 ha;

Cầu Đuống 2 và đường nối đến địa phận tỉnh Bắc Ninh (Cầu 0,5km x 33m, Đường Bắc: 4,2km x 48m), diện tích 21,8 ha;

Công trình cầu Việt Trì - Ba Vì nối QL32 với QL 32C theo hình thức BOT, diện tích 18,86 ha;

Cảng Nội địa (ICD) Mỹ Đình, diện tích 18,2 ha;

Trục dọc sông Hồng đoạn từ cầu Thượng Cát đến cầu Thanh Trì (bờ phải, 22 km), diện tích 17,78 ha;

Trục dọc sông Hồng đoạn từ cầu Thượng Cát đến cầu Thanh Trì (bờ trái, 24 km, B=60 m), diện tích 14,4 ha;

Dự án đường trục phát triển kinh tế-xã hội Bắc Nam (đoạn từ Km0 - KM6+200), diện tích 12,8 ha;

1.2.5. Nhu cầu phát triển khu đô thị, khu dân cư

Theo thống kê đất đai năm 2020, toàn Thành phố có 42.424 ha đất đô thị, trong đó có 11.133,62 ha đất ở đô thị. Hệ thống đô thị bao gồm các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây, các thị trấn ở các huyện. Gần đây, nhiều khu dân cư mới mang tính chất đô thị được xây dựng trên địa bàn các huyện. Dự kiến trong giai đoạn kế hoạch, diện tích đất đô thị sẽ tăng mạnh do việc nhiều huyện chuyển lên thành quận như Hoài Đức, Đông Anh, Thanh Trì, Gia Lâm.

Diện tích đất ở đô thị đến năm 2025 dự kiến là 19.800 ha, tăng khoảng 8.700 ha so với hiện nay, trong đó bao gồm cả diện tích đất ở đô thị được chuyển từ đất ở nông thôn do các huyện phát triển thành quận; riêng đất ở đô thị phát triển mới khoảng 1.700 ha. Dự kiến xây dựng và hình thành nhiều khu đô thị mới, điển hình là thành phố thông minh theo trục đường Võ Nguyên Giáp, từ Nhật Tân đến Nội Bài; khu đô thị Tây Hồ Tây.

Đất khu dân cư nông thôn toàn Thành phố năm 2020 có 71.443 ha, trong đó có 28.618 ha đất ở nông thôn. Các khu dân cư cũ tiếp tục được chỉnh trang theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã. Dự kiến hình thành các khu dân cư mới với quy mô tập trung, được quy hoạch khoa học, khang trang. Tổng nhu cầu đất ở nông thôn tăng trong giai đoạn kế hoạch đến năm 2025 khoảng 600 ha, cơ bản được bố trí từ quỹ đất nông nghiệp. Cũng trong giai đoạn quy hoạch, dự kiến có một số huyện được phát triển thành quận nên diện tích khu dân cư nông thôn (bao gồm cả đất ở) ở các huyện này chuyển thành đất đô thị (đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị). Diện tích đất ở nông thôn đến năm 2025 dự kiến có 21.700 ha, giảm 6.800 ha so với hiện nay.

1.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục

- Nhu cầu sử dụng đất văn hóa:

Nhu cầu sử dụng đất văn hóa đến năm 2025 là khoảng 1.400 ha, tăng hơn 400 ha so với năm 2020; Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: Khu du lịch văn hóa tâm linh tín ngưỡng Hương Sơn (huyện Mỹ Đức, 150 ha); Dự án trung tâm du lịch văn hóa sông Hồng Long Biên, (huyện Đông Anh, 100 ha); Công trình bảo tàng thiên nhiên Việt Nam (huyện Quốc Oai, 33 ha); khu công viên nghỉ ngơi giải trí, văn hoá, TDTT (huyện Gia Lâm, 28,46 ha); Trường quay ngoài trời VTV (huyện Sóc Sơn, 18 ha); trung tâm văn hóa huyện Mê Linh (Đồng Đám, Đám giữa, Đám Trên, 17 ha); Trung tâm bảo tồn văn hoá truyền thống (huyện Đông Anh, 10 ha); Trung tâm văn hóa thể thao

huyện Thường Tín (9,76 ha); Khu văn hóa, đài tưởng niệm và tượng đài trung tâm (huyện Sóc Sơn, 8 ha).

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế:

Nhu cầu sử dụng đất y tế đến năm 2025 là khoảng 550 ha, tăng 140 ha so với năm 2020. Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: Bệnh viện Đa khoa quốc tế Thăng Long (huyện Thạch Thất, 25 ha); Khu y tế tập trung của huyện Đan Phượng (Phượng Đình, 15 ha); Bệnh viện An Thịnh (phía bắc trường đại học Tài chính-Ngân hàng, huyện Mê Linh, 13,57 ha); Xây mới bệnh viện đa khoa (huyện Mê Linh, 12,50 ha); Bệnh viện Quân Y 103 (huyện Thanh Oai, 10 ha); Bệnh viện Nhi trung ương cơ sở 2 (huyện Quốc Oai, 10 ha); Tổ hợp y tế đa chức năng khu vực (huyện Gia Lâm, 10 ha); Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ (10 ha); Bệnh viện Đa khoa 1000 giường (huyện Thạch Thất, 8 ha); Bệnh viện Mắt trung ương cơ sở 2 (quận Bắc Từ Liêm, 6 ha); Bệnh viện Nhi Hà Nội (quận Bắc Từ Liêm, 5 ha); bệnh viện nhiệt đới (Truyền nhiễm) Hà Nội (huyện Quốc Oai, 5 ha); Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông (huyện Chương Mỹ, 5 ha); Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hà Nội (huyện Chương Mỹ, 5 ha); Viện Giám định Pháp y Tâm thần Trung Ương (huyện Thường Tín, 5 ha); bệnh viện Lão khoa Hà Nội (huyện Sóc Sơn, 5 ha); bệnh viện đa khoa huyện (huyện Gia Lâm, 5 ha); bệnh viện đa khoa Sơn Tây cơ sở 2 (thị xã Sơn Tây, 5 ha); Bệnh viện Mắt Hà Đông (250 giường, 5 ha); BV điều dưỡng và phục hồi chức năng cơ sở 2 (huyện Thạch Thất, 5 ha); bệnh viện Tâm thần Hà Nội cơ sở 2 (huyện Thạch Thất, 5 ha); Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng - Bệnh viện TWQĐ 108 (huyện Hoàng Mai, 2,75 ha).

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo:

Nhu cầu sử dụng đất giáo dục và đào tạo đến năm 2025 là khoảng 5.300 ha, tăng 1.400 ha so với năm 2020;

Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: cụm trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề của thành phố (Nam Từ Liêm, 68,9 ha); Làng giáo dục quốc tế (Nam Từ Liêm, 31,5 ha); Mở rộng Đại học quốc gia tại Hòa Lạc (Thạch Thất, 26,62 ha); Mở rộng Đại học Mỏ Địa chất (Bắc Từ Liêm, 23,60 ha); Trường Đại học kiểm sát Hà Nội (Chương Mỹ, 14 ha); Trường cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội tại xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh (10 ha); Trường dạy nghề Tây Đô (Chương Mỹ, 8 ha); Khu trường học THPT quốc tế VN 4 cấp (I,II,III,IV) (Hà Đông, 7,16 ha); Trường Cao đẳng Y dược Hà Nội (Chương Mỹ, 7 ha); trường dạy nghề (Sơn Tây, 7 ha); Trường trung cấp nghề Dân lập kỹ thuật tổng hợp Hà Nội (Thanh Trì, 5,85 ha); Trường Trung cấp Y (Chương Mỹ, 5,63 ha); Trường đào tạo bồi dưỡng CBCC Bộ nội vụ (Chương Mỹ); Mở rộng trường THPT Thanh Oai A (5 ha); trường cao đẳng nghề Trần Hưng Đạo (Đông Anh, 4,52 ha); trung tâm hướng nghiệp dạy nghề Ba Vì (4 ha); Mở rộng Đại học Điện Lực (Sóc Sơn, 4 ha); Trường Trung cấp Y Dược Hà Nội (Thanh Trì, 3,79 ha); Viện Đào tạo răng hàm mặt thuộc Trường Đại học Y Hà Nội (Hoàng Mai, 3,54 ha); trường Đại học Mở (Thanh Trì, 3,36 ha); Đại học y tế công cộng (Bắc Từ Liêm, 3,1 ha); trường cấp 3 Quảng Oai-

Tây Đằng (Ba Vì, 3 ha); mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì (3 ha); Mở rộng Học viện Tài chính (Bắc Từ Liêm, 2,61 ha); Trường trung cấp nghề hội nông dân Việt Nam (Mê Linh, 2,1 ha); TT nghiên cứu làng nghề truyền thống và khu liên hợp dạy nghề cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (Gia Lâm, 1,95 ha); Mở rộng trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội (Bắc Từ Liêm, 1,8 ha); mở rộng, nâng cấp trường cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội (Sóc Sơn, 1,67 ha)...

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2025 là khoảng 1.900 ha, tăng hơn 230 ha so với năm 2020.

Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: Cung thiếu nhi Hà Nội (Cầu Giấy, 32,40 ha); Sân golf phường Phúc Lợi (Long Biên, 26,73 ha); Khu chức năng đô thị sân golf Đông Anh (20 ha); Khu vui chơi giải trí thuộc khu nhà ở Mỹ Trì (Nam Từ Liêm, 12,1 ha); Sân thể thao trung tâm và công viên công cộng, hồ cảnh quan xã Yên Viên (Gia Lâm, 8,9 ha); tổ hợp sân vận động, bể bơi Gia Lâm (7,8 ha); Trung tâm văn hóa thể thao huyện Ba Vì (6,5 ha); Trung tâm văn hóa thể thao huyện Chương Mỹ (5 ha); Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao huyện Đông Anh (4,5 ha); Trung tâm thể thao võ thuật truyền thống Sóc Sơn (4 ha); sân vận động, bể bơi huyện Mê Linh (3,5 ha); Mở rộng trung tâm thể thao huyện Gia Lâm (3,5 ha); Sân vận động huyện Mỹ Đức (3,5 ha); Trung tâm thể thao xã Chương Dương (Thường Tín, 2,4 ha); Quy hoạch khu liên hiệp TT huyện Thường Tín (3,34 ha); sân vận động quận Long Biên (3 ha); Sân vận động Xuân Giang (Sóc Sơn 3 ha); Trung tâm TT Đa năng huyện Ứng Hòa (3 ha); Khu thể thao người khuyết tật - Trung tâm vận động viên cấp cao Hà Nội (Nam Từ Liêm, 2,98 ha); Xây dựng khu thể thao trong khu đô thị Trâu Quỳ (Gia Lâm, 2,5 ha); Cụm văn hóa - thể thao Thụy Phương (Bắc Từ Liêm, 2 ha).

1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 198.082,83 ha, chiếm 58,96% tổng diện tích tự nhiên; đến năm 2025 là 185.943,58 ha, chiếm 55,34% tổng diện tích tự nhiên; giảm 12.139,26 ha so với năm 2020, (thực giảm là 19.271,83 ha, thực tăng là 7.132,57 ha).

- Trong thời kỳ 2021- 2025, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 12.890,82 ha sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp; Đồng thời khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 737,17 ha, chuyển từ đất phi nông nghiệp sang nông nghiệp là 14,39 ha.

- Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 6.381,01 ha, trong đó:

Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 56,95 ha, chủ yếu tại Mỹ Đức, Thạch Thất, Mê Linh, Sơn Tây.

Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 51,47 ha tại Sơn Tây.

Bảng 33: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

Địa phương	Đất nông nghiệp	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
Cộng	185 943,58	93 379,96	27 908,94	5 139,00	10 637,00	5 286,00
Huyện Ba Vì	29 612,83	7 748,80	9 429,64		6 416,50	1 367,84
Huyện Chương Mỹ	15 463,07	8 226,14	3 239,09	422,04	38,00	359,48
Huyện Đan Phượng	3 342,61	892,99	538,23			
Huyện Đông Anh	9 524,20	6 367,85	392,19			
Huyện Gia Lâm	5 226,64	1 683,46	1 013,76	17,69		
Huyện Hoài Đức	3 631,73	1 681,53	879,92			
Huyện Mê Linh	7 866,25	5 097,63	197,61			9,28
Huyện Mỹ Đức	15 183,46	7 947,11	356,57		3 242,38	1 266,83
Huyện Phú Xuyên	11 290,46	7 550,57	568,41			
Huyện Phúc Thọ	6 341,17	3 441,60	854,88			
Huyện Quốc Oai	9 168,51	4 950,80	1 730,07	418,46	86,08	567,80
Huyện Sóc Sơn	18 803,92	9 883,00	2 861,12	4 280,81		
Huyện Thạch Thất	9 927,48	4 886,38	1 583,16		854,04	1 516,59
Huyện Thanh Oai	7 742,34	5 794,19	801,92			
Huyện Thanh Trì	2 610,42	1 059,96	114,34			
Huyện Thường Tín	7 147,13	4 062,89	377,13			
Huyện Ứng Hòa	13 013,32	9 527,22	448,86			
Quận Ba Đình	1,79		0,94			
Quận Bắc Từ Liêm	1 139,64	12,01	270,70			
Quận Cầu Giấy	13,00		11,46			
Quận Hà Đông	1 178,74	679,18	98,96			
Quận Hai Bà Trưng	4,24					
Quận Hoàn Kiếm	12,57					
Quận Hoàng Mai	730,17	64,86	8,67			
Quận Long Biên	1 395,93	118,13	370,33			
Q. Nam Từ Liêm	528,00	47,88	59,55			
Quận Tây Hồ	231,27		5,10			
Quận Thanh Xuân	4,44					
Thị xã Sơn Tây	4 808,25	1 655,78	1 696,33			198,18

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 là 93.379,96 ha, chiếm 50,22% diện tích đất nông nghiệp, giảm 7.344,96 ha so với năm 2020 (thực giảm là 10.187,16 ha, thực tăng là 2.842,20 ha); Chủ yếu giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp với 7.215,63 ha, cho các mục đích chủ yếu là:

Đất quốc phòng: 155,73 ha; Đất an ninh: 29,83 ha; Đất khu công nghiệp: 538,56 ha; Đất cụm công nghiệp: 398,51 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 168,3 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 48,11 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 11,52 ha;

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 4.641,45 ha. Bao gồm: Đất giao thông: 3.120,98 ha; Đất thủy lợi: 55,16 ha; Đất cơ sở văn hóa: 207,3 ha; Đất cơ sở y tế: 63,32 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 613,68 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao: 95,63 ha; Đất công trình năng lượng: 213,91 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông: 1,5 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 11,3 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 71,1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 35,93 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 48,39 ha; Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: 17,74 ha; Đất chợ: 85,51 ha;

Đất danh lam thắng cảnh: 2,52 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 9,01 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 69,91 ha; Đất ở tại nông thôn: 265,45 ha; Đất ở tại đô thị: 725,83 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 81,89 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 13,6 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 5,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 30,84 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 16,14 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 3,4 ha;

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 là 21.504,13 ha, chiếm 11,56% diện tích đất nông nghiệp, giảm 4.358,78 ha so với năm 2020 (thực giảm là 4.945,38 ha, thực tăng là 586,6 ha), giảm do chuyển sang mục đích sử dụng khác là:

Đất trồng cây lâu năm: 707,21 ha; Đất rừng phòng hộ: 393,29 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 193,38 ha; Đất nông nghiệp khác: 697,93 ha;

Đất quốc phòng: 195,91 ha; Đất an ninh: 34,61 ha; Đất khu công nghiệp: 284 ha; Đất cụm công nghiệp: 74,26 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 80,75 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 31,12 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 16,44 ha;

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1780,59 ha; gồm: Đất giao thông: 543,82 ha; Đất thủy lợi: 37,02 ha; Đất cơ sở văn hóa: 104,2 ha; Đất cơ sở y tế: 45,56 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 544,29 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao: 77,51 ha; Đất công trình năng lượng: 291,93 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,76 ha; Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 15 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 5,56 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 28,71 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 5,2 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 44,8 ha; Đất cơ sở nghiên cứu khoa học: 2,61 ha; Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: 2,74 ha; Đất chợ: 30,88 ha;

Đất danh lam thắng cảnh: 13,37 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 5,24 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 54,89 ha; Đất ở tại nông thôn: 69,74 ha; Đất ở tại đô thị: 209,555 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 57,76 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 3,05 ha; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 1,87 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 3,76 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 12,13 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 8,2 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 4,35 ha;

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 là 27.908,94 ha, chiếm 15,01% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.455,98 ha so với năm 2020 (thực giảm là 2.273,04 ha, thực

tăng là 817,06 ha). Chủ yếu giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp với 1.392,52 ha, chuyển cho các mục đích chủ yếu là:

Đất rừng phòng hộ: 662,64 ha; Đất nông nghiệp khác: 217,88 ha;

Đất quốc phòng: 247,1 ha; Đất an ninh: 5,44 ha; Đất khu công nghiệp: 57,6 ha; Đất cụm công nghiệp: 27,29 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 47,29 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 20,56 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,26 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,93 ha;

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 670,52 ha; Đất giao thông: 280,89 ha; Đất thủy lợi: 32,07 ha; Đất cơ sở văn hóa: 27,04 ha; Đất cơ sở y tế: 19,22 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 151,24 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao: 29,49 ha; Đất công trình năng lượng: 67,83 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,23 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 3,76 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 16,26 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 3,85 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 24,93 ha; Đất chợ: 13,71 ha;

Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,75 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 25,87 ha; Đất ở tại nông thôn: 128,07 ha; Đất ở tại đô thị: 123,25 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6,44 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,13 ha; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 0,02 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 2,17 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 17,77 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,6 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 0,48 ha; Đất công trình công cộng khác: 0,98 ha;

d) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2025 là 5.139 ha, chiếm 2,76% diện tích đất nông nghiệp, tăng 1.188,33 ha so với năm 2020, lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác (393,29 ha); Đất trồng cây lâu năm (662,64 ha); Đất rừng sản xuất (82,6 ha); Đất chưa sử dụng (49,8 ha).

Đất rừng phòng hộ có ở: Huyện Sóc Sơn: 4280,81 ha; Huyện Chương Mỹ: 422,04 ha; Huyện Quốc Oai: 418,46 ha; Huyện Gia Lâm: 17,69 ha;

e) Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2025 là 10.637 ha, chiếm 5,72% diện tích đất nông nghiệp, tăng 341,71 ha so với năm 2020 (thực giảm là 8,12 ha, thực tăng là 349,83 ha). Diện tích tăng lên do chuyển từ: Đất rừng sản xuất (296,13 ha); Đất chưa sử dụng (53,7 ha);

Diện tích rừng đặc dụng bố trí tại: Huyện Ba Vì: 6.416,5 ha; Huyện Mỹ Đức: 3.242,38 ha; Huyện Thạch Thất: 854,04 ha; Huyện Quốc Oai: 86,08 ha; Huyện Chương Mỹ: 38 ha;

f) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2025 là 5.286 ha, chiếm 2,84% diện tích đất

nông nghiệp, giảm 801,17 ha so với năm 2020 do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 51,47 ha; Đất rừng phòng hộ: 82,6 ha; Đất rừng đặc dụng: 296,13 ha; Đất quốc phòng: 279,29 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 19,53 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4,9 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 13,72 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 53,53 ha (gồm: Đất giao thông: 0,59 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao: 1,98 ha; Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 5 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 44,76 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,2 ha)

Diện tích rừng sản xuất bố trí tại: Huyện Thạch Thất: 1516,59 ha; Huyện Ba Vì: 1367,84 ha; Huyện Mỹ Đức: 1266,83 ha; Huyện Quốc Oai: 567,8 ha; Huyện Chương Mỹ: 359,48 ha; Thị xã Sơn Tây: 198,18 ha; Huyện Mê Linh: 9,28 ha;

Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		198 082,83	58,96	185 943,58	55,34
1	Đất trồng lúa	LUA	100 724,92	29,98	93 379,96	50,22
	<i>TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	94 053,08	27,99	91 090,98	48,99
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6 671,84	1,99	2 288,98	1,23
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25 862,90	7,70	21 504,13	11,56
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29 364,92	8,74	27 908,94	15,01
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3 950,67	1,18	5 139,00	2,76
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10 295,29	3,06	10 637,00	5,72
6	Đất rừng sản xuất	RSX	6 087,17	1,81	5 286,00	2,84
	<i>TĐ: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1 556,87	0,46	1 557,00	0,84
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15 051,29	4,48	14 457,58	7,78
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6 745,67	2,01	7 630,97	4,10

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 là 14.457,58 ha, chiếm 7,78% diện tích đất nông nghiệp, giảm 593,71 ha so với năm 2020.

Trong đó:

- Giảm 827,67 ha do chuyển sang:

Đất trồng cây lâu năm: 1,26 ha;

Đất quốc phòng: 12,53 ha; Đất an ninh: 4,8 ha; Đất khu công nghiệp: 30,95 ha; Đất cụm công nghiệp: 31,69 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 37,98 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 23,25 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 3,12 ha;

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 372,15 ha; gồm: Đất giao thông: 190,89 ha; Đất thủy lợi: 15,75 ha; Đất cơ sở văn hóa: 26,99 ha; Đất cơ sở y tế: 4,56 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 51,36 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao:

21,96 ha; Đất công trình năng lượng: 23,99 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,02 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 2,61 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 11,92 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 3,06 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 7,48 ha; Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: 0,98 ha; Đất chợ: 10,58 ha;

Đất danh lam thắng cảnh: 0,74 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 38,13 ha; Đất ở tại nông thôn: 63,68 ha; Đất ở tại đô thị: 79,15 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6,6 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 6,34 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,89 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,45 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 14,29 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 3,68 ha;

- Tăng 233,96 ha, do chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác (193,38 ha); Đất nông nghiệp khác (4,9 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (1,53 ha); Đất thủy lợi (0,12 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,15 ha); Đất chưa sử dụng (3,92 ha);

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 135.192,10 ha chiếm 40,24% tổng diện tích tự nhiên; đến 2025 có 148.358 ha chiếm 44,16% tổng diện tích tự nhiên, tăng 13.165,91 ha so với năm 2020.

Trong đó:

- Giảm 9.476,05 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (14,39 ha) và chuyển giữa các mục đích phi nông nghiệp với nhau.

- Tăng 22.641,95 ha, do khai thác đất chưa sử dụng (289,48 ha) do chuyển từ đất nông nghiệp (12.890,82 ha); và do chuyển mục đích giữa các loại đất trong đất phi nông nghiệp.

a) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 là 8.386 ha, chiếm 5,65% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.107,09 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 1.131 ha và giảm 23,91 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (155,73 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (195,91 ha); Đất trồng cây lâu năm (247,1 ha); Đất rừng đặc dụng (0,76 ha); Đất rừng sản xuất (279,29 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (12,53 ha); Đất nông nghiệp khác (4,89 ha); Đất an ninh (0,04 ha); Đất thương mại, dịch vụ (1,01 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,23 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (1,58 ha); Đất giao thông (10,97 ha); Đất thủy lợi (4,84 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,01 ha); Đất cơ sở y tế (0,59 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,59 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,1 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (2,11 ha); Đất cơ sở nghiên cứu khoa học (10,38 ha); Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (0,02 ha); Đất ở tại nông thôn (42,99 ha); Đất ở tại đô thị (0,15 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,01 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,08 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (101,46 ha);

Đất phi nông nghiệp khác (0,2 ha); Đất chưa sử dụng (55,43 ha);

Đất quốc phòng tập trung nhiều tại: Huyện Ba Vì: 1.369,17 ha; Huyện Thạch Thất: 1.343,59 ha; Thị xã Sơn Tây: 1.247,71 ha; Huyện Sóc Sơn: 992,76 ha; Huyện Mỹ Đức: 843,04 ha; Huyện Chương Mỹ: 757,14 ha; Huyện Quốc Oai: 427,39 ha;

Bảng 35: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

Địa phương	Đất phi nông nghiệp	Trong đó:				
		Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ	Đất phát triển hạ tầng	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị
Cộng	148 358,00	1 688,45	2 197,18	59 535,78	21 780,44	19 844,97
Huyện Ba Vì	12 558,92	33,09	17,20	3 605,62	1 771,13	99,83
Huyện Chương Mỹ	8 194,06	50,15	38,66	4 007,02	1 613,94	221,42
Huyện Đan Phượng	4 062,36	97,08	25,00	1 386,18		1 277,52
Huyện Đông Anh	8 856,27	35,10	124,65	3 369,85		2 722,15
Huyện Gia Lâm	6 355,61	85,89	89,31	2 682,14		1 687,15
Huyện Hoài Đức	4 855,91	123,08	169,10	1 962,67		2 096,48
Huyện Mê Linh	6 174,70		98,16	2 166,18	1 939,04	379,69
Huyện Mỹ Đức	7 358,91	35,05	32,76	2 729,91	1 820,19	100,93
Huyện Phú Xuyên	5 999,85	64,90	21,39	3 228,63	1 442,60	109,77
Huyện Phúc Thọ	5 386,76	62,49	68,80	2 036,66	1 685,32	94,95
Huyện Quốc Oai	5 878,30	58,90	83,55	2 328,86	1 849,34	179,66
Huyện Sóc Sơn	11 691,13	190,24	44,42	5 415,32	2 954,87	70,93
Huyện Thạch Thất	8 805,60	144,84	130,88	3 619,78	1 975,57	42,71
Huyện Thanh Oai	4 643,51	130,86	51,16	2 519,33	1 061,77	185,18
Huyện Thanh Trì	3 731,87	64,09	76,76	1 671,33		1 091,10
Huyện Thường Tín	5 865,81	168,71	19,97	2 656,78	1 441,54	257,17
Huyện Ứng Hòa	5 772,18	36,49	12,80	3 304,49	1 573,53	105,14
Quận Ba Đình	916,16		34,38	316,15		308,50
Quận Bắc Từ Liêm	3 212,38	25,67	81,16	1 092,23		955,54
Quận Cầu Giấy	1 203,18		62,81	485,20		476,88
Quận Đống Đa	994,72		48,31	401,68		432,16
Quận Hà Đông	3 758,88	197,05	128,02	1 358,23		1 555,82
Quận Hai Bà Trưng	1 021,45		49,67	333,58		356,11
Quận Hoàn Kiếm	522,09		35,71	179,49		158,40
Quận Hoàng Mai	3 289,04		66,25	923,47		1 138,73
Quận Long Biên	4 605,54		24,69	1 357,04		1 471,55
Quận Nam Từ Liêm	2 690,78	17,50	82,83	1 207,58		809,55
Quận Tây Hồ	2 145,53		46,29	547,12		566,14
Quận Thanh Xuân	909,13		19,87	293,23		394,83
Thị xã Sơn Tây	6 897,37	67,57	412,62	2 350,02	651,60	498,99

b) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh đến năm 2025 là 574,95 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 87,64 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 88,45 ha và giảm 0,81 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (29,83 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (34,61 ha); Đất trồng cây lâu năm (5,44 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (4,8 ha); Đất nông nghiệp khác (0,34 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,64 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,7 ha); Đất giao thông (2,13 ha); Đất thủy lợi (0,37 ha); Đất cơ sở y tế (0,06 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,69 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,88 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,3 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,05 ha); Đất ở tại nông thôn (0,07 ha); Đất ở tại đô thị (0,52 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (4,82 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,16 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,81 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,06 ha); Đất chưa sử dụng (0,16 ha);

Đất an ninh tập trung nhiều tại: Huyện Thạch Thất (85,57 ha); Huyện Ba Vì (54,45 ha); Huyện Thanh Oai (52,96 ha); Quận Nam Từ Liêm (43,35 ha); Huyện Sóc Sơn (40,7 ha); Quận Bắc Từ Liêm (32,8 ha); Huyện Thường Tín (28,73 ha); Huyện Chương Mỹ (27,99 ha); Quận Hà Đông (26,32 ha); Huyện Thanh Trì (22,89 ha);

c) Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 là 2.786,98 ha, chiếm 1,88% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.078 ha so với năm 2020. Trong thời kỳ 2021-2030 hoàn thiện xây dựng các khu công nghiệp đang triển khai và tiến hành xây dựng mới các khu công nghiệp theo quy hoạch khu, cụm công nghiệp.

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (538,56 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (284 ha); Đất trồng cây lâu năm (57,6 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (30,95 ha); Đất nông nghiệp khác (16,02 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (4,67 ha); Đất giao thông (91,89 ha); Đất thủy lợi (33,16 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,03 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (1,32 ha); Đất ở tại nông thôn (3,19 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,63 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (5,89 ha); Đất chưa sử dụng (10,09 ha);

Đất khu công nghiệp phân bố tại: Huyện Đông Anh (444,51 ha); Huyện Mê Linh (439,63 ha); Huyện Thạch Thất (410,9 ha); Huyện Chương Mỹ (268,22 ha); Huyện Quốc Oai (255,82 ha); Huyện Sóc Sơn (202,74 ha); Huyện Phú Xuyên (194,93 ha); Huyện Thường Tín (167,95 ha); Huyện Thanh Oai (154,57 ha); Huyện Ba Vì (86,7 ha); Quận Long Biên (70,28 ha); Huyện Gia Lâm (38,21 ha); Quận Bắc Từ Liêm (30,12 ha); Quận Hoàng Mai (14,5 ha);

Các khu công nghiệp như: Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn (1107/QĐ -TTg ngày 21/8/2006), khu công nghiệp Kim Hoa (679/QĐ-TTg ngày 01/08/1998; tổng dự án 264 ha); Khu CN Thanh Mỹ - Xuân Sơn, Khu công nghiệp Nam Phú Cát, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Khu công nghiệp Bắc Thường Tín, Khu công nghiệp công nghệ cao tại Đông Anh, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội...

Bảng 36: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	135 192,10	100,00	148 358,00	100,00
1	Đất quốc phòng	CQP	7 278,91	5,38	8 386,00	5,65
2	Đất an ninh	CAN	487,31	0,36	574,95	0,39
3	Đất khu công nghiệp	SKK	1 708,98	1,26	2 786,98	1,88
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1 152,02	0,85	1 688,45	1,14
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1 834,93	1,36	2 197,18	1,48
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3 973,61	2,94	3 981,22	2,68
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18	0,09	238,71	0,16
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1 089,87	0,81	1 085,77	0,73
9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	69,82	0,05	99,57	0,07
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	114,86	0,08	155,96	0,11
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1 175,28	0,87	1 422,36	0,96
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	28 618,45	21,17	21 780,44	14,68
13	Đất ở tại đô thị	ODT	11 133,62	8,24	19 844,97	13,38
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621,18	0,46	767,95	0,52
15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	415,03	0,31	437,55	0,29
16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	0,03	43,82	0,03
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	715,98	0,53	730,38	0,49
18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15 035,78	11,12	15 003,68	10,11
19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7 369,22	5,45	7 071,83	4,77
20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	290,88	0,22	302,47	0,20
21	Đất công trình công cộng khác	DCK	143,70	0,11	145,36	0,10
22	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	32,69	0,02	32,65	0,02
23	Đất khu chế xuất	SKT	43,97	0,03	43,97	0,03

d) Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2025 là 1.688,45 ha, chiếm 1,14% đất phi nông nghiệp, tăng 536,43 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 655,23 ha và giảm 118,8 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (398,51 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (74,26 ha); Đất trồng cây lâu năm (27,29 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (31,69 ha); Đất nông nghiệp khác (20,5 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (6,89 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (3,92 ha); Đất giao thông (48,61 ha); Đất thủy lợi (29,88 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (2,61 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,07 ha); Đất ở tại nông thôn (0,95 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (1,89 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (1,24 ha); Đất chưa sử dụng (6,92 ha);

Đất cụm công nghiệp phân bố tại: Quận Hà Đông (197,05 ha); Huyện Sóc Sơn (190,24 ha); Huyện Thường Tín (168,71 ha); Huyện Thạch Thất (144,84 ha); Huyện Thanh Oai (130,86 ha); Huyện Hoài Đức (123,08 ha); Huyện Đan Phượng (97,08 ha); Huyện Gia Lâm (85,89 ha); Thị xã Sơn Tây (67,57 ha); Huyện Phú Xuyên (64,9 ha); Huyện Thanh Trì (64,09 ha); Huyện Phúc Thọ (62,49 ha); Huyện Quốc Oai (58,9 ha); Huyện Chương Mỹ (50,15 ha); Huyện Ứng Hòa (36,49 ha); Huyện Đông Anh (35,1 ha); Huyện Mỹ Đức (35,05 ha); Huyện Ba Vì (33,09 ha); Quận Bắc Từ Liêm (25,67 ha); Quận Nam Từ Liêm (17,5 ha);

e) Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2025 là 2.197,18 ha, chiếm 1,48% đất phi nông nghiệp, tăng 362,25 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 520,47 ha và giảm 158,22 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (168,3 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (80,75 ha); Đất trồng cây lâu năm (47,29 ha); Đất rừng sản xuất (19,53 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (37,98 ha); Đất nông nghiệp khác (15,99 ha); Đất cụm công nghiệp (5,51 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (30,91 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (0,32 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (11,82 ha); Đất giao thông (40,96 ha); Đất thủy lợi (18,19 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,04 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,46 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,44 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (10,58 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,1 ha); Đất chợ (0,62 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,02 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,2 ha); Đất ở tại nông thôn (0,41 ha); Đất ở tại đô thị (1,53 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,17 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,44 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,11 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (7,11 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,29 ha); Đất chưa sử dụng (19,4 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng: 1,01 ha; Đất an ninh: 0,64 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,25 ha; Đất giao thông: 27,69 ha; Đất thủy lợi: 0,45 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,08 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 17,5 ha; Đất công trình năng lượng: 0,39 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 0,09 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,04 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,08 ha; Đất chợ: 0,39 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,35 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,9 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,49 ha; Đất ở tại đô thị: 100,37 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,14 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,01 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,03 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,32 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại các quận, huyện, thị xã, nhưng có diện tích lớn tại: Thị xã Sơn Tây (412,62 ha); Huyện Hoài Đức (169,1 ha); Huyện Thạch Thất (130,88 ha); Quận Hà Đông (128,02 ha); Huyện Đông Anh (124,65 ha); Huyện Mê Linh (98,16 ha); Huyện Gia Lâm (89,31 ha); Huyện Quốc Oai (83,55 ha); Quận Nam Từ Liêm (82,83 ha); Quận Bắc Từ Liêm (81,16 ha); Huyện Thanh Trì (76,76 ha); Huyện

Phúc Thọ (68,8 ha); Quận Hoàng Mai (66,25 ha); Quận Cầu Giấy (62,81 ha); Huyện Thanh Oai (51,16 ha);

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 3.981,22 ha, chiếm 2,68% đất phi nông nghiệp, tăng 7,61 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 159,12 ha và giảm 151,51 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (48,11 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (31,12 ha); Đất trồng cây lâu năm (20,56 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (23,25 ha); Đất nông nghiệp khác (5,53 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,25 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (13,79 ha); Đất giao thông (7 ha); Đất thủy lợi (1,37 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,36 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,09 ha); Đất ở tại đô thị (0,01 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,27 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,2 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (3,46 ha); Đất chưa sử dụng (3,75 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng: 1,23 ha; Đất an ninh: 1,7 ha; Đất cụm công nghiệp: 6,89 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 30,91 ha; Đất giao thông: 22,14 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,72 ha; Đất cơ sở y tế: 0,06 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 21,49 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao: 2,24 ha; Đất công trình năng lượng: 0,7 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 0,08 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,03 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,07 ha; Đất chợ: 0,69 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,26 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,54 ha; Đất ở tại nông thôn: 10,04 ha; Đất ở tại đô thị: 46,46 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,01 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,1 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,09 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha; Đất công trình công cộng khác: 0,01 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại các quận, huyện, thị xã, tuy nhiên tập trung diện tích lớn tại: Huyện Đông Anh (584,86 ha); Huyện Gia Lâm (388,18 ha); Quận Long Biên (326,66 ha); Huyện Ba Vì (312,83 ha); Huyện Chương Mỹ (222,38 ha); Huyện Thạch Thất (222,22 ha); Huyện Sóc Sơn (208,55 ha); Huyện Thường Tín (200,67 ha); Huyện Mê Linh (185,03 ha); Huyện Đan Phượng (181,76 ha); Quận Hoàng Mai (140,15 ha); Quận Bắc Từ Liêm (133,37 ha); Huyện Thanh Trì (115,39 ha); Huyện Hoài Đức (113,16 ha); Huyện Phú Xuyên (79,18 ha); Quận Hà Đông (75,27 ha); Huyện Quốc Oai (69,55 ha); Thị xã Sơn Tây (68,38 ha); Huyện Ứng Hòa (67,33 ha); Quận Nam Từ Liêm (50 ha);

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2025 là 238,71 ha, tăng 110,53 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 119,05 ha và giảm 8,52 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác (11,97 ha); Đất trồng cây lâu năm (6,26 ha); Đất rừng sản xuất (4,9 ha); Đất sản xuất vật liệu xây

dụng, làm đồ gốm (19,8 ha); Đất giao thông (1,17 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (44,13 ha); Đất chưa sử dụng (30,82 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất thương mại, dịch vụ: 0,32 ha; Đất giao thông: 2,95 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,04 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 0,7 ha; Đất ở tại đô thị: 4,51 ha;

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố tại: Huyện Quốc Oai (92,18 ha); Huyện Ba Vì (34,33 ha); Huyện Đan Phượng (28,67 ha); Huyện Đông Anh (24,48 ha); Huyện Phúc Thọ (18,48 ha); Huyện Thường Tín (13,61 ha); Thị xã Sơn Tây (12,54 ha); Huyện Phú Xuyên (7,15 ha); Huyện Sóc Sơn (6,14 ha); Quận Tây Hồ (1,13 ha);

h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 51.717,30 ha, chiếm 38,25% đất phi nông nghiệp; đến năm 2025 là 59.535,78 ha, chiếm 40,13% đất phi nông nghiệp, tăng 7.818,48 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 8.681,19 ha và giảm 862,71 ha). Trong đó:

Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở hạ tầng đến năm 2025 thành phố Hà Nội

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất cơ sở hạ tầng	PNN	51 717,30	38,25	59 535,78	40,13
1	Đất giao thông	DGT	30 114,71	22,28	34 620,00	23,34
2	Đất thủy lợi	DTL	8 783,08	6,50	8 672,25	5,85
3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1 073,41	0,79	1 479,99	1,00
4	Đất cơ sở y tế	DYT	410,43	0,30	554,99	0,37
5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3 847,46	2,85	5 310,01	3,58
6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1 688,83	1,25	1 924,97	1,30
7	Đất công trình năng lượng	DNL	156,77	0,12	783,95	0,53
8	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	89,27	0,07	93,16	0,06
9	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG			20,00	0,01
10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	803,62	0,59	834,98	0,56
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3 367,62	2,49	3 504,94	2,36
12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	263,37	0,19	317,00	0,21
13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523,41	0,39	659,00	0,44
14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	336,20	0,25	328,43	0,22
15	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	34,83	0,03	57,30	0,04
16	Đất chợ	DCH	224,27	0,17	374,79	0,25

h.1) Đất giao thông

Diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 34.620ha, chiếm 23,34% đất phi nông nghiệp, tăng 4.505,29 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 4.926,82 ha và giảm 421,53 ha).

Đất giao thông tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (3120,98 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (543,82 ha); Đất trồng cây lâu năm (280,89 ha); Đất rừng đặc dụng

(7,36 ha); Đất rừng sản xuất (0,59 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (190,89 ha); Đất nông nghiệp khác (57,63 ha); Đất quốc phòng (5,8 ha); Đất an ninh (0,57 ha); Đất cụm công nghiệp (4,59 ha); Đất thương mại, dịch vụ (27,69 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (22,14 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (2,95 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (3,43 ha); Đất thủy lợi (112,7 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,21 ha); Đất cơ sở y tế (0,74 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (7,73 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,4 ha); Đất công trình năng lượng (0,67 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,4 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,29 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (9,55 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,3 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (4,61 ha); Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (0,06 ha); Đất chợ (0,55 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,01 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,04 ha); Đất ở tại nông thôn (248,22 ha); Đất ở tại đô thị (123,53 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (4,76 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,58 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,28 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (37,79 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (61,07 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,33 ha); Đất chưa sử dụng (42,67 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác (3,73 ha); Đất quốc phòng (10,97 ha); Đất an ninh (2,13 ha); Đất khu công nghiệp (91,89 ha); Đất cụm công nghiệp (48,61 ha); Đất thương mại, dịch vụ (40,96 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (7 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (1,17 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (0,56 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (92,34 ha); Đất thủy lợi (6,37 ha); Đất cơ sở văn hóa (16,83 ha); Đất cơ sở y tế (5,24 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (28,33 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (3,36 ha); Đất công trình năng lượng (13,64 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,04 ha); Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia (0 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,76 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (3,92 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (2,87 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (3,93 ha); Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (1,41 ha); Đất chợ (5,64 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,08 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (9,19 ha); Đất ở tại nông thôn (20,81 ha); Đất ở tại đô thị (86,98 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (3,16 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,31 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,34 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (1,18 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,04 ha); Đất công trình công cộng khác (0,08 ha);

h.2) Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2025 là 8.672,25 ha, chiếm 5,85% đất phi nông nghiệp, giảm 110,83 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 192,25 ha và giảm 303,08 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (55,16 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (37,02 ha); Đất trồng cây lâu năm (32,07 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (15,75 ha); Đất nông nghiệp khác (7,21 ha); Đất cụm công nghiệp (0 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,45 ha); Đất giao thông (6,37 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,07 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,01 ha); Đất ở tại nông thôn (0,14 ha);

Đất ở tại đô thị (1,59 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,15 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (4,32 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (9,56 ha); Đất chưa sử dụng (22,38 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm (0,17 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,12 ha); Đất nông nghiệp khác (2,85 ha); Đất quốc phòng (4,84 ha); Đất an ninh (0,37 ha); Đất khu công nghiệp (33,16 ha); Đất cụm công nghiệp (29,88 ha); Đất thương mại, dịch vụ (18,19 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,37 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (139,7 ha); Đất giao thông (112,7 ha); Đất cơ sở văn hóa (2,44 ha); Đất cơ sở y tế (1,04 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (14,49 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (1,38 ha); Đất công trình năng lượng (1,45 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,43 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,59 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,01 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (3,42 ha); Đất chợ (1,75 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (4,12 ha); Đất ở tại nông thôn (11,11 ha); Đất ở tại đô thị (43,13 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,88 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,13 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,06 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (11,77 ha); Đất phi nông nghiệp khác (1,23 ha);

h.3) Đất cơ sở văn hóa

Diện tích đất văn hóa đến năm 2025 là 1.479,99 ha, chiếm 1,0% đất phi nông nghiệp, tăng 406,58 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 410,48 ha và giảm 3,9 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (207,3 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (104,2 ha); Đất trồng cây lâu năm (27,04 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (26,99 ha); Đất nông nghiệp khác (6,84 ha); Đất quốc phòng (0,01 ha); Đất an ninh (0,03 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,08 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,72 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (0,04 ha); Đất giao thông (16,83 ha); Đất thủy lợi (2,44 ha); Đất cơ sở y tế (0,15 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (4,33 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (2,23 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,04 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (1,19 ha); Đất chợ (0,21 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,03 ha); Đất ở tại nông thôn (1,12 ha); Đất ở tại đô thị (0,6 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (2,44 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (3,59 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,04 ha); Đất chưa sử dụng (1,98 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (0,01 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,04 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (2,52 ha); Đất giao thông (0,21 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,5 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,34 ha); Đất công trình năng lượng (0,15 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (1,3 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,02 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,02 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,24 ha); Đất ở tại nông thôn (0,39 ha); Đất ở tại đô thị (0,5 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,06 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,12 ha);

h.4) Đất cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế đến năm 2025 là 554,99 ha, chiếm 0,37% đất phi nông nghiệp, tăng 144,56 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 147,37 ha và giảm 2,81 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (63,32 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (45,56 ha); Đất trồng cây lâu năm (19,22 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (4,56 ha); Đất nông nghiệp khác (2,67 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,06 ha); Đất giao thông (5,24 ha); Đất thủy lợi (1,04 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,65 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,2 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,44 ha); Đất chợ (0,03 ha); Đất ở tại nông thôn (0,02 ha); Đất ở tại đô thị (0 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,15 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (2,41 ha); Đất chưa sử dụng (1,8 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (0,59 ha); Đất an ninh (0,06 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (1,49 ha); Đất giao thông (0,74 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,15 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,47 ha); Đất chợ (0,13 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,08 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,05 ha); Đất ở tại nông thôn (0,11 ha); Đất ở tại đô thị (0,16 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,2 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,07 ha);

h.5) Đất giáo dục và đào tạo

Diện tích đất giáo dục và đào tạo đến năm 2025 là 5.310,01 ha, chiếm 3,58% đất phi nông nghiệp, tăng 1.462,55 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 1.489,20 ha và giảm 26,65 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (613,68 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (544,29 ha); Đất trồng cây lâu năm (151,24 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (51,36 ha); Đất nông nghiệp khác (3,59 ha); Đất quốc phòng (0,58 ha); Đất an ninh (0,05 ha); Đất thương mại, dịch vụ (17,5 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (21,49 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (0,7 ha); Đất giao thông (28,33 ha); Đất thủy lợi (14,49 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,5 ha); Đất cơ sở y tế (0,47 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (9,96 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (1,51 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,05 ha); Đất chợ (0,62 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,38 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,04 ha); Đất ở tại nông thôn (1,75 ha); Đất ở tại đô thị (2,37 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (2,79 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,29 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,02 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (14,33 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,03 ha); Đất chưa sử dụng (6,79 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (0,59 ha); Đất an ninh (0,69 ha); Đất khu công nghiệp (0,03 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,46 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (13,77 ha); Đất giao thông (7,73 ha); Đất thủy lợi (0,07 ha); Đất cơ sở văn hóa (4,33 ha); Đất cơ sở y tế (0,65 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,45 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,05 ha);

Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,46 ha); Đất chợ (0,03 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,53 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (1,78 ha); Đất ở tại nông thôn (1,07 ha); Đất ở tại đô thị (6,77 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,35 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,12 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,33 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,16 ha);

h.6) Đất cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2025 là 1.924,97 ha, chiếm 1,3% đất phi nông nghiệp, tăng 236,14 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 263,20 ha và giảm 27,06 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (95,63 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (77,51 ha); Đất trồng cây lâu năm (29,49 ha); Đất rừng sản xuất (1,98 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (21,96 ha); Đất nông nghiệp khác (6,05 ha); Đất quốc phòng (4,25 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2,24 ha); Đất giao thông (3,36 ha); Đất thủy lợi (1,38 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,34 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,45 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,89 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,12 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,4 ha); Đất ở tại nông thôn (1,83 ha); Đất ở tại đô thị (0,03 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,69 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,14 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,18 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (2,28 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (3,75 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,05 ha); Đất chưa sử dụng (8,2 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (0,1 ha); Đất an ninh (0,88 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,44 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,36 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (13,32 ha); Đất giao thông (0,4 ha); Đất cơ sở văn hóa (2,23 ha); Đất cơ sở y tế (0,2 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (9,96 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,1 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,11 ha); Đất chợ (0,32 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,9 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (2,59 ha); Đất ở tại nông thôn (1,37 ha); Đất ở tại đô thị (4,77 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (2,31 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,02 ha);

h.7) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2025 là 3.504,94 ha, chiếm 2,36% đất phi nông nghiệp, tăng 137,32 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 185,21 ha và giảm 47,89 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (71,1 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (28,71 ha); Đất trồng cây lâu năm (16,26 ha); Đất rừng sản xuất (44,76 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (11,92 ha); Đất nông nghiệp khác (5,88 ha); Đất quốc phòng (0 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (ha); Đất giao thông (3,92 ha); Đất thủy lợi (0,59 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,11 ha); Đất ở tại nông

thôn (1,72 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,02 ha); Đất chưa sử dụng (0,21 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (2,11 ha); Đất an ninh (0,3 ha); Đất khu công nghiệp (1,32 ha); Đất cụm công nghiệp (2,61 ha); Đất thương mại, dịch vụ (10,58 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,09 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (17,32 ha); Đất giao thông (9,55 ha); Đất thủy lợi (0,01 ha); Đất cơ sở văn hóa (1,19 ha); Đất cơ sở y tế (0,44 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (1,51 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,89 ha); Đất công trình năng lượng (2,3 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,03 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,24 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,24 ha); Đất chợ (0,92 ha); Đất danh lam thắng cảnh (0,01 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (2,17 ha); Đất ở tại nông thôn (4,86 ha); Đất ở tại đô thị (6,42 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,04 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,04 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,02 ha);

h.8) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2025 là 317 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp, tăng 53,63 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 53,93 ha và giảm 0,3 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (35,93 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (5,2 ha); Đất trồng cây lâu năm (3,85 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (3,06 ha); Đất nông nghiệp khác (0,31 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,04 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,03 ha); Đất giao thông (2,87 ha); Đất thủy lợi (0,01 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,02 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,46 ha); Đất ở tại nông thôn (1,55 ha); Đất ở tại đô thị (0,35 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,02 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,1 ha); Đất chưa sử dụng (0,13 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang đất giao thông.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa tập trung nhiều tại: Huyện Đông Anh (64,06 ha); Huyện Ba Vì (32,17 ha); Huyện Thanh Trì (32,09 ha); Thị xã Sơn Tây (31,44 ha); Quận Ba Đình (30,3 ha); Huyện Chương Mỹ (15,46 ha); Quận Hoàn Kiếm (13,8 ha); Huyện Thanh Oai (13,57 ha); Huyện Phúc Thọ (11,67 ha); Huyện Mê Linh (10,96 ha); Quận Hoàng Mai (10,64 ha);

h.9) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2025 là 659 ha, chiếm 0,44% đất phi nông nghiệp, tăng 135,59 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 148,56 ha và giảm 12,97 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (48,39 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (44,8 ha); Đất trồng cây lâu năm (24,93 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (7,48 ha); Đất nông nghiệp khác (1,75 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,08 ha); Đất cơ sở sản xuất

phi nông nghiệp (0,07 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (ha); Đất giao thông (3,93 ha); Đất thủy lợi (3,42 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,24 ha); Đất ở tại nông thôn (10,43 ha); Đất ở tại đô thị (0,03 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,17 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,85 ha); Đất chưa sử dụng (0,78 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản (0,15 ha); Đất nông nghiệp khác (0,6 ha); Đất cụm công nghiệp (0,07 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,1 ha); Đất giao thông (4,61 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,05 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,12 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,04 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,53 ha); Đất ở tại nông thôn (0,06 ha); Đất ở tại đô thị (6,37 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,01 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,17 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,09 ha);

Đất bãi thải, xử lý chất thải tập trung nhiều tại: Huyện Sóc Sơn (212,79 ha); Huyện Ba Vì (97,39 ha); Thị xã Sơn Tây (84,75 ha); Huyện Mỹ Đức (28,84 ha); Huyện Chương Mỹ (27,58 ha); Huyện Thanh Trì (26,31 ha); Huyện Gia Lâm (25,21 ha); Huyện Đông Anh (21,68 ha);

i) Đất danh lam, thắng cảnh

Diện tích đất danh lam, thắng cảnh đến năm 2025 là 99,57 ha, tăng 29,75 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (2,52 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (13,37 ha); Đất trồng cây lâu năm (0 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,74 ha); Đất nông nghiệp khác (1,45 ha); Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,01 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,04 ha); Đất ở tại nông thôn (0,25 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (9,8 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (1,56 ha); Đất chưa sử dụng (0,01 ha);

Đất danh lam, thắng cảnh tập trung nhiều tại: Huyện Thạch Thất (67,79 ha); Quận Long Biên (24,49 ha); Huyện Mỹ Đức (6,95 ha);

k) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 là 155,96 ha, tăng 41,1 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 42,38 ha và giảm 1,28 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (9,01 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (5,24 ha); Đất trồng cây lâu năm (2,75 ha); Đất rừng sản xuất (13,72 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,1 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,35 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,26 ha); Đất giao thông (0,08 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,02 ha); Đất cơ sở y tế (0,08 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,53 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,9 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,02 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,04 ha); Đất chợ (0,09 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,03 ha); Đất ở tại đô thị (0,56 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,7 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,1 ha); Đất

sông, ngòi, kênh, rạch, suối (2,6 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (1,57 ha); Đất công trình công cộng khác (0,01 ha); Đất chưa sử dụng (3,62 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất thương mại, dịch vụ (0,02 ha); Đất giao thông (0,01 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,03 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,38 ha); Đất danh lam thắng cảnh (0,04 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,11 ha); Đất ở tại nông thôn (0,12 ha); Đất ở tại đô thị (0,46 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,06 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,05 ha);

l) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2025 là 21.780,44 ha, chiếm 14,68% đất phi nông nghiệp, giảm 6.838,01 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 615,41 ha và giảm 7.453,42 ha). Diện tích giảm đi lớn là do chuyển sang đất ở đô thị khi chuyển huyện thành quận.

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (265,45 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (69,74 ha); Đất trồng cây lâu năm (128,07 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (63,68 ha); Đất nông nghiệp khác (15,86 ha); Đất quốc phòng (3,57 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,49 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (10,04 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (0,48 ha); Đất giao thông (20,81 ha); Đất thủy lợi (11,11 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,39 ha); Đất cơ sở y tế (0,11 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (1,07 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (1,37 ha); Đất công trình năng lượng (0,01 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (4,86 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,06 ha); Đất chợ (0,1 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,12 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,04 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,3 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,31 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (14,74 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,71 ha); Đất chưa sử dụng (1,92 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (42,99 ha); Đất an ninh (0,07 ha); Đất khu công nghiệp (3,19 ha); Đất cụm công nghiệp (0,95 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,41 ha); Đất giao thông (248,22 ha); Đất thủy lợi (0,14 ha); Đất cơ sở văn hóa (1,12 ha); Đất cơ sở y tế (0,02 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (1,75 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (1,83 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,04 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,13 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (1,72 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (1,55 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (10,43 ha); Đất chợ (0,31 ha); Đất danh lam thắng cảnh (0,25 ha); Đất ở tại đô thị (7.130,84 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,13 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,08 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,76 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (6,39 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,1 ha);

m) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2025 là 19.844,97 ha, chiếm 13,38% đất phi nông nghiệp, tăng 8.711,35 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 8.854,09 ha và giảm

142,74 ha). Diện tích lên lớn là do chuyển sang từ đất ở nông thôn khi chuyển huyện thành quận.

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (725,83 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (209,56 ha); Đất trồng cây lâu năm (123,25 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (79,15 ha); Đất nông nghiệp khác (30,68 ha); Đất quốc phòng (9,52 ha); Đất cụm công nghiệp (108,7 ha); Đất thương mại, dịch vụ (100,37 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (46,46 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (4,51 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (0,11 ha); Đất giao thông (86,98 ha); Đất thủy lợi (43,13 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,5 ha); Đất cơ sở y tế (0,16 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (6,77 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (4,77 ha); Đất công trình năng lượng (0,35 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (6,42 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (6,37 ha); Đất chợ (0,21 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,46 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,1 ha); Đất ở tại nông thôn (7.130,84 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,65 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,58 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,05 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (79,12 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,08 ha); Đất chưa sử dụng (47,42 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (0,15 ha); Đất an ninh (0,52 ha); Đất thương mại, dịch vụ (1,53 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,01 ha); Đất giao thông (123,53 ha); Đất thủy lợi (1,59 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,6 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (2,37 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,03 ha); Đất công trình năng lượng (0,7 ha); Đất cơ sở tôn giáo (0,57 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,35 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,03 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,56 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (6,84 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,89 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,13 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,2 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (2,12 ha); Đất công trình công cộng khác (0,02 ha);

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 là 767,95 ha, chiếm 0,52% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 146,77 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 169,20 ha và giảm 22,43 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (81,89 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (57,76 ha); Đất trồng cây lâu năm (6,44 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (6,6 ha); Đất nông nghiệp khác (0,96 ha); Đất thương mại, dịch vụ (2,14 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2,01 ha); Đất giao thông (3,16 ha); Đất thủy lợi (0,88 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,06 ha); Đất cơ sở y tế (0,2 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,35 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (2,31 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,04 ha); Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (0,32 ha); Đất chợ (0,28 ha); Đất ở tại nông thôn (0,13 ha); Đất ở tại đô thị (0,89 ha); Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,08 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,27 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,02 ha); Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (0,04 ha); Đất chưa sử dụng (2,37 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (1,01 ha); Đất an ninh (4,82 ha); Đất thương mại, dịch vụ (1,17 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,27 ha); Đất giao thông (4,76 ha); Đất cơ sở văn hóa (2,44 ha); Đất cơ sở y tế (0,15 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (2,79 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,69 ha); Đất công trình năng lượng (0,01 ha); Đất công trình bưu chính viễn thông (0,1 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,01 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,02 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,17 ha); Đất chợ (0,45 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,7 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (0,54 ha); Đất ở tại nông thôn (0,3 ha); Đất ở tại đô thị (1,65 ha); Đất cơ sở tín ngưỡng (0,21 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,17 ha);

p) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2025 là 437,55 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 22,52 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 25,46 ha và giảm 2,94 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (13,6 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (3,05 ha); Đất trồng cây lâu năm (1,13 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (6,34 ha); Đất nông nghiệp khác (0 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,01 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,1 ha); Đất giao thông (0,31 ha); Đất thủy lợi (0,13 ha); Đất cơ sở y tế (0,07 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,12 ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (0,01 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,06 ha); Đất ở tại nông thôn (0,08 ha); Đất ở tại đô thị (0,13 ha); Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (0,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,01 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng (0,08 ha); Đất an ninh (0,16 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,44 ha); Đất giao thông (0,58 ha); Đất thủy lợi (0,15 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,29 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,14 ha); Đất chợ (0,34 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,1 ha); Đất ở tại đô thị (0,58 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,08 ha);

q) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2025 là 730,38 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 14,4 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 14,96 ha và giảm 0,56 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (5,03 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (3,76 ha); Đất trồng cây lâu năm (2,17 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,89 ha); Đất nông nghiệp khác (0,68 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,03 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,09 ha); Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (0,05 ha); Đất giao thông (0,34 ha); Đất thủy lợi (0,06 ha); Đất cơ sở văn hóa (0,12 ha); Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (0,33 ha); Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,04 ha); Đất ở tại nông thôn (0,76 ha); Đất ở tại đô thị (0,2 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,21 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,08 ha); Đất chưa sử dụng (0,12 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông (0,28 ha); Đất cơ sở thể dục - thể thao (0,18 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa (0,1 ha);

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 trên địa bàn Thành phố là 1.682 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.026,65 ha so với năm 2020 do sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Dự kiến trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025, thành phố Hà Nội cần chuyển 12.890,82 ha sang đất phi nông nghiệp.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến năm 2025 khoảng 6.381,01 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 601,64 ha.

Bảng 38: Phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2025

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			2021	2022	2023	2024	2025
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12 890,82	4 504,89	3 217,91	2 574,18	1 940,58	653,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7 215,63	2 525,51	1 804,01	1 443,12	1 082,34	360,65
	<i>TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5 722,10	2 002,77	1 430,56	1 144,43	858,30	286,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1 392,52	487,38	348,15	278,51	208,88	69,60
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng	8,12	2,85	2,03	1,62	1,21	0,41
1.5	Đất rừng sản xuất	370,97	128,10	91,50	73,20	57,40	20,77
	<i>TĐ: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	4,62	1,62	1,16	0,92	0,70	0,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6 381,01	2 233,35	1 595,27	1 276,21	957,15	319,03
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	56,95	19,94	14,24	11,39	8,54	2,84
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	51,47	18,01	12,87	10,29	7,72	2,58
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	601,64	210,60	150,47	120,29	90,33	29,96

Tại tất cả các quận, huyện, thị xã đều thực hiện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Chi tiết diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính được nêu ở bảng dưới đây.

Bảng 39: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Hạng mục	Tổng số	Trong đó		
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
Tổng diện tích	12 890,82	7 215,63	1 392,52	370,97
Huyện Ba Vì	689,04	270,13	191,49	9,90
Huyện Chương Mỹ	939,14	274,10	172,13	175,78
Huyện Đan Phượng	627,97	440,95	64,42	
Huyện Đông Anh	1 049,46	915,05	32,12	
Huyện Gia Lâm	676,26	496,61	56,79	
Huyện Hoài Đức	749,63	508,48	101,10	
Huyện Mê Linh	623,56	392,87	15,64	1,20
Huyện Mỹ Đức	499,73	252,50	26,99	17,86
Huyện Phú Xuyên	457,42	264,93	16,57	
Huyện Phúc Thọ	652,77	303,77	71,80	
Huyện Quốc Oai	557,87	357,52	64,68	19,40
Huyện Sóc Sơn	680,90	444,92	95,83	
Huyện Thạch Thất	605,61	396,28	38,26	119,33
Huyện Thanh Oai	634,36	375,57	126,26	
Huyện Thanh Trì	553,44	413,14	16,62	
Huyện Thường Tín	702,77	333,70	31,44	
Huyện Ứng Hòa	467,60	247,52	22,60	
Quận Ba Đình	0,15			
Quận Bắc Từ Liêm	240,65	29,95	35,01	
Quận Cầu Giấy	15,64		12,51	
Quận Hà Đông	110,47	50,46		
Quận Hai Bà Trưng	4,81			
Quận Hoàn Kiếm	8,04			
Quận Hoàng Mai	125,45	11,26	2,45	
Quận Long Biên	251,05	42,75	102,63	
Quận Nam Từ Liêm	249,28	60,04	15,74	
Quận Tây Hồ	145,11		4,64	
Quận Thanh Xuân	5,65			
Thị xã Sơn Tây	566,99	333,13	74,80	27,50

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 thành phố Hà Nội, diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh

tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch là 1.026,65 ha, trong đó sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 737,17 ha, cho đất phi nông nghiệp 289,48 ha.

Bảng 40: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	737,17
	<i>Trong đó:</i>		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	289,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,43
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,82
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	98,10
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	42,67
-	Đất thủy lợi	DTL	22,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,57
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,78
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,92
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	47,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,37
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1,22

Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng ở hầu hết các địa phương trong thành phố, chi tiết diện tích phân theo quận, huyện, thị xã được nêu ở bảng dưới đây.

Bảng 41: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị: ha

Tên quận, huyện, thị xã	Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
Toàn thành phố	1 026,65	737,17	289,48
Huyện Ba Vì	5,57		5,57
Huyện Chương Mỹ	56,07	23,97	32,10
Huyện Đan Phượng	328,20	314,44	13,76
Huyện Đông Anh	182,22	109,00	73,22
Huyện Gia Lâm	93,85	93,44	0,41
Huyện Hoài Đức	12,06	12,06	
Huyện Mê Linh	56,07	23,97	32,10
Huyện Mỹ Đức	77,80	53,77	24,03
Huyện Phú Xuyên	9,09		9,09
Huyện Phúc Thọ	81,74	66,58	15,16
Huyện Quốc Oai	15,82	6,40	9,42
Huyện Sóc Sơn	47,65	43,40	4,25
Huyện Thạch Thất	0,80		0,80
Huyện Thanh Oai	8,90		8,90
Huyện Thanh Trì	6,87	1,97	4,90
Quận Bắc Từ Liêm	6,44		6,44
Quận Cầu Giấy	12,19		12,19
Quận Hai Bà Trưng	0,18		0,18
Quận Long Biên	1,50		1,50
Quận Tây Hồ	51,87		51,87
Quận Thanh Xuân	4,01		4,01
Thị xã Sơn Tây	5,28	3,92	1,36

4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hà Nội được xây dựng trên cơ sở căn cứ các chương trình của Thành ủy, nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, kế hoạch của UBND Thành phố về phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết của HĐND Thành phố, các quận, huyện, thị xã về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2021-2025), đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương; Kết hợp cân đối với chỉ tiêu phân bổ đất đai theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;...

Danh mục các công trình, dự án (quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đất đai) dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch 2021-2025 thành phố Hà Nội được nêu chi tiết tại biểu 09/CT trong phần hệ thống bảng biểu kế hoạch sử dụng đất; Mỗi công trình được xác định quy mô, địa điểm, năm thực hiện.

5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

5.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai giai đoạn 2021-2025

- Luật đất đai 2013;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 06/2020/NĐ-CP sửa đổi điều 17 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

5.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai giai đoạn 2021-2025

Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội như sau:

- Ước tính chi phí bồi thường thu hồi đất:

Ước tính chi phí để bồi thường thu hồi đất là: 29.267.419 triệu đồng, bao gồm các hạng mục như sau:

Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá (1000 đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
Đất trồng lúa	7 215,63	135,00	9 741 101
Đất trồng cây hàng năm khác	2 953,57	135,00	3 987 313
Đất trồng cây lâu năm	1 392,52	158,00	2 200 182
Đất nuôi trồng thủy sản	730,52	135,00	986 202
Đất lâm nghiệp	379,09	45,60	172 865
Đất thương mại, dịch vụ	158,22	1 582,80	2 504 301
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	151,51	1 135,14	1 719 844
Đất ở tại nông thôn	322,58	707,14	2 281 101
Đất ở tại đô thị	142,74	3 745,39	5 346 174

- Ước tính các nguồn thu từ quỹ đất:

Ước tính nguồn thu từ quỹ đất là: 79.238.706 triệu đồng, bao gồm các hạng mục như sau:

Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá (1000 đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
Đất thương mại, dịch vụ	520,47	1 582,80	8 237 981
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	159,12	1 135,14	1 806 227
Đất ở tại nông thôn	615,41	707,14	4 351 828
Đất ở tại đô thị	1 723,26	3 745,39	64 542 670
Thu khác			300 000

- Cân đối thu chi từ đất:

Tổng số tiền thu từ đất: 79.238.706 triệu đồng

Tổng số tiền chi: 29.267.419 triệu đồng

Cân đối thu - chi: 49.971.287 triệu đồng

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Thực hiện thu gom, xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường.

- Trong quá trình sản xuất có chế độ đầu tư hợp lý với từng loại đất, loại cây trồng để nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác..., nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Nghiêm cấm việc san lấp, xây dựng lấn chiếm kênh, mương, sông, ngòi; Khi tổ chức phê duyệt đối với các dự án xây dựng khu nhà ở đặc biệt phải dành quỹ đất để xây dựng công viên cây xanh kết hợp thể dục thể thao.

- Thực hiện đầu tư các công trình thủy lợi trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch cơ sở hạ tầng.

- Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có nguồn ô nhiễm nặng khu vực nội đô và xen kẽ trong khu dân cư vào các khu công nghiệp tập trung.

- Tập trung ưu tiên ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, ứng dụng đưa vào sản xuất những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện địa phương để khai thác tốt quỹ đất trồng lúa.

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

- Thực hiện tốt Luật Môi trường, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí, du lịch, bệnh viện, bến xe...

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Bố trí đủ vốn theo đúng kế hoạch và thứ tự ưu tiên thực hiện các hạng mục công trình, dự án nêu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của phương án.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất

để tránh thất thu.

- Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là rất lớn. Để đáp ứng, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư của các Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn, vốn tín dụng của các ngân hàng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải đặc biệt chú trọng các nguồn vốn của khu vực tư nhân, dân cư, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án ngân sách Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu cho ngân sách địa phương; các nguồn vốn do các Bộ Ngành ở Trung ương thực hiện trên địa bàn; các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA,... Nghiên cứu áp dụng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO...

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất một cách hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm thực hiện các công tác quản lý sử dụng đất.

- Tập trung huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án từ các nguồn vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, tiến hành lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu công nghiệp; thông qua quy hoạch, tạo quỹ đất để có thêm nguồn vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng ở các khu vực này.

- Đẩy mạnh và tiếp tục thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất.

- Củng cố bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý sử dụng đất đai.

- Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quan điểm chỉ đạo trong phát triển nguồn nhân lực là kết hợp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với kêu gọi, thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển trong hiện tại cũng như sau này, nhất là nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành đòi hỏi hàm lượng tri thức cao như công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ môi trường, thông tin - truyền thông, năng lượng,...

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai

- Trên cơ sở phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của Thành phố được phê duyệt, khi tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện cần xây dựng bộ tiêu chí rõ ràng để lựa chọn những hạng mục công trình, dự án đủ điều kiện đưa vào danh mục.

- Thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất 5 năm của Thành phố, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cho phép và tạo điều kiện thuận lợi để bổ sung, cụ thể hóa các hạng mục công trình, dự án vào danh mục khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Tiếp tục thực hiện việc đo đạc, xây dựng bản đồ địa chính trên phạm vi toàn Thành phố để thuận lợi trong kiểm kê, thống kê đất đai được chính xác, góp phần quản lý tốt và sử dụng hiệu quả quỹ đất.

- Hoàn thành phê duyệt các quy hoạch phân khu, tạo điều kiện tốt nhất để các chủ đầu tư có thể hoàn tất thủ tục đầu tư nhanh, sớm triển khai xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng.

- Tiếp tục thực hiện nội dung quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn 2050 của các ngành (tích hợp trong quy hoạch Thành phố) cho phù hợp với phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm.

- Trên cơ sở quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch điểm dân cư ở các xã đã được điều chỉnh, tiến hành rà soát kỹ các hạng mục công trình hợp lý để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cho phù hợp với nguồn lực đầu tư, mang tính khả thi cao.

- Kế hoạch đến năm 2025 Thành phố duy trì hơn 93.000 đất trồng lúa (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa), cần tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo vệ đất trồng lúa đang triển khai hiện nay: quy hoạch các vùng chuyên canh, bảo vệ nguyên trạng đất trồng lúa, chỉ chuyển đổi sang đối tượng sản xuất khác với điều kiện có thể chuyển trở lại đất trồng lúa khi cần thiết, tiến tới cấm mốc giới vùng bảo vệ đất trồng lúa; Xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản.

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất 5 năm đã đề xuất diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được bảo vệ nghiêm ngặt, giữ diện tích như đã được quy hoạch, phù hợp với quy hoạch quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Thành phố và phù hợp với quy hoạch rừng đặc dụng cả nước. Rừng sản xuất được chuyển một phần sang mục đích khác (quân sự, đất đô thị tại những đô thị vệ tinh đã được quy hoạch chung xây dựng). Tiếp tục thực

hiện các giải pháp phát triển rừng, đưa đất đồi núi chưa có rừng vào sử dụng cho mục đích trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan của Thủ đô.

- Thực hiện điều tra, đánh giá thực trạng đất chưa sử dụng của Thành phố để đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp, nông nghiệp và mục đích kinh tế khác.

- Quy hoạch mặt bằng và giám sát chặt chẽ quỹ đất quy hoạch cho phát triển đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

- Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

3.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai và kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu cuối của Thành phố theo quy định và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Trên cơ sở phương án, tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các quận, huyện, thị xã. Tiến hành giao chỉ tiêu thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến từng quận, huyện, thị xã.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới... trên địa bàn Thành phố.

- Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt, quyết định đầu tư, dự án kêu gọi đầu tư cần phải công bố rộng rãi để người dân được biết và thực hiện nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mình.

- Khi thực hiện thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai các cấp để giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm chủ lực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi.

- Tăng cường xử phạt thật nghiêm đối với các hành vi vi phạm về đất đai; xử lý hiệu quả những dự án, công trình chủ đầu tư không có đủ khả năng thực hiện, những dự án dây dưa, kéo dài tiến độ.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; để đảm bảo quyền lợi cho người dân và tạo điều kiện cho người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cũng như điều kiện để phát triển kinh doanh sản xuất.

- Bổ sung nhân sự đủ, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường các cấp và UBND các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, bao gồm: lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định. Thuộc giai pháp tổ chức thực hiện

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về chính sách

- Triển khai và thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực của chủ đầu tư, trách nhiệm của cơ quan giám sát trong việc thực hiện các dự án, công trình; nâng cao chất lượng công trình thông qua quản lý đấu thầu theo quy định nhằm lựa chọn những đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng có uy tín, có năng lực và kinh nghiệm cao.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giao dịch một cửa ở các ngành và các cấp chính quyền; từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thành lập doanh nghiệp, đền bù giải phóng mặt bằng... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho công tác đào tạo, bao gồm: đào tạo nghề cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, ngoại ngữ tin học, đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng

kiến thức về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh cho lực lượng lao động trong các doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác.

- Ban hành Quy định báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Hoàn thiện quy định, phương pháp tính giá đất và quy trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho người dân có đất bị thu hồi nhằm gỡ nút thắt công tác giải phóng mặt bằng, giúp các công trình dự án thực hiện đúng tiến độ. Đề xuất nghiên cứu xây dựng hệ thống các trung tâm xác định giá đất độc lập.

- Ban hành chính sách cụ thể khuyến khích tập trung tích tụ đất nông nghiệp để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Đồng thời hoàn thiện các chính sách hỗ trợ (hỗ trợ lãi suất, thuế suất khi nhập khẩu công nghệ cao, thiết bị công nghệ cao), khuyến khích nghiên cứu, nhập khẩu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích bảo vệ đất lúa để bảo đảm an ninh lương thực, đồng thời hoàn thiện chính sách chuyển đổi đất trồng cây có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao hơn. Quy định nói lỏng các trường hợp chuyển đổi chỉ cần thông báo cho cơ quan quản lý mà không nhất thiết phải xin phép.

- Hoàn thiện chính sách tài chính đất đai, tạo sự bình đẳng cho các đối tượng sử dụng đất; chính sách ưu đãi, miễn giảm tiền thuê đất cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào những lĩnh vực trong sản xuất nông nghiệp.

- Nghiên cứu mô hình các “ngân hàng đất”, các ngân hàng là cầu nối, chức năng trung gian điều phối giữa người có đất và người cần thuê, mua đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Nghiên cứu mô hình thu hồi sâu vào 2 bên đường khi mở rộng đường, diện tích thu hồi sẽ được đấu giá, vừa tạo công bằng xã hội, vừa tăng thu ngân sách, vừa xóa bỏ tình trạng nhà siêu mỏng, siêu méo. Sau nghiên cứu, đề xuất các chính sách và thực hiện thí điểm ở một số mô hình.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư trang thiết bị máy móc, nhân sự quản lý sử dụng phần mềm kiểm tra đánh giá chất lượng môi trường,...

- Thu thập, phổ biến sâu rộng các thông tin về khoa học, kỹ thuật, công nghệ đi đôi với tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đời sống.

- Tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Vận động các tổ chức, các

nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường của thành phố. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. thuộc về giải pháp chính sách

- Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với kinh phí ban đầu do ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tài trợ (không hoàn lại, có hoàn lại hoặc cho vay với lãi suất thấp) cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

4.3. Giải pháp tuyên truyền

- Giới thiệu, quảng bá mạnh mẽ các tiềm năng, thế mạnh của Thành phố và các địa phương, đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI...).

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai đến rộng rãi người dân. Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Thành phố Hà Nội với vị trí địa chính trị đặc biệt có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Giai đoạn 2016-2020, kinh tế tiếp tục phát triển và đạt mức tăng trưởng khá cao (GRDP tăng 6,73%, cao hơn mức tăng của cả nước), mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 vào năm 2020 làm cho nhiều chỉ tiêu tăng trưởng thấp hơn trung bình các năm 2016-2019. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại với tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm. GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng/người. Thị trường bất động sản sau một thời gian trầm lắng đang khởi sắc trở lại.

Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội (nhiệm kỳ 2020 - 2025), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021) đã định hướng, xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo. Theo đó, GRDP tăng trưởng bình quân 7,5% (giai đoạn 2021-2025); GRDP bình quân/người năm 2025 đạt 8.300 USD; Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 3,1 triệu tỷ đồng.

Phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của thành phố Hà Nội được lập trên cơ sở các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, nghị quyết đảng bộ Thành phố, các chương trình của Thành ủy... nhằm khai thác quỹ đất một cách hiệu quả và bền vững, tạo nguồn vốn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất được nghiên cứu tổng hợp từ đề xuất của các ngành (ở trung ương và thành phố), các địa phương, trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hạn chế chuyển đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) được xây dựng mang tính khoa học và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của Thủ đô, được nghiên cứu tính toán chi tiết cho từng loại đất. Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến có 5 huyện quy hoạch phát triển thành quận, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh chóng trên địa bàn Thủ đô, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tăng mạnh và theo đó diện tích đất nông nghiệp giảm đi. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 dự kiến:

+ Đất nông nghiệp là 185.943,58 ha, chiếm 55,34% tổng diện tích tự nhiên; giảm 12.139,26 ha so với năm 2020.

+ Đất phi nông nghiệp có 148.358 ha chiếm 44,16% tổng diện tích tự nhiên, tăng 13.165,91 ha so với năm 2020.

+ Đất chưa sử dụng còn 1.682 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên, giảm

1.026,65 ha so với năm 2020 do đưa vào sử dụng cho các mục đích kinh tế.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cấp có thẩm quyền sớm xem xét thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của thành phố Hà Nội để kịp thời đưa vào thực hiện, thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng đất đai; đồng thời làm cơ sở để lập, thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; làm căn cứ thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát và thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên đất đai, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành ở trung ương hỗ trợ và có chủ trương đẩy nhanh triển khai đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố theo đúng tiến độ, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, tăng hiệu quả sử dụng đất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

2- Chương trình số 02-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững giai đoạn 2021-2025”;

3- Chương trình số 14-CTr/TU ngày 31/5/2021 của Thành ủy Hà Nội về thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội XVII Đảng bộ Thành phố;

4- Báo cáo số 310/BC-SNN ngày 20/9/2021 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội về Kết quả thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020 và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025;

5- Chương trình số 05-CTr/TU của Thành ủy về “Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2025”.

6- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”;

7- Công văn số 1137/UBND-ĐT ngày 18/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường các giải pháp cải thiện chất lượng không khí;

8- Báo cáo 4308/BC-SGDĐT ngày 08/2/2020 của Sở Giáo dục và đào tạo về việc đảm bảo cơ sở vật chất chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025;

9- Báo cáo chuyên đề của sở Nông nghiệp và PTNT về thu thập và phân tích thông tin thành phố Hà Nội phục vụ xây dựng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, định hướng 2050 (năm 2021);

10- Báo cáo liên ngành số 150/BCLN:XD-TC-NV-QHKT ngày 29/06/2022 v/v rà soát phương án bố trí, sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc của các Sở, Ban, ngành của Thành phố, Sở Tài chính;

11- Báo cáo số 251-BC-CAHN-PH10 về việc "Lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 thuộc Công an TP Hà Nội;

12- Báo cáo số 3014/SXD-HT ngày 09/5/2022 của sở Xây dựng v/v Chuẩn bị báo cáo phục vụ cuộc họp giữa Lãnh đạo UBND Thành phố và Cơ quan cơ sở hạ tầng Châu

Á về phát triển cơ sở hạ tầng thành phố Hà Nội;

13- Báo cáo của sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp kết quả kiểm kê rừng thành phố Hà Nội (Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016); Các phụ lục 1 A, 1 B, 2A, 2B, 3 A, 4A, 4B, 5 hiện trạng rừng năm 2021 huyện Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Sơn Tây;

14- Chương trình hành động số 27/CTr-UBND ngày 05/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc Thực hiện phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025;

15- Chương trình số 03-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về chỉnh trang đô thị, phát triển đô thị và kinh tế đô thị thành phố Hà Nội, giai đoạn 2021 – 2025;

16- Chương trình số 05-CTr/TU ngày 17 tháng 3 năm 2021 của thành ủy Hà Nội Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố Hà Nội, giai đoạn 2021-2025;

17- Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17 tháng 3 năm 2021 của thành ủy Hà Nội về phát triển văn hoá; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025;

18- Chương trình số 07-CTr/TU ngày 17 tháng 3 năm 2021 của thành ủy Hà Nội về đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 – 2025;

19- Chương trình số 08-CTr/TU ngày 17 tháng 3 năm 2021 của thành ủy Hà Nội phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của Nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021-2025;

20- Công văn số 12825/VP-KT ngày 25/11/2021 của UBND TP về đề xuất chủ trương bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mục đích an ninh trên địa bàn TP;

21- Công Văn số 1700-SVHTT-KHTC ngày 02/6/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao Hà nội gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phối hợp cung cấp thông tin phục vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

22- Công văn số 4102-BCA-H01 của Bộ công an gửi UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án do UBND TP Hà Nội hỗ trợ đầu tư;

23- Đề án đầu tư xây dựng hệ thống y tế HN giai đoạn 2021-2025 (báo cáo + biểu), Sở Y tế;

24- Kế hoạch 139/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc Đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập đủ điều kiện đạt chuẩn Quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ tôn tạo di tích giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo;

25- Kế hoạch phát triển hạ tầng Bưu chính-viễn thông đến 2025, Sở Thông tin và truyền thông;

26- Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 – 2025, sở Công thương;

27- Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp thành phố;

28- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ĐTC trung hạn Thành phố giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công Thành phố năm 2022;

29- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội và danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội;

30- Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành trung ương về việc đổi mới căn bản giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

31- Quyết định 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

32- Quyết định 814/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND TP Hà Nội phê duyệt đề án Quản lý và phát triển hoạt động logistics trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025;

33- Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND TP Hà Nội phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án Cung văn hóa thanh thiếu niên HN;

34- Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND thành phố HN về cho phép thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư một số tuyến đường giao thông khung, công trình thủy lợi quan trọng trên địa bàn TPHN;

35- Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND TP Hà Nội về việc ban hành danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội;

36- Quyết định số 4028 ngày 01/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an Phê duyệt đầu tư 71 dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Hà Nội;

37- Quyết định số 4656-QĐ-BCA-H01 ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ công an Phê duyệt chủ trương đầu tư 12 dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

38- Quyết định số 4701/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội

về việc Báo cáo đề xuất CTĐT, điều chỉnh CTĐT một số dự án thuộc lĩnh vực LĐTĐBXH;

39- Quyết định số 4921/QĐ-BCT ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung không theo chu kỳ "Hợp phần II - Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035;

40- Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

41- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 10/02/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung không theo chu kỳ "Hợp phần II - Quy hoạch Phát triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến 2035";

42- Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt "Mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội);

43- Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày B65/23/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đề xuất CTĐT một số dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thuộc lĩnh vực TĐTT;

44- Tờ trình số 3359/TTr - SCT ngày 30/7/2020 của Sở Công Thương Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung không theo chu kỳ "Hợp phần II - Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến 2035";

45- Văn bản 1928/VP-ĐT ngày 06/3/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng vườn hoa, sân chơi công cộng trên địa bàn các quận, huyện;

46- Văn bản số 1009/BC-SGTVT ngày 25/6/2021 của sở Giao thông vận tải về việc Rà soát, điều chỉnh và cập nhật đồ án quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

47- Văn bản số 129-KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND TP Hà Nội về Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn TP Hà Nội;

48- Văn bản số 1550/BCT-ĐL ngày 22 tháng 3 năm 2021 của bộ Công Thương về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực các công trình lưới điện trên địa bàn thành phố Hà Nội;

49- Văn bản số 310/BC-SNN ngày 20/9/2021 của sở Nông nghiệp và PTNT về Kết quả thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020 và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội Giai đoạn 2021 – 2025;

50- Văn bản số 4128-BCA-H02 của Bộ công an gửi Thủ tướng Chính phủ về việc Đề xuất chủ trương bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh trên địa bàn TP Hà Nội;

51- Văn bản số 4945-KH&ĐT-THQH ngày 15/11/2021 của Sở KH&ĐT TP Hà

Nội gửi Công an TP Hà nội về việc "Đề án xây dựng trụ sở làm việc và trang thiết bị đối với công an xã trên địa bàn TP Hà Nội";

52- Văn bản số 577-CTr-SVHTT ngày 31/12/2021 của Sở Văn hóa, thể thao và Chương trình hành động Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

53- www.hanoimoi.com.vn/tintuc/khoahoc/1002776/chat-luong-moi-truong-o-ha-noi-co-su-chuyen-bien-tich-cuc;

54- <https://congnghiepmoitruong.vn/ha-noi-tao-chuyen-bien-ro-ret-ve-cong-tac-bao-ve-moi-truong-6195.htm>;

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CT	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Nội
2	Biểu 02/CT	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Hà Nội
3	Biểu 03/CT	Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội
4	Biểu 04/CT	Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) phân theo năm của thành phố Hà Nội
5	Biểu 05/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (2021 -2025) phân theo đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội
6	Biểu 06/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (2021 - 2025) phân theo năm của thành phố Hà Nội
7	Biểu 07/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (2021 - 2025) phân theo đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội
8	Biểu 08/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (2021 - 2025) phân theo năm của thành phố Hà Nội
9	Biểu 09/CT	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 thành phố Hà Nội
10	Biểu 10/CT	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Hà Nội
11	Biểu 11/CT	Chu chuyển đất đai trong kỳ kế hoạch kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)												
					Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (6) + ... + (35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.082,83	58,96	30.301,87	16.378,24	3.652,68	10.464,66	5.809,45	4.369,30	8.481,59	15.628,98	11.745,62	6.927,36	9.719,98	19.440,06
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	29,98	8.024,02	8.502,69	1.337,96	7.282,90	2.183,38	2.195,18	5.500,61	8.224,16	7.824,67	3.751,45	5.311,26	10.330,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	94.053,08	27,99	7.276,29	7.735,55	1.299,12	7.183,02	1.790,88	2.195,18	5.378,80	7.064,83	7.728,88	3.523,10	5.087,16	10.216,84
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	8,74	9.552,04	3.533,83	603,45	424,31	1.067,24	856,51	171,96	285,96	571,75	1.001,02	1.745,75	3.477,38
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,18	-	12,45	-	-	17,69	-	-	-	-	-	412,06	3.508,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	6.120,37	38,00	-	-	-	-	-	3.196,80	-	-	86,08	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	1,81	1.673,87	617,86	-	-	-	-	10,48	1.284,69	-	-	587,20	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.556,87	0,46	197,94	1,52	-	-	-	-	10,48	1.188,00	-	-	158,93	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192,10	40,24	11.864,31	7.222,82	3.424,09	7.733,59	5.678,94	4.106,28	5.540,82	6.835,59	5.535,60	4.718,83	5.311,01	11.007,34
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	2,17	1.248,93	520,79	13,29	96,93	98,74	62,37	5,88	711,08	8,56	2,19	387,46	835,12
2.2	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15	51,07	21,79	4,50	10,35	3,38	5,08	3,87	12,21	1,08	5,20	1,09	33,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.708,98	0,51	-	141,74	-	311,40	38,21	-	303,96	-	69,31	-	255,82	73,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	0,34	7,83	29,84	63,73	7,92	57,69	126,21	-	-	23,85	6,87	7,51	144,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	0,55	6,43	22,07	4,37	84,89	57,52	158,28	78,28	1,60	3,06	54,91	55,74	20,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.973,61	1,18	302,84	204,69	190,18	572,88	384,42	121,68	180,25	36,66	73,86	37,44	58,01	200,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18	0,04	-	-	-	3,02	-	-	-	-	-	-	92,18	0,27
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	46.759,27	13,92	2.667,04	3.161,08	877,51	2.490,20	2.074,87	1.237,73	1.706,07	2.170,33	2.769,95	1.433,64	1.797,54	4.381,42
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	30.114,71	8,96	1.777,93	2.099,39	498,75	1.644,06	1.183,46	870,58	1.004,21	1.430,15	1.786,93	932,87	1.348,31	3.120,48
-	Đất thủy lợi	DTL	8.783,08	2,61	566,62	623,23	264,17	407,77	450,57	211,99	523,48	620,52	821,48	393,13	284,65	674,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,32	32,33	1,85	16,52	61,23	20,58	3,54	16,55	3,90	24,81	14,06	12,47	55,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12	52,08	11,92	9,96	24,32	15,95	5,41	17,71	9,58	9,38	7,22	21,33	13,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	1,15	153,35	161,44	70,02	146,02	348,97	96,33	108,68	74,45	78,58	60,75	74,30	154,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.688,83	0,50	39,78	230,18	12,70	164,67	35,54	18,19	21,72	23,36	35,78	17,90	29,94	327,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,77	0,05	4,06	8,07	1,26	17,84	2,16	1,40	0,98	1,41	2,89	1,57	19,16	20,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	89,27	0,03	32,25	11,38	0,34	0,77	0,76	4,96	0,61	0,58	0,80	0,73	0,38	6,79
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	803,62	0,24	20,17	63,57	12,45	35,63	38,17	31,26	22,50	47,53	70,33	28,60	31,61	65,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.367,62	1,00	480,81	273,30	58,76	168,78	112,11	104,03	104,25	193,17	209,88	105,47	133,56	319,30
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	263,37	0,08	32,17	15,46	2,85	29,71	3,49	1,20	10,88	3,48	-	3,16	2,90	4,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16	85,84	19,46	6,57	13,13	14,99	5,35	0,20	16,37	3,54	2,68	7,55	193,59
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	69,82	0,02	-	-	0,26	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	8,52	1.743,58	1.578,55	1.111,25	2.426,59	1.312,40	1.150,73	1.920,79	1.803,15	1.400,55	1.647,50	1.800,05	3.094,92
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	3,31	70,86	180,16	45,92	96,16	249,14	830,13	297,03	65,01	90,80	55,95	164,36	28,96
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621,18	0,18	81,05	19,71	14,34	18,42	23,06	9,13	47,14	15,26	17,96	10,86	12,49	22,95
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	415,03	0,12	7,99	10,68	7,94	4,45	14,43	24,97	2,89	1,44	0,07	3,82	4,05	28,29
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.708,65	0,81	13,96	146,66	706,05	369,87	175,97	16,44	106,89	165,46	74,96	203,46	91,11	104,09

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê Thành phố Hà Nội và các huyện, thị xã, quận năm 2020

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
10.533,09	8.372,47	3.161,89	7.849,90	13.478,28	1,94	1.380,29	28,64	-	1.289,21	9,05	20,61	855,62	1.646,98	777,28	376,38	10,09	5.371,32
5.293,04	6.179,52	1.473,10	4.403,62	9.785,71	-	41,96	-	-	729,64	-	-	76,12	160,88	107,92	-	-	2.004,40
4.975,74	5.964,47	1.473,10	4.403,46	7.848,75	-	41,92	-	-	728,73	-	-	59,85	160,88	107,92	-	-	1.808,61
1.531,49	1.009,14	130,96	405,65	419,09	0,94	305,71	23,97	-	98,96	-	-	11,12	343,29	75,29	9,74	-	1.708,37
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
854,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.635,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	277,15
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.199,19	4.004,48	3.173,53	5.163,04	5.307,22	916,01	2.965,29	1.175,35	994,72	3.648,41	1.016,46	514,05	3.163,59	4.352,99	2.441,50	1.948,55	899,47	6.329,02
1.249,95	23,39	52,16	36,03	44,50	41,62	68,21	31,96	14,45	57,68	10,07	15,04	34,35	199,21	134,67	7,12	78,30	1.188,86
76,61	50,74	20,43	24,40	1,93	4,44	27,87	16,53	3,60	25,97	3,06	6,66	6,37	5,67	36,74	4,30	10,19	8,30
359,90	-	-	31,99	-	-	30,12	-	-	-	-	-	14,50	70,28	-	-	-	7,60
93,50	74,05	53,88	118,90	-	-	25,67	-	-	280,89	-	-	-	-	17,50	-	-	11,53
102,33	23,49	51,68	8,70	2,11	37,41	76,74	60,15	64,71	171,67	47,24	35,69	62,59	21,15	69,37	50,91	12,85	388,04
230,58	42,14	121,23	193,43	54,37	23,41	129,22	6,40	1,23	89,50	39,11	3,67	153,62	320,98	50,85	20,17	66,91	63,84
-	-	-	11,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,06
3.150,15	2.009,34	1.052,41	1.980,15	2.739,00	273,84	930,98	446,72	370,08	1.228,67	311,45	157,02	813,74	1.119,77	1.008,12	321,73	249,93	1.828,79
1.575,30	1.240,45	672,86	1.263,46	1.832,92	198,98	609,38	290,68	247,25	935,94	221,37	121,58	603,71	717,08	637,74	255,84	187,42	805,64
264,35	623,63	184,63	530,90	751,34	3,57	97,79	3,29	1,06	75,10	0,77	0,74	97,92	123,96	27,54	3,33	0,52	150,26
16,35	18,83	45,63	10,12	19,81	14,22	53,96	12,34	3,91	9,17	3,30	10,75	5,86	18,75	29,98	7,66	4,64	524,61
6,55	9,20	19,53	18,36	8,42	10,12	13,84	8,70	28,00	23,45	12,71	7,27	5,15	11,49	14,64	1,86	3,75	8,62
946,91	79,68	82,67	99,25	79,72	28,74	122,18	103,68	78,32	138,39	66,63	11,60	79,15	103,62	122,18	35,55	46,36	95,29
56,32	29,06	19,01	29,46	29,81	9,18	7,16	6,70	4,70	23,11	3,91	1,98	7,48	122,85	143,35	9,29	1,06	227,12
2,81	3,24	1,68	20,23	3,82	2,46	5,55	0,69	1,05	8,76	0,76	0,02	5,81	6,27	1,31	1,62	2,04	6,96
0,83	0,65	0,29	0,69	0,87	0,02	0,34	2,38	2,59	1,19	-	1,05	0,89	1,12	13,69	1,90	-	0,42
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22,88	44,79	9,83	74,97	52,87	3,09	10,85	6,45	8,92	15,89	4,32	3,90	10,58	13,87	12,88	8,36	1,90	30,25
126,06	164,19	115,98	184,24	182,31	0,14	46,78	13,35	0,81	69,62	-	0,11	33,65	42,24	41,68	10,67	4,62	67,75
3,56	13,57	32,09	5,22	2,29	29,95	2,89	-	7,15	0,23	-	13,80	9,85	2,14	0,88	0,63	1,31	28,38
7,28	5,77	32,68	11,14	9,24	-	0,36	-	0,27	0,14	0,46	-	-	5,57	4,93	-	0,13	76,17
67,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.917,47	1.020,27	919,19	1.624,55	1.536,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	610,20
34,10	136,85	94,44	21,71	83,02	314,82	911,66	475,37	427,46	1.350,47	360,33	153,96	1.068,97	1.397,52	743,76	551,73	390,76	442,21
13,42	15,19	11,05	20,97	15,70	47,36	7,49	24,12	8,46	21,95	13,73	18,66	7,07	14,32	52,97	19,07	10,06	7,22
49,83	0,86	48,74	1,60	2,59	4,82	14,80	13,70	24,94	3,97	5,53	4,51	3,20	16,97	2,47	4,18	5,74	95,56
-	-	-	-	-	20,99	9,72	-	4,64	-	0,22	4,96	-	-	-	-	-	-
20,23	70,39	13,69	-	38,33	2,81	189,26	21,97	-	26,61	0,34	-	-	9,45	-	113,29	7,79	19,57

Biểu 02/CT

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phê duyệt theo NQ số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính Phủ	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	174 429	198 083	23 654	113,56
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95 003	100 725	5 722	106,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>92 000</i>	<i>94 053</i>	<i>2 053</i>	<i>102,23</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17 257	29 365	12 108	170,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8 970	3 951	-5 019	44,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11 178	10 295	- 883	92,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6 508	6 087	- 421	93,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0</i>	<i>1 557</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	159 716	135 192	-24 524	84,65
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11 224	7 279	-3 945	64,85
2.2	Đất an ninh	CAN	788	487	- 301	61,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4 047	1 709	-2 338	42,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1 788	1 152	- 636	64,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4 641	1 835	-2 806	39,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4 752	3 974	- 778	83,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	841	128	- 713	15,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	58 654	46 759	-11 895	79,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	0	30 115	0	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0	8 783	0	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1 668	1 073	- 595	64,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	933	410	- 523	43,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4 880	3 847	-1 033	78,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2 416	1 689	- 727	69,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0	157	0	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0	89	0	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phê duyệt theo NQ số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính Phủ	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	673	804	131	119,41
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3 603	3 368	- 235	93,47
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	549	263	- 286	47,97
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1 059	523	- 536	49,42
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	494	70	- 424	14,13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	31 199	28 618	-2 581	91,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	14 041	11 134	-2 907	79,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	967	621	- 346	64,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	289	415	126	143,61
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	36	41	5	112,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1 747	2 709	962	155,05

Ghi chú: Số liệu tại cột (4) là số liệu lấy tại Mục 1, điều 1, cột (7) Trong Nghị quyết 65/NQ-CP ngày 25/5/2018

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê 2020 và dự án

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại phụ lục 15, QĐ số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/22	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tí													
						Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Loại đất		335.984		335.983,58	42.180,14	23.747,72	7.782,82	18.568,12	11.664,36	8.492,02	14.129,30	22.630,03	17.356,18	11.849,65	15.122,10	30.551,49	18.752,51	12.447,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	185.944	0	185.943,58	29.612,83	15.463,07	3.342,61	9.524,20	5.226,64	3.631,73	7.866,25	15.183,46	11.290,46	6.341,17	9.168,51	18.803,92	9.927,48	7.742,34
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.380	0	93.379,96	7.748,80	8.226,14	892,99	6.367,85	1.683,46	1.681,53	5.097,63	7.947,11	7.550,57	3.441,60	4.950,80	9.883,00	4.886,38	5.794,19
+	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	91.091	0	91.090,98	7.579,84	8.153,66	864,93	6.335,34	1.614,02	1.681,53	5.025,67	7.516,14	7.502,20	3.331,29	4.805,01	9.867,56	4.699,53	5.747,65
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-		27.908,94	9.429,64	3.239,09	538,23	392,19	1.013,76	879,92	197,61	356,57	568,41	854,88	1.730,07	2.861,12	1.583,16	801,92
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139	0	5.139,00	-	422,04	-	-	17,69	-	-	-	-	-	418,46	4.280,81	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637	0	10.637,00	6.416,50	38,00	-	-	-	-	-	3.242,38	-	-	86,08	-	854,04	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286	0	5.286,00	1.367,84	359,48	-	-	-	-	9,28	1.266,83	-	-	567,80	-	1.516,59	-
+	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.557	0	1.557,00	202,69	1,52	-	-	-	-	9,28	1.184,58	-	-	158,93	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	148.358	0	148.358,00	12.558,92	8.194,06	4.062,36	8.856,27	6.355,61	4.855,91	6.174,70	7.358,91	5.999,85	5.386,76	5.878,30	11.691,13	8.805,60	4.643,51
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8.386	0	8.386,00	1.369,17	757,14	22,42	107,51	114,88	82,70	44,35	843,04	22,22	25,01	427,39	992,76	1.343,59	28,98
2.2	Đất an ninh	CAN	575	0	574,95	54,45	27,99	6,40	15,72	5,26	6,82	6,17	14,59	4,24	8,07	3,98	40,70	85,57	52,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787	0	2.786,98	86,70	268,22	-	444,51	38,21	-	439,63	-	194,93	-	255,82	202,74	410,90	154,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-		1.688,45	33,09	50,15	97,08	35,10	85,89	123,08	-	35,05	64,90	62,49	58,90	190,24	144,84	130,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-		2.197,18	17,20	38,66	25,00	124,65	89,31	169,10	98,16	32,76	21,39	68,80	83,55	44,42	130,88	51,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-		3.981,22	312,83	222,38	181,76	584,86	388,18	113,16	185,03	46,12	79,18	36,78	69,55	208,55	222,22	43,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		238,71	34,33	-	28,67	24,48	-	-	-	-	7,15	18,48	92,18	6,14	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	55.243	4.293	59.535,78	3.605,62	4.007,02	1.386,18	3.369,85	2.682,14	1.962,67	2.166,18	2.729,91	3.228,63	2.036,66	2.328,86	5.415,32	3.619,78	2.519,33
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	34.620	0	34.620,00	1.970,58	2.321,91	763,60	1.869,96	1.457,02	1.286,87	1.200,48	1.599,92	1.863,94	1.207,18	1.552,50	3.430,23	1.677,44	1.387,19
-	Đất thủy lợi	DTL	-		8.672,25	573,58	628,06	261,12	432,67	444,49	189,88	506,98	621,81	793,77	400,16	293,35	615,21	267,46	600,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480	0	1.479,99	42,42	21,82	18,47	136,09	38,52	9,49	36,13	8,48	43,11	42,78	37,68	79,81	28,43	38,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555	0	554,99	56,80	26,70	22,80	40,70	18,45	13,62	20,83	12,62	10,17	8,77	27,50	26,03	13,20	16,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310	0	5.310,01	185,94	299,01	168,00	278,76	426,23	217,85	157,63	135,14	132,99	102,91	129,42	266,88	1.012,25	163,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.925	0	1.924,97	54,09	242,21	24,45	180,98	40,16	25,69	31,05	33,37	37,39	26,79	46,08	337,25	72,70	45,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	784	0	783,95	21,29	47,54	26,25	90,92	34,47	32,37	33,22	28,65	26,47	64,56	38,38	40,89	26,56	15,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	862	-769	93,16	32,73	11,38	0,45	0,77	0,76	5,04	1,32	0,72	0,80	0,99	0,68	7,12	1,01	0,79
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	20	0	20,00	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-		834,98	28,85	65,73	13,14	36,21	38,56	31,49	22,46	48,29	72,02	30,86	31,98	65,50	22,91	44,88
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-		3.504,94	482,45	275,41	66,21	175,83	118,10	107,88	106,19	202,30	209,58	120,54	143,91	310,27	191,42	168,60
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	317	0	317,00	32,17	15,46	3,04	64,06	3,49	1,20	10,96	3,48	-	11,67	3,51	4,13	8,82	13,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	659	0	659,00	97,39	27,58	13,41	21,68	25,21	10,93	11,70	28,84	14,31	7,03	9,24	212,79	15,10	11,45
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		99,57	-	-	0,26	-	-	-	-	6,95	-	-	-	-	67,79	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-		21.780,44	1.771,13	1.613,94	0,00	-	-	-	1.939,04	1.820,19	1.442,60	1.685,32	1.849,34	2.954,87	1.975,57	1.061,77
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-		19.844,97	99,83	221,42	1.277,52	2.722,15	1.687,15	2.096,48	379,69	100,93	109,77	94,95	179,66	70,93	42,71	185,18
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-		767,95	84,30	24,49	16,91	30,76	27,04	19,66	51,99	47,67	18,33	16,21	22,28	27,78	20,95	19,19
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-		437,55	8,20	11,37	9,07	5,82	14,43	23,67	3,32	12,68	5,04	3,82	4,05	28,08	50,01	2,16
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		43,82	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.682	0	1.682,00	8,39	90,59	377,85	187,65	82,12	4,38	88,35	87,66	65,87	121,72	75,29	56,44	19,43	61,49
II	Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	1.790	0	1.790,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	337,37	-	1.452,63	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																
3	Đất đô thị	KDT	62.025	31.437,05	93.462,05	1.227,72	1.483,93	7.782,82	18.568,12	11.664,36	8.492,02	1.366,12	370,08	686,87	373,33	510,13	107,50	298,27	450,34
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	-		95.357,84	12.419,16	8.627,95	1.477,19	5.879,35	2.499,31	2.156,12	4.900,22	6.784,24	6.520,85	3.499,03	5.096,37	9.890,11	4.982,96	5.130,31
5	Khu lâm nghiệp	KLN	-		22.680,23	7.981,40	1.051,71	-	-	163,39	-	129,33	4.669,20	-	-	1.227,59	4.623,83	2.538,37	-
6	Khu du lịch	KDL	-		3.845,97	911,08	222,10	38,95	143,98	93,82	67,26	58,13	506,79	116,72	83,42	140,68	354,46	293,51	100,62
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-		7.154,43	5.299,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,77	-	854,04	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	-		4.475,43	119,79	318,37	97,08	479,61	124,10	123,08	439,63	35,05	259,83	62,49	314,72	392,98	555,74	285,43
9	Khu đô thị	DTC	-		5.953,50	29,95	66,43	383,25	816,65	506,14	628,94	113,91	30,28	32,93	28,49	53,90	21,28	12,81	55,55
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-		2.197,18	17,20	38,66	25,00	124,65	89,31	169,10	98,16	32,76	21,39	68,80	83,55	44,42	130,88	51,16
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	-		63.524,26	14.898,55	5.031,27	-	-	-	-	3.512,73	2.857,06	3.572,88	2.220,81	3.739,83	7.350,83	8.044,33	2.415,87

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại phụ lục 15 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng chính phủ Về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025

Nguồn: Tính toán của dự án

Đơn vị tính: ha

ích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
6.349,11	13.012,94	18.823,83	920,76	4.534,84	1.225,96	994,72	4.964,23	1.025,85	534,66	4.019,21	6.009,42	3.218,78	2.438,22	917,35	11.719,91
2.610,42	7.147,13	13.013,32	1,79	1.139,64	13,00	-	1.178,74	4,24	12,57	730,17	1.395,93	528,00	231,27	4,44	4.808,25
1.059,96	4.062,89	9.527,22	-	12,01	-	-	679,18	-	-	64,86	118,13	47,88	-	-	1.655,78
1.059,96	4.062,73	8.810,83	-	11,97	-	-	678,77	-	-	48,59	118,13	47,88	-	-	1.527,75
114,34	377,13	448,86	0,94	270,70	11,46	-	98,96	-	-	8,67	370,33	59,55	5,10	-	1.696,33
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198,18
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.731,87	5.865,81	5.772,18	916,16	3.212,38	1.203,18	994,72	3.758,88	1.021,45	522,09	3.289,04	4.605,54	2.690,78	2.145,53	909,13	6.897,37
58,63	51,56	48,53	41,62	138,60	31,97	13,87	59,69	11,07	15,81	33,57	218,40	148,26	11,06	74,49	1.247,71
22,89	28,73	6,51	5,44	32,80	16,88	3,97	26,32	3,84	7,81	7,89	10,84	43,35	5,44	10,26	9,06
-	167,95	-	-	30,12	-	-	-	-	-	14,50	70,28	-	-	-	7,60
64,09	168,71	36,49	-	25,67	-	-	197,05	-	-	-	-	17,50	-	-	67,57
76,76	19,97	12,80	34,38	81,16	62,81	48,31	128,02	49,67	35,71	66,25	24,69	82,83	46,29	19,87	412,62
115,39	200,67	67,33	22,38	133,37	5,53	0,68	75,27	24,04	1,82	140,15	326,66	50,00	12,37	43,40	68,38
-	13,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,13	-	12,54
1.671,33	2.656,78	3.304,49	316,15	1.092,23	485,20	401,68	1.358,23	333,58	179,49	923,47	1.357,04	1.207,58	547,12	293,23	2.350,02
985,16	1.556,06	2.059,04	207,39	639,31	300,53	250,04	960,20	232,09	125,96	633,62	772,23	732,44	393,40	211,45	972,27
192,56	525,10	750,81	3,32	100,36	3,16	0,54	52,79	0,68	0,74	93,37	116,77	28,60	9,62	0,40	164,63
87,38	28,07	26,73	14,17	67,73	13,53	3,17	11,96	3,33	10,75	5,86	30,28	41,59	15,91	6,44	531,75
25,52	26,42	16,25	10,12	19,73	9,38	28,00	23,37	12,68	7,27	9,33	14,19	15,09	5,73	3,75	13,44
129,97	139,97	113,77	29,08	150,05	110,87	89,38	175,14	72,90	11,85	106,77	123,65	139,75	37,29	54,27	148,69
18,87	42,42	38,69	9,18	13,61	6,70	4,17	27,01	4,34	1,98	7,57	139,35	152,56	15,41	0,84	244,92
12,51	38,26	18,41	3,01	14,07	0,69	1,75	9,56	0,74	0,02	6,17	81,57	1,78	40,83	2,72	24,32
0,29	0,77	1,04	0,02	0,34	2,38	3,89	1,18	-	1,05	0,55	1,12	13,69	1,90	-	0,38
-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10,01	77,82	53,48	3,09	10,85	6,45	9,30	15,81	4,41	3,90	10,92	13,87	12,88	8,36	1,90	39,05
118,09	186,79	187,23	0,14	46,78	12,82	0,81	65,39	-	0,11	30,05	39,44	43,98	10,92	5,40	78,30
32,09	5,22	2,29	30,30	2,89	-	7,15	0,22	-	13,80	10,64	2,14	0,88	0,63	1,75	31,44
26,31	17,65	8,98	-	0,36	0,02	0,27	0,56	0,41	-	-	6,40	6,18	-	0,45	84,75
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	24,49	-	-	-	-
-	1.441,54	1.573,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	651,60
1.091,10	257,17	105,14	308,50	955,54	476,88	432,16	1.555,82	356,11	158,40	1.138,73	1.471,55	809,55	566,14	394,83	498,99
13,33	28,79	25,94	47,53	17,18	25,32	7,74	22,00	14,29	17,48	9,02	14,01	55,42	20,17	9,91	12,26
48,97	1,60	2,43	4,82	15,05	13,87	24,84	4,31	5,53	4,51	3,20	17,21	3,30	4,53	5,74	95,92
-	-	-	20,99	9,72	1,15	4,64	-	0,22	4,96	-	-	-	1,96	-	-
6,82	-	38,33	2,81	182,82	9,78	-	26,61	0,16	-	-	7,95	-	61,42	3,78	14,29
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.349,11	89,91	603,93	920,76	4.534,84	1.225,96	994,72	4.964,23	1.025,85	534,66	4.031,02	6.009,43	3.218,78	2.438,22	917,35	2.221,67
1.098,48	3.843,21	7.981,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.571,63
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295,41
52,45	129,22	118,92	37,75	29,54	10,04	19,49	36,87	5,26	18,23	29,87	68,43	24,41	16,42	5,39	112,16
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	931,38
64,09	336,66	36,49	-	55,79	-	-	197,05	-	-	14,50	70,28	17,50	-	-	75,17
327,33	77,15	31,54	92,55	286,66	143,06	129,65	466,75	106,83	47,52	341,62	441,47	242,87	169,84	118,45	149,70
76,76	19,97	12,80	34,38	81,16	62,81	48,31	128,02	49,67	35,71	66,25	24,69	82,83	46,29	19,87	412,62
-	4.932,03	1.978,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.969,19

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT(2021 - 2025) PHÂN THEO NĂM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất		335.983,58	335.983,58	335.983,58	335.983,58	335.983,58	335.983,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.082,83	193.841,01	190.810,99	188.387,12	186.559,30	185.943,58
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	98.154,15	96.317,80	94.848,82	93.747,09	93.379,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	94.053,08	93.016,31	92.275,75	91.683,32	91.239,03	91.090,98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	28.855,33	28.491,32	28.200,10	27.981,70	27.908,94
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	4.366,58	4.663,66	4.901,33	5.079,58	5.139,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	10.414,89	10.500,32	10.568,67	10.619,94	10.637,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	5.808,50	5.609,45	5.450,21	5.328,28	5.286,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.556,87	1.556,91	1.556,94	1.556,97	1.556,98	1.557,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192,10	139.793,26	143.080,00	145.709,16	147.690,97	148.358,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	7.666,41	7.943,22	8.164,65	8.330,71	8.386,00
2.2	Đất an ninh	CAN	487,31	517,99	539,92	557,44	570,58	574,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.708,98	2.086,27	2.355,79	2.571,40	2.733,08	2.786,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	1.339,74	1.473,84	1.581,12	1.661,56	1.688,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	1.961,72	2.052,33	2.124,76	2.179,11	2.197,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.973,61	3.976,29	3.978,16	3.979,66	3.980,80	3.981,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18	166,88	194,51	216,61	233,19	238,71
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	46.759,27	54.446,78	56.396,54	57.956,35	59.135,98	59.535,78
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	30.114,71	31.691,57	32.817,94	33.719,00	34.394,76	34.620,00
-	Đất thủy lợi	DTL	8.783,08	8.744,27	8.716,57	8.694,39	8.677,73	8.672,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	1.215,68	1.317,31	1.398,67	1.459,65	1.479,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	461,01	497,15	526,05	547,73	554,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	4.359,37	4.725,04	5.017,56	5.236,96	5.310,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.688,83	1.771,45	1.830,48	1.877,75	1.913,14	1.924,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,77	376,31	533,13	658,58	752,67	783,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	89,27	90,66	91,67	92,45	93,04	93,16
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	10,00	20,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	263,37	282,14	295,58	306,29	314,33	317,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	803,62	814,60	822,43	828,70	833,38	834,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.367,62	3.415,70	3.450,02	3.477,47	3.498,04	3.504,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523,41	570,88	604,79	631,94	652,25	659,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	69,82	80,24	87,68	93,62	98,09	99,57
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	26.225,13	24.515,63	23.148,00	22.122,34	21.780,44
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	14.182,61	16.360,48	18.102,73	19.409,48	19.844,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621,18	672,55	709,25	738,63	760,63	767,95
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	415,03	422,91	428,52	433,00	436,39	437,55
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	41,68	42,52	43,17	43,66	43,82
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.708,65	2.349,31	2.092,59	1.887,30	1.733,31	1.682,00
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	1.607,40	1.607,40	1.607,40	1.607,40	1.790,00	1.790,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	163,80	163,80	163,80	163,80	163,80	163,80
3	Đất đô thị	KDT	42.833,08	42.833,08	42.833,08	69.184,02	69.338,57	93.462,05
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	103.083,98	102.913,65	100.864,29	99.224,87	97.992,70	95.357,84
5	Khu lâm nghiệp	KLN	20.333,13	20.589,97	20.773,43	20.920,21	21.027,80	22.680,23
6	Khu du lịch	KDL	1.852,79	3.434,38	3.487,07	3.529,17	3.560,61	3.845,97
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.223,05	6.223,05	6.223,05	6.223,05	7.154,43	7.154,43
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.861,00	3.426,01	3.829,63	4.152,52	4.394,64	4.475,43
9	Khu đô thị	DTC	3.340,12	4.254,78	4.908,14	5.430,82	5.822,84	5.953,50
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.834,93	1.961,72	2.052,33	2.124,76	2.179,11	2.197,18
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	74.660,60	74.660,60	74.660,60	69.861,45	65.503,09	63.524,26

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: Tính toán của dự án

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT(2021 - 2025) PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI																																		Biểu 05/CT	
Đơn vị tính: ha																																			
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
				Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) + (34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	12.890,82	689,04	939,14	627,97	1.049,46	676,26	749,63	623,56	499,73	457,42	652,77	557,87	680,90	605,61	634,36	553,44	702,77	467,60	0,15	240,65	15,64	-	110,47	4,81	8,04	125,45	251,05	249,28	145,11	5,65	566,99		
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.215,63	270,13	274,10	440,95	915,05	496,61	508,48	392,87	252,50	264,93	303,77	357,52	444,92	396,28	375,57	413,14	333,70	247,52	-	29,95	-	-	50,46	-	-	11,26	42,75	60,04	-	-	333,13		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5.722,10	156,45	154,39	430,27	847,68	276,86	508,48	347,43	166,68	226,68	188,02	279,21	346,47	265,83	207,06	413,14	333,70	112,31	-	29,95	-	-	49,96	-	-	11,26	42,75	60,04	-	-	267,48		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.392,52	191,49	172,13	64,42	32,12	56,79	101,10	15,64	26,99	16,57	71,80	64,68	95,83	38,26	126,26	16,62	31,44	22,60	-	35,01	12,51	-	-	-	-	2,45	102,63	15,74	4,64	-	74,80		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,12	-	-	-	-	-	-	-	8,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	370,97	9,90	175,78	-	-	-	-	1,20	17,86	-	-	19,40	-	119,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,50		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	4,62	-	-	-	-	-	-	1,20	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.381,01	898,18	1.028,64	178,91	-	103,31	164,91	214,07	910,73	48,50	204,72	66,15	751,42	137,78	144,87	88,20	14,21	1.189,67	-	-	-	-	-	-	-	-	130,70	-	-	-	106,04		
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	56,95	2,45	2,45	3,92	-	3,31	2,63	5,61	10,53	3,43	2,29	-	-	6,63	2,97	-	2,92	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,14		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	51,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,47		
+	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	578,06	0,72	5,74	16,83	25,54	15,09	46,26	25,44	4,18	10,15	11,37	0,04	45,24	12,53	9,39	14,45	2,81	0,99	0,02	0,11	0,48	5,35	189,24	3,12	2,19	9,41	62,90	0,26	37,47	6,99	13,75		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Nguồn: Tính toán của dự án

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT(2021 - 2025) PHÂN THEO NĂM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	12.890,82	4.504,89	3.217,91	2.574,18	1.940,58	653,25
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.215,63	2.525,51	1.804,01	1.443,12	1.082,34	360,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	5.722,10	2.002,77	1.430,56	1.144,43	858,30	286,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.392,52	487,38	348,15	278,51	208,88	69,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,12	2,85	2,03	1,62	1,21	0,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	370,97	128,10	91,50	73,20	57,40	20,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	4,62	1,62	1,16	0,92	0,70	0,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.381,01	2.233,35	1.595,27	1.276,21	957,15	319,03
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	56,95	19,94	14,24	11,39	8,54	2,84
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	51,47	18,01	12,87	10,29	7,72	2,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	601,64	210,60	150,47	120,29	90,33	29,96

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Nguồn: Tính toán của dự án

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (2021-2025) PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình
(1)	(2)	3	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	737,17	-	23,97	314,44	109,00	93,44	12,06	23,97	53,77	-	66,58	6,40	43,40	-	-	1,97	-	-	-
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,40	43,40	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70	-	-	-	-	-	-	-	53,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	289,48	5,57	32,10	13,76	73,22	0,41	-	32,10	24,03	9,09	15,16	9,42	4,25	0,80	8,90	4,90	-	-	-
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,43	-	32,10	-	-	-	-	32,10	20,36	-	-	0,83	0,08	-	0,04	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,09	-	-	-	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,92	-	-	-	5,39	-	-	-	-	0,49	-	0,07	0,97	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,40	-	-	2,60	7,77	0,16	-	-	3,02	1,06	-	2,04	0,38	-	0,03	0,17	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75	-	-	-	2,94	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	0,18	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,82	-	-	8,87	-	-	-	-	-	7,15	14,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	98,10	5,57	-	1,10	18,93	0,25	-	-	0,63	0,39	0,36	5,60	1,71	0,80	7,94	4,71	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	42,67	-	-	1,10	8,63	-	-	-	-	-	-	3,93	1,26	0,80	-	1,60	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	22,38	-	-	-	10,29	-	-	-	-	-	0,25	0,99	-	-	-	3,11	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,98	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,37	0,07	-	0,20	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,79	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	0,20	0,30	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	7,69	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,57	5,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	0,03	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,78	-	-	-	-	-	-	-	0,63	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88	0,51	-	0,27	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	47,42	-	-	0,44	31,55	-	-	-	0,01	-	-	-	0,43	-	-	0,02	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,37	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Tính toán của dự án

Biểu 07/CT

Đơn vị tính: ha

Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,92
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6,44	12,19	-	-	0,18	-	-	1,50	-	51,87	4,01	1,36
0,98	-	-	-	-	-	-	1,04	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1,47	-	-	-	-	-	-	-	0,38	0,32	-
0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	5,89	-	-	0,18	-	-	0,28	-	40,86	1,64	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	0,13	-	-	0,06	-	-	0,28	-	22,70	1,42	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,48	-	-
-	0,79	-	-	0,12	-	-	-	-	0,42	-	-
-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	1,73	-	-
-	4,93	-	-	-	-	-	-	-	0,89	0,11	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,96	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,90	1,43	-	-	-	-	-	0,06	-	4,67	0,52	-
-	1,79	-	-	-	-	-	-	-	0,19	0,27	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (2021 - 2025) PHÂN THEO NĂM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	737,17	258,02	184,30	147,43	110,59	36,83
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80	17,43	12,45	9,96	7,47	2,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70	18,80	13,43	10,74	8,06	2,67
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	289,48	101,32	72,42	57,86	43,40	14,48
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,43	19,40	13,86	11,09	8,31	2,77
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	0,06	0,04	0,03	0,02	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,09	3,53	2,52	2,02	1,51	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,92	2,42	1,73	1,38	1,04	0,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,40	6,79	4,86	3,88	2,91	0,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75	1,31	0,94	0,75	0,56	0,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,82	10,79	7,71	6,16	4,62	1,54
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	98,10	34,34	24,54	19,62	14,71	4,89
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	42,67	14,94	10,67	8,53	6,41	2,12
-	Đất thủy lợi	DTL	22,38	7,83	5,60	4,48	3,36	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,98	0,69	0,50	0,40	0,30	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,80	0,63	0,45	0,36	0,27	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,79	2,38	1,70	1,36	1,02	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,20	2,87	2,05	1,64	1,23	0,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,96	2,44	1,74	1,39	1,04	0,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,01	0,01	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,57	1,95	1,39	1,11	0,83	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21	0,07	0,05	0,04	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13	0,05	0,03	0,03	0,02	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,78	0,27	0,20	0,16	0,11	0,04
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,01	-	-	-	-	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,92	0,67	0,48	0,38	0,29	0,10
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	47,42	16,60	11,86	9,48	7,11	2,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,37	0,83	0,59	0,47	0,36	0,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1,22	0,43	0,31	0,24	0,18	0,06

Nguồn: Tính toán của dự án

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI 2025

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,37	0,30			23.617,86	25,27	90.771,13	95,19	21.900,03	96,56	1.168,62	30,39	6223,05	86,98		-	-	-	-		6.348,10	9,99
	Trong đó:			-																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,15	0,12			13.514,61	14,46	68.848,36	72,20	47,63	0,21	-	-				-	-	-	-		746,92	1,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-			13.514,61	14,46	68.848,36	72,20	47,63	0,21	-	-				-	-	-	-		746,92	1,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,69	0,15			5.710,53	6,11	21.913,23	22,98	-	-	194,39	5,05				-	-	-	-		4.065,12	6,40
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		-			-	-	-	-	5.871,91	25,89	341,63	8,88				-	-	-	-		-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-					-	-	10997,64	48,49	406,17	10,56	6223,05	86,98						-	1046,92	1,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		-					-	-	4982,85	21,97	226,43	5,89								-	489,14	0,77
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-					-	-	1526,38	6,73		-				-	-	-	-		50,82	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1784,45	99,69	163,8	100	68.875,74	73,69	4.586,71	4,81	780,20	3,44	2.677,35	69,61	931,38	13,02	4.475,43	100,00	5.953,50	100	2.197,18	100	57.150,75	89,97
	Trong đó:			-																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-			1.261,74	1,35	-	-	179,17	0,79	-	-				-	-	-	-		298,56	0,47
2.2	Đất an ninh	CAN		-			271,04	0,29	-	-	-	-	-	-				-	2,98	0,05	-	-	133,40	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	444,64	24,84			766,39	0,82	-	-	-	-	-	-			1.950,89	43,59	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	144,95	88,49	729,00	0,78	-	-	-	-	-	-			1.181,92	26,41	-	-	-	-	69,88	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	199,05	11,12	18,85	11,51	1.243,05	1,33	-	-	-	-	252,02	6,55				-	244,69	4,11	1.633,60	74,35	336,68	0,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-			2.345,90	2,51	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-		527,25	0,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-			56,08	0,06	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-		355,74	0,56
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	354,06	19,78			21.421,50	22,92	4.586,71	4,81	303,92	1,34	1.364,80	35,49			1.342,62	30,00	1.563,39	26,26	140,18	6,38	18.892,11	29,74
	Trong đó:			-																				
	Đất giao thông	DGT	165,93	9,27			12.411,76	13,28	1.802,26	1,89	266,70	1,18	90,37	2,35			1.181,50	26,40	1.110,33	18,65	140,18	6,38	6.320,66	9,95
	Đất thủy lợi	DTL	17,9	1,00			2.112,24	2,26	1.029,86	1,08	-	-	19,10	0,50			134,26	3,00	175,63	2,95	-	-	965,57	1,52
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		-			663,58	0,71	-	-	-	-	-	-				-	39,29	0,66	-	-	343,03	0,54
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		-			383,19	0,41	-	-	-	-	-	-				-	10,12	0,17	-	-	470,08	0,74
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,83	4,46			2.401,97	2,57	-	-	-	-	-	-				-	50,01	0,84	-	-	1.124,38	1,77
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,23	2,08			897,24	0,96	-	-	-	-	-	-				-	31,55	0,53	-	-	495,49	0,78
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,79	0,10			364,50	0,39	9,54	0,01	-	-	-	-			26,85	0,60	91,68	1,54	-	-	25,41	0,04
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		-			46,73	0,05	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-		50,82	0,08
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-			-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-		-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,36	0,02			299,08	0,32	-	-	-	-	834,98	21,71				-	3,57	0,06	-	-	165,16	0,26
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-			925,27	0,99	228,86	0,24	9,95	0,04	-	-				-	19,05	0,32	-	-	1.073,56	1,69
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-			224,31	0,24	-	-	4,54	0,02	317,00	8,24				-	17,27	0,29	-	-	88,93	0,14
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,27	0,35			158,89	0,17	47,68	0,05	-	-	83,55	2,17			53,70	1,20	3,57	0,06	-	-	139,75	0,22
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-			46,73	0,05	-	-	29,48	0,13	99,57	2,59				-	-	-	-		-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,65	5,12					-	-	4,54	0,02	136,56	3,55					1.192,49	20,03	134,25	6,11	21.780,44	34,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		-			19.844,97	21,23	-	-	-	-	46,72	1,21				-	2.783,86	46,76	161,27	7,34	2.483,80	3,91
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-			448,62	0,48	-	-	-	-	-	-				-	8,93	0,15	84,59	3,85	228,69	0,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-			439,27	0,47	-	-	-	-	-	-				-	2,38	0,04	43,28	1,97	82,58	0,13
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-			43,82	0,05	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-		25,41	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,18	0,01			968,45	1,04	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	25,41	0,04

Nguồn: Tính toán của dự án

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (202

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ 2021	Biến động cơ cấu																	
				NNP	LUA	LUC	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DGT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		335.983,58																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.082,83	178811,01	2842,20	2842,20	816,89	1138,53	296,13		4,75	12890,82	896,21	75,02	927,13	552,25	369,84	128,57	23,13	7623,11	4202,16
	Trong đó:		-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	2971,53	90537,76	2842,20	56,95					7215,63	155,73	29,83	538,56	398,51	168,30	48,11		4641,45	3120,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	94.053,08	82,20		88248,78	31,96					5722,10	129,42	28,48	306,98	268,82	128,07	38,19		3796,57	2467,63
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	880,52			27091,88	662,64				1392,52	247,10	5,44	57,60	27,29	47,29	20,56	6,26	670,52	280,89
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67					3950,67													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29						10287,17			8,12	0,76							7,36	7,36
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	430,20			51,47	82,60	296,13	5286,00	4,75	370,97	279,29				19,53		4,90	53,53	0,59
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.556,87								1552,25	4,62					1,70			1,20	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192,10	14,39			0,17					125716,05	179,36	13,27	140,78	96,06	131,23	26,80	65,10	959,98	681,99
	Trong đó:		-																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91									23,91	7255,00							10,64	5,80
2.2	Đất an ninh	CAN	487,31									0,81	0,04	486,50						0,65	0,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.708,98												1708,98						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02									118,80				1033,22	5,51			4,59	4,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93									158,22	1,01	0,64			1676,71	0,25		46,71	27,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.973,61									151,51	1,23	1,70		6,89	30,91	3822,10		48,22	22,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18									8,52					0,32		119,66	3,69	2,95
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	46.759,27	7,62			0,17					566,36	29,61	4,43	126,40	81,17	71,39	8,82	1,17	45896,56	138,21
	Trong đó:		-																		
-	Đất giao thông	DGT	30.114,71	3,73								417,80	10,97	2,13	91,89	48,61	40,96	7,00	1,17	92,34	29693,18
-	Đất thủy lợi	DTL	8.783,08	3,14			0,17					299,94	4,84	0,37	33,16	29,88	18,19	1,37		139,70	112,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41									3,90	0,01				0,04			2,52	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43									2,81	0,59	0,06						1,49	0,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46									26,65	0,59	0,69	0,03		0,46			13,77	7,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.688,83									27,06	0,10	0,88			0,44	0,36		13,32	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,77									1,03								0,67	0,67
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	89,27									0,40								0,40	0,40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	803,62									0,45								0,33	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hóa táng	NTD	3.367,62									47,89	2,11	0,30	1,32	2,61	10,58	0,09		17,32	9,55
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	263,37									0,30								0,30	0,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523,41	0,75								12,22				0,07	0,10			4,78	4,61
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	69,82																		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45									7453,42	42,99	0,07	3,19	0,95	0,41			267,26	248,22
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62									142,74	0,15	0,52			1,53	0,01		129,77	123,53
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621,18									22,43	1,01	4,82			1,17	0,27		11,59	4,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	415,03									2,94	0,08	0,16			0,44			1,50	0,58
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.708,65	737,17				49,80	53,70			289,48	55,43	0,16	10,09	6,92	19,40	3,75	30,82	98,10	42,67
	Cộng tăng		29.774,52	7.132,57	2.842,20	2.842,20	817,06	1.188,33	349,83	-	4,75	22.641,95	1.131,00	88,45	1.078,00	655,23	520,47	159,12	119,05	8.681,19	4.926,82
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		335983,58	185943,58	93379,96	91090,98	27908,94	5139,00	10637,00	5286,00	1557,00	148358,00	8386,00	574,95	2786,98	1688,45	2197,18	3981,22	238,71	59535,78	34620,00

Nguồn: Tính toán của dự án

Đơn vị tính: ha																			Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ, năm 2025
DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	TON	NTD	DDT	DRA	DDL	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	CSD		
(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)
																			29.774,52	335.983,58
147,21	372,37	135,33	1364,16	232,62	601,61	2,51	20,00	23,38	178,63	48,35	128,55	18,08	542,80	1168,47	153,65	24,12	1,89		19.271,83	185.943,58
																			-	-
55,16	207,30	63,32	613,68	95,63	213,91	1,50		11,30	71,10	35,93	48,39	2,52	265,45	725,83	81,89	13,60			10.187,16	93.379,96
46,73	200,08	62,85	530,50	80,80	185,01	1,48		9,88	56,43	35,71	41,54	2,22	212,65	614,93	68,39	13,60			5.804,30	91.090,98
32,07	27,04	19,22	151,24	29,49	67,83	0,23		3,76	16,26	3,85	24,93		128,07	123,25	6,44	1,13	0,02		2.273,04	27.908,94
																			-	5.139,00
																			8,12	10.637,00
				1,98			5,00		44,76		1,20								801,17	5.286,00
											1,20								4,62	1.557,00
22,66	36,13	10,24	118,25	22,38	19,64	1,76		2,86	6,37	5,45	19,23	11,66	70,69	7638,21	13,18	1,34	0,18		9.476,05	148.358,00
																			-	-
	0,01		0,58	4,25									3,57	9,52		0,18			23,91	8.386,00
	0,03		0,05													0,12			0,81	574,95
																			-	2.786,98
														108,70					118,80	1.688,45
0,45	0,08		17,50		0,39			0,09		0,04	0,08		0,49	100,37	2,14	0,01			158,22	2.197,18
	0,72	0,06	21,49	2,24	0,70			0,08		0,03	0,07		10,04	46,46	2,01	0,10			151,51	3.981,22
	0,04		0,70											4,51					8,52	238,71
6,45	27,42	7,60	55,93	6,54	17,54	1,52		1,75	4,62	3,36	7,59	0,01	39,89	155,66	7,60	0,64			862,71	59.535,78
																			-	-
6,37	16,83	5,24	28,33	3,36	13,64	0,04		0,76	3,92	2,87	3,93		20,81	86,98	3,16	0,31			421,53	34.620,00
8480,00	2,44	1,04	14,49	1,38	1,45			0,43	0,59	0,01	3,42		11,11	43,13	0,88	0,13			303,08	8.672,25
	1069,51		0,50	0,34	0,15	1,30				0,02			0,39	0,50	0,06				3,90	1.479,99
	0,15	407,62	0,47										0,11	0,16	0,20	0,07			2,81	554,99
0,07	4,33	0,65	3820,81	0,45		0,05				0,46			1,07	6,77	0,35	0,12			26,65	5.310,01
	2,23	0,20	9,96	1661,77		0,10			0,11				1,37	4,77	2,31				27,06	1.924,97
					155,74								0,01	0,35					1,03	783,95
						88,87													0,40	93,16
																			-	20,00
	0,04							803,17											0,45	834,98
0,01	1,19	0,44	1,51	0,89	2,30	0,03		0,24	3319,73		0,24	0,01	4,86	6,42	0,04				47,89	3.504,94
										263,07									0,30	317,00
			0,05	0,12							510,44		0,06	6,37		0,01			12,97	659,00
											69,82								-	99,57
0,14	1,12	0,02	1,75	1,83		0,04		0,13	1,72	1,55	10,43	0,25	21165,03	7130,84	0,13	0,08			7.453,42	21.780,44
1,59	0,60		2,37	0,03	0,70			0,57		0,35	0,03			10990,88	0,89	0,13			142,74	19.844,97
	2,44	0,15	2,79	0,69	0,01	0,10			0,01	0,02	0,17		0,30	1,65	598,75				22,43	767,95
0,15			0,29	0,14										0,58	0,08	412,09			2,94	437,55
																	40,53		-	43,82
22,38	1,98	1,80	6,79	8,20	6,96	0,02		5,57	0,21	0,13	0,78	0,01	1,92	47,42	2,37		1,22	1682,00	1.026,65	1.682,00
192,25	410,48	147,37	1.489,20	263,20	628,21	4,29	20,00	31,81	185,21	53,93	148,56	29,75	615,41	8.854,09	169,20	25,46	3,29	-		
8672,25	1479,99	554,99	5310,01	1924,97	783,95	93,16	20,00	834,98	3504,94	317,00	659,00	99,57	21780,44	19844,97	767,95	437,55	43,82	1682,00		